

A. Hanh

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

16

7-80

ĐẶC SAN VỀ CUỘC THẢO LUẬN
CÓ HAY KHÔNG CHẾ ĐỘ
CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Số 16

THÁNG 7-1960

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — <i>Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi</i>	1
★ ★ ★ — <i>Cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	4
VĂN TÂN — <i>Cần có một quan niệm nhất trí về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	7
TRẦN QUỐC VƯỢNG và CHU THIÊN — <i>Xã hội Việt- nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ?</i>	10
VĂN TÂN — <i>Xã hội Việt-nam đã thực sự trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ</i>	37
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — <i>Sự phát triển của sức sản xuất đã quyết định sự hình thành quan hệ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại</i>	52
PHAN HUY LÊ — <i>Sự tồn tại của tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến và vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	62
ĐÀO DUY ANH — <i>Phát biểu ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	72

MẤY ĐIỂM RÚT RA TỪ CUỘC TỌA ĐÀM VỪA RỒI

TRẦN HUY LIÊU

CUỘC tọa đàm về « Có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » trong hai ngày 19-4 và 21-5 vừa qua, nói chung là tốt. Nó đã thúc đẩy chúng ta đi sâu thêm một bước về một vấn đề quan trọng của cổ sử. Nó đã gây một không khí học thuật ngày càng nồng nhiệt trong giới sử học chúng ta. Cuộc tọa đàm này có kết quả tốt sẽ mở đầu cho những cuộc tọa đàm khác về sau này.

Nhưng cũng từ cuộc tọa đàm này, chúng ta có thể rút ra mấy điểm :

1. Vấn đề chiếm hữu nô lệ có hay không trong quá trình lịch sử Việt-nam đề ra trong lúc này, chúng ta gặp phải mấy khó khăn là tài liệu trên sách vở không đủ, việc khai quật chưa làm được. Do đó, có bạn cho rằng với điều kiện hiện nay, vấn đề này chưa cần thảo luận vì thảo luận cũng không đi tới kết quả. Chúng tôi không đồng ý như thế. Vì, thực ra, vấn đề này không phải đến bây giờ mới đặt ra, mà trong chúng ta có người đã đề ra từ năm 1951 và từ bấy tới nay, trên mấy tờ tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* hay *Đại học sư phạm* vẫn có bài nhắc tới. Trong giáo trình lịch sử của nhà trường, khi giảng về những chế độ xã hội qua các thời kỳ của dân tộc ta, người ta không thể không nhắc đến có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ. Như thế nghĩa là dù muốn hay không, vấn đề đã đặt ra rồi. Chúng ta cũng thấy như nhau rằng : tài liệu thu thập được cho đến ngày nay còn thiếu thốn quá. Nó hoặc là những câu vụn vặt trên trang cổ sử, hoặc là những thần thoại, truyền thuyết rồi suy luận ra. Có nhiều di tích trong các miền đồng bào thiểu số nhưng còn phải nghiên cứu cho phân minh đó là di tích của chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ nông nô. Thành Cổ-loa còn lại là một khối vật chất to lớn, nhưng còn phải tìm ra cho chính xác là nó có từ bao giờ. Một số những câu ca dao, cổ tích, thần phả khác cũng vậy. Nhưng không phải vì có tài liệu thiếu thốn, linh tinh như thế mà chúng ta không đề ra thảo luận vấn đề này. Trái lại, chính vì hiện tượng trên nên chúng ta càng cần phải ra sức sưu tầm tài liệu và thảo luận cho sáng vấn đề. Chứng cứ là cũng vì có cuộc thảo luận này, một vài tài liệu mới đã được phát hiện. Chúng ta cũng phải nhận rằng : trong những tài liệu linh tinh hiện nay, không phải không có những tài liệu có giá trị, tương đối chính xác. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Ăng-ghe-n, chúng ta tổng hợp lại những tài liệu đã có không phải không có cơ sở cho chúng ta

lập luận. Rồi đây, do những đòi hỏi cấp thiết, công tác khai quật của chúng ta sẽ được tiến hành có quy củ, mong sẽ đem lại cho chúng ta những chứng cứ cụ thể về chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không ở nước ta. Nhưng ngay từ bây giờ, trước vấn đề đặt ra, chúng ta cần phải đi sâu vào nghiên cứu, tiến hành cuộc thảo luận. Cố nhiên đây mới chỉ là những ước thuyết. Nhưng trước khi có một định thuyết, chúng ta hãy mạnh bạo đề ra những ước thuyết. Và, thông qua quá trình nghiên cứu và thảo luận, những ước thuyết hoặc sẽ bị đánh đổ, hoặc được củng cố thêm để trở nên là định thuyết.

2. Trả lời câu hỏi có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta, chủ yếu là phải có tài liệu chứng thực. Về vấn đề này cũng như vấn đề khác, chúng ta không thể vận dụng lý luận nếu không có tài liệu làm cơ sở. Tuy vậy, từ các nguồn đưa đến, ngay đến những tài liệu đã được chép vào sách vở, chúng ta vẫn phải thẩm tra lại, phán đoán coi có chính xác hay không. Tài liệu làm chỗ dựa cho lý luận; nhưng lý luận còn có tác dụng xác minh lại tài liệu. Trong cuộc tọa đàm vừa qua, do ở công phu tìm tòi, chúng ta đã cố gắng thêm được một số tài liệu. Nhưng thực ra, có một số tài liệu chẳng những mâu thuẫn, không hợp với luận lý học, mà còn phải xét coi nguồn gốc và tính cách của nó. Do đó, việc giám định tài liệu phải kèm theo với việc sưu tầm tài liệu. Dùng tài liệu làm thí lập luận cũng sai lầm.

Trong khi sưu tầm tài liệu, điều cần thiết là phải khách quan. Chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không trong quá trình lịch sử nước ta không phải do ý muốn của ta, mà phải tìm ở sự thật lịch sử. Tài liệu giúp chúng ta tìm ra sự thật ấy. Như vậy, nếu sưu tầm tài liệu theo ý muốn chủ quan thì sự thật sẽ bị xuyên tạc. Ví dụ, một bạn nào đó chủ trương rằng quá trình lịch sử nước ta không có chế độ chiếm hữu nô lệ, rồi muốn cho thuyết của mình được thắng chỉ chứng dẫn những tài liệu nào, thậm chí cắt nghĩa tài liệu có lợi cho thuyết của mình, thì làm thế nào nói lên được sự thật lịch sử? Một bạn khác theo chủ thuyết khác nếu cũng có thái độ như vậy thì nhất định là cuộc thảo luận không dẫn tới một kết quả là tìm được sự thật lịch sử vì xuất phát điểm của người tìm tài liệu cũng như dùng tài liệu đã sai lạc rồi.

3. Có tài liệu làm cơ sở, nhưng chúng ta còn phải vận dụng lý luận để tổng hợp và soi sáng vấn đề. Trong cuộc tọa đàm vừa qua, nhiều bạn đã nhắc đến những lời kinh điển của Mác và Ăng-ghe-n, đã nói đến những đặc thù của chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông. Nhưng một câu hỏi đề ra là: tại sao có những bạn sử dụng tài liệu giống nhau mà lập luận lại khác nhau? Có người nói là vì trình độ lý luận của chúng ta còn thấp kém, điều đó đã đành. Nhưng một mặt khác, chúng ta thấy có bạn bàn về chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không trong quá trình lịch sử nước ta, lại đem những câu kinh điển áp dụng một cách cứng đờ, có khi mâu thuẫn thì làm thế nào giải quyết được vấn đề. Lý do một phần là vì tài liệu của chúng ta còn thiếu, nhưng còn có một phần là vì chúng ta chưa « tiêu hóa » hết được bài học kinh điển để giúp chúng ta nghiên cứu thông suốt những tài liệu đến nay đã có được. Chắc chúng ta ai cũng đồng ý với nhau rằng: không phải « kinh điển vị kinh điển », mà là vận dụng lý luận của kinh điển để phục vụ cho việc nghiên cứu thực tiễn. Xung quanh vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ có hay

không ở nước ta đã đề ra một số vấn đề khác như : quy luật tiến hóa chung và trường hợp đặc biệt ; sức phát triển sản xuất nội tại và yếu tố ngoại xâm... Nếu nói rằng : theo luật tiến hóa của lịch sử, nước ta cũng như nhiều nước khác tất phải trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ vậy thì quá trình phát triển nội tại như thế nào ? Hay nói rằng nước ta không có chế độ chiếm hữu nô lệ thì phải đánh giá yếu tố ngoại xâm thế nào cho đúng, nếu nó có ảnh hưởng thì ảnh hưởng đến chừng mực nào để khỏi rơi vào chỗ đề cao tác dụng ngoại xâm mà không kể đến phát triển nội tại ? Cả đến những di tích hiện nay ở các miền dân tộc thiểu số nếu là cái còn sót lại của nông nô thì phải trả về cho nông nô hay của nô lệ thì phải trả về cho nô lệ. Những vấn đề này phải kết hợp lý luận với tài liệu thực tiễn thì mới cắt nghĩa được.

4. Điểm quyết định cho kết quả của cuộc tọa đàm vẫn là mục đích yêu cầu và thái độ của các bạn tham gia thảo luận. Chúng ta là những người công tác khoa học cũng như vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu, thảo luận là vấn đề khoa học. Mục đích yêu cầu của cuộc thảo luận này là tìm cho ra sự thật lịch sử. Đã vậy, những ức thuyết khác nhau không có nghĩa là phân chia phe phái để đối chọi nhau. Với thái độ khoa học, chúng ta tìm lẽ phải ở trong sự thật (thực sự cầu thị) để phục vụ cho công tác lịch sử. Cũng trong cuộc nghiên cứu và thảo luận, chúng ta càng có dịp học hỏi lẫn nhau. Không có lý gì buộc ai vào một ức thuyết một khi nó đã bị đổ. Chúng ta còn nhớ trước vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại của Trung-quốc, ông Quách Mạt-Nhược đã thay đổi ý kiến đến mấy lần. Trong hai buổi tọa đàm vừa qua, chúng ta mới bước vào chặng đầu của một cuộc thảo luận trường kỳ. Nhưng sau mỗi lần thảo luận, mỗi người chúng ta lại có dịp xét lại luận cứ của mình và lắng nghe luận cứ của « đối phương ». Nếu không bị chủ quan ám ảnh, chúng ta mỗi người sẽ thấy được học hỏi, được tiến bộ, nhận rõ vấn đề để đi tới giải quyết vấn đề. Hai lần tọa đàm đã đưa lại cho chúng ta một thu hoạch lớn. Với điều kiện hiện nay, chúng ta còn phải tiếp tục sưu tầm tài liệu, tiếp tục nghiên cứu và thảo luận mong tới một kết luận chung. Chúng tôi tin rằng : tinh thần thực sự cầu thị và công phu nghiên cứu sẽ đưa chúng ta đến chỗ nhất trí. Ai thắng ai ? Không phải phe này thắng hay phe kia bại ; mà mọi người đều thấy mình được thắng lợi vì đã góp phần vào việc xây dựng bộ lịch sử của dân tộc, giải quyết một vấn đề quan trọng của cổ sử.

CUỘC TỌA ĐÀM VỀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT NAM

BUỔI HỌP THỨ NHẤT, CHIỀU NGÀY 19 THÁNG 4 NĂM 1960

CHIỀU ngày 19 tháng 4 năm 1960, tại trụ sở của Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện Sử học Việt-nam phối hợp với khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp, đã tổ chức cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Tới dự hội nghị tọa đàm có trên 130 đại biểu gồm có các cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Kinh tế, Viện Văn học, Tò Triết học, các cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp, trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Kinh tế tài chính, các nhà công tác khoa học ở các Bộ Văn hóa, Bộ Giáo dục, Bộ Tư pháp, các cán bộ nghiên cứu lịch sử trong quân đội hoặc trong Ban Dân tộc Trung ương, v.v... và một số đại biểu các báo. Hội nghị vô cùng phấn khởi được Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến tham dự hội nghị.

Ông Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học đã khai mạc hội nghị. Ông nêu ra lý do và mục đích của hội nghị là tìm ra sự thật của lịch sử nhằm giải quyết một vấn đề lịch sử đã được nghiên cứu từ lâu để tiến hành biên soạn bộ thông sử Việt-nam. Cuộc tọa đàm này sẽ mở đầu cho các cuộc tranh luận khác về các vấn đề khoa học khác sau này.

Tiếp theo ông Trần Huy Liệu, ông Văn Tấn báo cáo sơ qua về quá trình nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam từ trước đến nay, cuối cùng ông nêu ra quan niệm về chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông (trong đó có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam) để dựa vào đó làm tiêu chuẩn mà tiến hành cuộc thảo luận.

Sau đó ông Trần Quốc Vượng nhân danh tổ cổ sử trường Đại học Tổng hợp lên đọc tham luận. Ông Vượng đã đưa ra nhiều lý lẽ và bằng cứ để chứng minh rằng trong lịch sử Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sau ông Trần Quốc Vượng, ông Nguyễn Lương Bích, cán bộ Viện Sử học Việt-nam, đọc tham luận. Ông Bích dẫn ra nhiều lý lẽ và chủ trương rằng lịch sử Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông Phan Huy Lê đại biểu cho một nhóm nghiên cứu lịch sử trường Đại học Tổng hợp lên đọc tham luận và chứng minh rằng chế độ chiếm hữu nô lệ không hề có trong lịch sử Việt-nam. Đến lượt ông Đào Duy Anh lên. Ông vừa đính chính lại các nhận định cũ của ông mà ông cho là sai lầm, vừa đưa ra lý lẽ để chứng minh rằng trong lịch sử Việt-nam có thể có chế độ chiếm hữu nô lệ. Cuối cùng, ông Mạc Đường, cán bộ Viện Sử học lên đọc tham luận. Ông Đường đã đứng về mặt dân tộc học để chứng minh rằng xã hội Việt-nam có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau đó, hội nghị quyết định tạm nghỉ và hẹn sẽ tiếp tục cuộc thảo luận vào một buổi khác.

BUỔI HỌP THỨ HAI, NGÀY 21 THÁNG 5 NĂM 1960

Sáng ngày 21 tháng 5 năm 1960, bắt đầu từ 7 giờ cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại tiếp tục ở Câu lạc bộ Hội Báo chí, số 59 đường Lý Thái-tổ (Hà-nội).

Ông Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, khai mạc hội nghị. Ông tóm tắt tình hình thảo luận trong cuộc tọa đàm chiều ngày 19 tháng 4 năm 1960 và nêu lên phương hướng của hội nghị lần này. Ông nhấn mạnh đến thái độ mà mọi người phải giữ vững trong quá trình tiến hành thảo luận. Thái độ đó là thái độ khoa học. Sau đó các đại biểu lên đọc tham luận.

Người đọc tham luận đầu tiên là ông Vương Hoàng Tuyên, đại biểu khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp. Ông Tuyên căn cứ vào tài liệu dân tộc học và chứng minh rằng trong lịch sử Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau ông Vương Hoàng Tuyên, ông Nguyễn Lương Bích, cán bộ Viện Sử học lên đọc tham luận. Ông Bích dẫn ra nhiều lý luận và bằng cứ để xác minh một lần nữa rằng chế độ chiếm hữu nô lệ là một sự thật trong lịch sử Việt-nam. Tiếp theo ông Nguyễn Lương Bích, ông Chu Thiên trong nhóm nghiên cứu lịch sử trường Đại học Tổng hợp lên đọc tham luận. Ông Chu Thiên dựa vào rất nhiều tài liệu rút ra từ các sách của Trung-quốc để chứng minh rằng xã hội Việt-nam vừa tiến đến giai đoạn hậu kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy thì xảy ra cuộc xâm lược của phong kiến Trung-hoa, cuộc xâm lược này đã kết thúc chế độ cộng sản nguyên thủy và đưa xã hội Việt-nam vào con đường phong kiến hóa. Trái lại, bản tham luận của ông Nguyễn Đồng Chi, cán bộ Viện Sử học, phân tích các tài liệu lịch sử và khẳng định rằng trong giai đoạn đầu của thời Bắc thuộc chưa có điều kiện để sớm phong kiến hóa, và ông nhận định rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Ông Hà Văn Tấn đại diện cho một nhóm cán bộ ở trường Đại học Tổng hợp lên phát biểu ý kiến, cho rằng trong lịch sử Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông Trương Hữu Quýnh, cán bộ trường Đại học Sư phạm lên đọc tham luận, cho rằng không có bằng chứng gì cụ thể để có thể khẳng định sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam.

Ông Quýnh đọc tham luận xong vào lúc 11 giờ 5 phút. Hội nghị tạm nghỉ để đến chiều lại tiếp tục làm việc.

14 giờ 10 phút, hội nghị lại bắt đầu làm việc. Ông Văn Tấn lên phát biểu ý kiến. Ông Văn Tấn dựa vào lý luận chủ nghĩa Mác và các tài liệu lịch sử, tài liệu dân tộc học và tài liệu khảo cổ học để chứng minh rằng chế độ chiếm hữu nô lệ nhất định phải tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Sau ông Văn Tấn, đến ông Đào Tử Khải, cán bộ Viện Bảo tàng lịch sử. Trên cơ sở nhiều tài liệu lịch sử hoặc tài liệu khảo cổ học, hoặc truyền thuyết, ông Khải đã chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam.

Đến 16 giờ, ông Viện trưởng Trần Huy Liệu tuyên bố kết thúc việc đọc tham luận và bắt đầu cuộc phát biểu ý kiến tự do.

Các ông sau đây đã lần lượt phát biểu ý kiến. Ông Nguyễn Văn Sự (không có chế độ chiếm hữu nô lệ), ông Trần Văn Khang (có chế độ chiếm hữu nô lệ), ông Nguyễn Trọng Phần, ông Nguyễn Việt (có chế độ chiếm hữu nô lệ), ông Trần Quốc Vượng (không có chế độ chiếm hữu nô lệ), ông Nguyễn Hồng Phong (có chế độ chiếm hữu nô lệ), ông Đào Duy Anh (có chế độ chiếm hữu nô lệ). Ông Văn Tấn cũng đưa ra một số ý kiến để trả lời ông Trần Quốc Vượng.

Đến 17 giờ 15, ông Trần Huy Liệu kết thúc cuộc phát biểu ý kiến tự do, và đưa ra một số ý kiến để kết luận cuộc thảo luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông nói cuộc tọa đàm đã mang lại kết quả tốt. Nó đã gây được không khí học thuật trong những người làm công tác nghiên cứu. Mọi người đã có dịp học hỏi lẫn nhau để nâng cao nhận thức của mình. Tuy vậy, với điều kiện hiện nay, giữa hai chủ trương có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, ta chưa nên vội kết luận dứt khoát là chủ trương nào là đúng, mặc dầu theo nhận định cá nhân, ông nghiêng về phía có chế độ chiếm hữu nô lệ. Hội nghị cũng không thể dựa vào đa số để quyết định bên nào thắng, bên nào bại. Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam theo ông còn phải thảo luận, nghiên cứu thêm rồi mới có thể đi đến một kết luận dứt khoát.

Cuộc tọa đàm kết thúc vào lúc 17 giờ 45 phút.

CÙNG CÁC BẠN ĐỌC

Vì điều kiện giấy và ăn lót, chúng tôi không thể xuất bản một số đặc san gồm đủ các bài tham luận đã đọc trong hai buổi tọa đàm vừa qua về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ngoài số báo này, chúng tôi sẽ lần lượt đăng những bài khác trong các số báo sau.

Để phản ánh đúng những luận điểm của các bạn tham gia thảo luận vấn đề này, chúng tôi đề nghị các bài đăng trên báo đúng với những bài tham luận đã đọc ra, nếu có sửa chữa thì chỉ là chi tiết. Ngoài những bài tham luận, cuộc thảo luận còn tiếp tục, các bạn có tài liệu và ý kiến nào khác vẫn có thể viết bài gửi đăng vào tập san.

TRẬT tự những bài đăng trong số tập san này dựa vào trật tự những tham luận đã đọc trước hay sau. Tuy vậy, để các bạn đọc dễ nghiên cứu, chúng tôi chú ý đăng những bài có tính chất căn bản trước, còn những bài nói riêng về một khía cạnh nào thì đăng sau. Những bài hoặc đăng chữ lớn hay chữ nhỏ là do điều kiện ăn lót, không quan hệ gì đến nội dung và giá trị của bài.

CHÚNG tôi chỉ đăng những bài tham luận đã viết ra và đọc lên. Còn những lời phát biểu ý kiến thì nói trong bài kỹ thuật là đủ.

NHỮNG bài tham luận sau đây của các ông Phan Huy Lê, Nguyễn Lương Bích (đọc lần thứ hai), Hà Văn Tấn, Nguyễn Đông Chi, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường, Lê Trọng Khánh (tham luận gửi đọc), Trương Hữu Quýnh, Đào Tử Khái sẽ lần lượt đăng sau.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CẦN CÓ MỘT QUAN NIỆM NHẤT TRÍ VỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

(Bài thuyết trình của ông Văn Tân)

THEO chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì trong lịch sử xã hội loài người nói chung có ba chế độ bóc lột: chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô và chế độ làm công. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tài sản tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-n đã viết: « Chế độ nô lệ là một hình thái bóc lột đầu tiên, hình thái này thích ứng với thế giới cổ đại. Kế đó thì có chế độ nông nô của thời trung cổ rồi đến chế độ lao động làm thuê của thời cận đại ». Con đường tiến hóa chung của loài người là như vậy, của các dân tộc là như vậy. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, lại có những dân tộc nhất định nào đó không trải qua chế độ bóc lột này hay chế độ bóc lột khác. Giới sử học Liên-xô đã cho biết rằng các dân tộc Sla-vơ ở phương Đông đã tiến thẳng từ chế độ nguyên thủy sang chế độ phong kiến, mà không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo công trình nghiên cứu lịch sử hiện nay, thì các dân tộc sống bằng du mục như dân tộc Mông-cổ và một số dân tộc ở miền Trung Á cũng không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, trong khi ấy thì ở miền Cô-ca-dơ, ở miền Trung Á khác và ở Xi-bê-ri, chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại. Các nhà sử học Liên-xô lại cho biết trong

lịch sử, người nông dân Na-uy chưa từng biết đến chế độ nông nô. Không những có những dân tộc không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô, mà còn có những dân tộc không biết chế độ làm công tư bản chủ nghĩa nữa. Dân tộc Mông-cổ là một thí dụ. Có lẽ chỉ có chế độ cộng sản nguyên thủy trước kia và chế độ xã hội chủ nghĩa là những chế độ mà các dân tộc tất yếu phải trải qua, không thể có dân tộc nào đứng vào ngoại lệ, còn chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ phong kiến hay chế độ tư bản chủ nghĩa, thì một dân tộc nhất định nào đó trong những điều kiện lịch sử và tự nhiên cụ thể, có thể không tất yếu phải trải qua. Công tác nghiên cứu các hình thái bóc lột của mỗi dân tộc, vì vậy phải xuất phát từ tình hình cụ thể của từng dân tộc một. Ở Trung-quốc, từ ba mươi năm trước đây, các nhà làm công tác nghiên cứu lịch sử đã bắt đầu thảo luận vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhà học giả Trung-quốc đầu tiên đưa vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ra thảo luận là ông Quách Mạt-Nhược. Cho đến nay, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn chưa được giải quyết dứt khoát ở giới sử học Trung-quốc.

Ở Việt-nam, không phải đến bây giờ vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ mới được đem ra thảo luận. Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam được nêu lên từ năm 1951 khi ông Đào Duy Anh viết bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam » đăng tập san *Văn học Nghệ thuật* do Vụ Văn học Nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục xuất bản. Ở bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam », ông Đào Duy Anh khẳng định rằng chế độ nô lệ đã tồn tại với nước Âu-lạc do An-dương vương Thục Phán xây dựng ra từ năm 257 trước công nguyên. Đến năm 1954, khi hòa bình được lập lại, ông Minh Tranh biên soạn *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, trong bộ sách này, ông Minh Tranh đã đề cả một chương III để nói về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam trong xã hội nước Âu-lạc của An-dương vương Thục Phán. Đến năm 1955, ông Đào Duy Anh thay đổi ý kiến. Ở *Lịch sử Việt-nam*, ở *Cổ sử Việt-nam*, ở tập san *Đại học sư phạm*, ở *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc*, ông Đào Duy Anh đã viện ra nhiều lý lẽ để chứng minh rằng trong lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau đó, các ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích đã viết bài đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* và đã chứng minh rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Từ đầu năm 1957 cho đến năm 1959, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam bị treo bỏ đấy, không ai bàn đến nữa, mặc dầu ở các trường đại học, vấn đề sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn không được nói đến trong các bài giảng dạy về cổ sử Việt-nam. Trong khi vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không được thảo luận trong giới sử học Việt-nam, thì

ở Liên-xô nhà sử học Đê-ô-pich lại đề ý nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ của chúng ta. Trong bài « Sự nảy sinh nhà nước ở Việt-nam » đăng trong *Đông phương học xô-viết* số 4 năm 1958, nhà sử học Đê-ô-pich đã nhận rằng nước Âu-lạc của An-dương vương là một nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đến nay, trong việc biên soạn bộ thông sử Việt-nam, chúng ta không thể không giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Vì thế mà có bài « Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 tháng 4 năm 1960. Bài « Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » công bố được mấy ngày, thì sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của các ông Trần Quốc Vương và Hà Văn Tấn cũng phát hành. *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* tuy chỉ mang tên như thế, nhưng thực sự đã bàn về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, và đã chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ không tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ vì vậy là cần thiết. Cuộc tọa đàm này là hội nghị đầu tiên tranh luận về một vấn đề khoa học theo một quy mô lớn rộng. Sự có mặt Thủ tướng Phạm Văn Đồng là một cổ vũ lớn cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử. Để cho hội nghị đi đến thành công, chúng ta cần quan niệm nhất trí với nhau về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là *chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông, nó mang tính chất gia trưởng kiểu gia đình*. Ở các xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông, nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội. Ở xã hội Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, số lượng nô lệ rất lớn, nô lệ làm tất cả các công việc

nặng nhọc trong xã hội như cày cấy, trồng trọt, làm nhà cửa, đường sá, cầu cống, cung điện, dệt vải, đi lính, v.v... Nói chế độ nô lệ phương Đông là chế độ nô lệ gia trưởng kiểu gia đình tuyệt nhiên không có nghĩa là nô lệ chỉ phục vụ ở gia đình. Ở đời Lý đời Trần, nô tỳ, gia đồng, gia nô chỉ là tàn dư của chế độ nô lệ, mà một hầu tước mới 16 tuổi là Trần Quốc Toàn có đến hơn một nghìn gia đồng, thì ai dám nói rằng hơn một nghìn gia đồng ấy chỉ làm công việc phục vụ ở gia đình. Nói chế độ nô lệ phương Đông là chế độ nô lệ gia trưởng kiểu gia đình chỉ có nghĩa là *nô lệ vừa có phận sự phục vụ gia đình, vừa tham gia sản xuất cùng với các thành viên khác của gia đình.*

Theo tôi đó là cơ sở lý luận về chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông mà chúng ta phải dựa theo để tiến hành cuộc thảo luận vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Đó không những là cơ sở để không những chúng ta đi tới nhất trí về nhận định, mà còn là cơ sở để chúng ta tiến hành tranh luận nữa. Nếu chúng ta lấy chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại là chế độ nô lệ điển hình làm tiêu chuẩn cho chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung, thì cuộc thảo luận của chúng ta sẽ diễn ra trong tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược, không những không thể đi đến nhất trí về nhận định, mà còn không thể tiến hành thảo luận được nữa. Ông Đào Duy Anh sở dĩ chủ trương rằng lịch sử

Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ, chủ yếu là vì ông không xuất phát từ lý luận về chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông.

Sự nhất trí về quan niệm là điều kiện cần thiết mà chúng ta phải theo thì mới có khả năng tiến hành tốt cuộc thảo luận.

Để cho cuộc thảo luận tiến hành được tốt, chúng ta cần phải lưu ý đến một vấn đề khác nữa. Trong trường hợp chúng ta nhất trí với nhau rằng lịch sử Việt-nam đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng vấn đề không phải vì thế mà đã được giải quyết xong xuôi. Giữa những người đồng ý với nhau rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam, vẫn có thể có sự bất đồng ý về thời gian xuất hiện cũng như thời gian kết thúc chế độ chiếm hữu nô lệ. Thời gian xuất hiện và thời gian kết thúc chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam chỉ có thể giải quyết thỏa đáng khi chúng ta đã nghiên cứu kỹ càng xã hội nước Văn-lang, xã hội nước Âu-lạc cũng như xã hội Việt-nam thời Bắc thuộc. Công tác này hiện nay chúng ta chưa làm được hay chưa làm được bao nhiêu. Vì vậy tôi đề nghị hội nghị chúng ta chỉ giới hạn cuộc thảo luận ở phạm vi chế độ chiếm hữu nô lệ có tồn tại trong lịch sử Việt-nam hay không, còn thời gian xuất hiện cũng như thời gian kết thúc chế độ chiếm hữu nô lệ thì chúng ta hãy để lại cho một cuộc thảo luận khác, hoặc một công trình nghiên cứu khác.

XÃ HỘI VIỆT NAM CÓ TRÁI QUA MỘT THỜI KỲ CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ HAY KHÔNG?

(Tham luận của hai ông Trần Quốc Vượng và Chu Thiên) (1)

DỰA trên những tài liệu hiện nay chúng tôi thu thập được và dựa trên những lý luận hiện nay chúng tôi học hỏi được, đối với câu hỏi « xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? », câu trả lời của chúng tôi hiện nay là: Không.

Ở Việt-nam, trong giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy đã xuất hiện

quan hệ nô lệ; quan hệ ấy tồn tại suốt trong thời kỳ thống trị của phong kiến-Trung-quốc, trong thời kỳ phát triển bước đầu của chế độ phong kiến dân tộc (thế kỷ thứ X-XV), tàn dư của nó còn tồn tại rất lâu về sau này nữa, nhưng trước sau quan hệ nô lệ chưa bao giờ trở thành một hình thái kinh tế xã hội. Xã hội Việt-nam trước sau chưa bao giờ trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ.

I. MẤY ĐIỂM ĐẠI CƯƠNG VỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ NÓI CHUNG

1. Chủ nghĩa Mác dạy rằng: Quy luật chung của sự phát triển lịch sử loài người là từ xã hội công xã nguyên thủy chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ, từ xã hội chiếm hữu nô lệ chuyển sang xã hội phong kiến, từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội tư bản chủ nghĩa và từ xã hội tư bản chủ nghĩa chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa. Mệnh đề nổi tiếng của Mác về các giai đoạn phát triển xã hội là mệnh đề ở bài tựa tác phẩm *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*:

« Về đại thể, các phương thức sản xuất châu Á, cổ điển, phong kiến và tư sản cận đại đều có thể xem là những thời kỳ tiến triển của hình thái kinh tế xã hội » (2).

Ngày nay, số đông các học giả đã đồng ý rằng phương thức sản xuất châu Á là một hình thái của chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông. Ăng-ghe-n viết:

« Chế độ chiếm hữu nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên, hình thức đặc biệt của thế giới cổ đại, tiếp sau đó là chế độ nông nô ở thời trung cổ, chế độ lao động làm thuê ở thời cận đại. Đó là ba hình thức nô dịch lớn của ba thời kỳ văn minh lớn .. » (3).

(1) Trong khi đọc tham luận, bài của ông Trần Quốc Vượng đọc vào ngày 19-4; còn bài của ông Chu Thiên đọc vào ngày 21-5. Nhưng nay hai ông đã chung đúc lại thành một bài này. (Trần Huy Liệu, chủ tịch cuộc tọa đàm chú thích).

(2) Mác — *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, Tựa. Bản Pháp văn, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1947, tr. 5.

(3) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*. Bản Pháp văn, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1954, tr. 161.

Lê-nin cũng viết:

« Sự tiến hóa của tất cả các xã hội loài người qua hàng nghìn năm nay ở tất cả các nước không trừ nước nào chỉ cho chúng ta thấy quy luật chung, tính chất đều đặn, lô-gích của sự tiến hóa đó: Bắt đầu là một xã hội không có giai cấp, trước tiên là một xã hội gia trưởng, nguyên thủy, không có quý tộc, sau đến một xã hội dựa trên chế độ nô lệ, một xã hội chiếm hữu nô lệ. Tất cả Âu châu văn minh hiện nay đều đã trải qua giai đoạn đó; hai nghìn năm trước đây, chế độ nô lệ thống trị hoàn toàn ở châu Âu. Tuyệt đại đa số các dân tộc ở các châu khác cũng vậy... Sau hình thái đó, một hình thái khác nổi tiếp trong quá trình lịch sử, đó là chế độ nông nô. Trong tuyệt đại đa số các nước, chế độ nô lệ trong khi phát triển đã chuyển thành chế độ nông nô » (1).

Như vậy, *chế độ chiếm hữu nô lệ là một giai đoạn tất nhiên trong lịch sử phát triển của toàn bộ xã hội nói chung.*

2. Tuy nhiên, lịch sử loài người cũng đã chứng minh rằng không nhất thiết mỗi dân tộc đều phải tuần tự trải qua tất cả các giai đoạn phát triển xã hội. Trong những điều kiện lịch sử đặc biệt, có một số dân tộc đã không trải qua xã hội chiếm hữu nô lệ mà từ xã hội công xã nguyên thủy chuyển thẳng sang xã hội phong kiến. Đó là trường hợp của người Sla-vơ phương Đông, người Sla-vơ phương Nam, người Sla-vơ phương Tây (bao gồm các dân tộc Nga, Tiệp-khắc, Ba-lan, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nam-tư... ngày nay), người Giéc-manh, người Mông-cổ... (2). Ở trong xã hội của những giống người đó, quan hệ nô lệ gia trưởng đều đã xuất hiện vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, trong xã hội người Sla-vơ chẳng hạn đã thịnh hành phong tục tuần tâng nô lệ, nhưng sự phát triển của xã hội về cơ bản đã không đi theo con đường chiếm hữu nô lệ, mà đi theo con đường phong kiến hóa. Đó là vì: từ trong giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy có thể nảy sinh cả quan hệ nô lệ và quan hệ nông nô. Mác viết:

« Gia đình hiện đại, trong thời kỳ mạnh mẽ của nó không những bao hàm chế độ

nô lệ mà còn bao hàm chế độ nông nô, bởi vì ngay từ ban đầu nó đã có quan hệ với việc canh tác ruộng đất » (3).

Trong bản thảo bức thư của Mác gửi Vê-ra Dát-xu-lít, Mác cũng viết:

« Là giai đoạn cuối cùng của hình thái xã hội nguyên thủy, công xã nông thôn cũng là giai đoạn quá độ sang hình thái thứ hai, tức là bước quá độ từ xã hội dựa trên chế độ công hữu sang xã hội dựa trên chế độ tư hữu. Hình thái thứ hai tất nhiên bao gồm một loạt những xã hội dựa trên cơ sở chế độ nô lệ và chế độ nông nô » (4).

Sau đây là một ví dụ về sự sản sinh quan hệ nông nô ở trong lòng xã hội công xã nguyên thủy:

« Tình hình trong các địa phương ở Ru-ma-ni cũng vậy. Ở đó hình thái sản xuất nguyên thủy dựa trên sự chiếm hữu công cộng, nhưng lại khác với những hình thái Sla-vơ hay hình thái Ấn-độ. Một phần đất đai được cày cấy coi như tài sản tư hữu, do những thành viên độc lập của công xã cày cấy. Một phần khác — *ager publicus* — là do họ cày cấy chung. Sản phẩm của thứ lao động chung đó, một mặt dùng làm quỹ bảo hiểm phòng mất mùa và những tai nạn khác, mặt khác dùng làm tài sản công cộng để trang trải những phí tổn chiến tranh, lễ giáo và những chi phí khác của công xã. Dần dần, những kẻ cao cấp trong quân đội và nhà thờ chiếm đoạt lấy tài sản công

(1) Lê-nin — *Bản về nhà nước*. Bản Pháp văn, Nhà xuất bản Ngoại văn, Mát-scơ-va, 1954 tr. 11, 12.

(2) Xem Gơ-rê-côp — *Sự hình thành chủ nghĩa phong kiến Nga-la-tư*. Tập chí *Những vấn đề lịch sử* 5-1952, — *Lịch sử người Sla-vơ phương Nam và phương Tây*, Nhà xuất bản Đại học Mát-scơ-va 1957, — *Mông cổ nhân dân cộng hòa quốc thống sử* do Viện Khoa học Liên-xô và Ủy viên Hội khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ hợp biên, bản dịch Trung văn, 1958, — *Ăng-ghe-nen*. Sách đã dẫn — Chương VIII, *Sự hình thành nhà nước của người Giéc-manh*.

(3) Do Ăng-ghe-nen dẫn. Sách đã dẫn, tr. 58.

(4) Mác — *Bản thảo thư gửi Vê-ra Dát-xu-lít*, phần Phụ lục trong Ăng-ghe-nen. Sách đã dẫn tr. 296.

cộng đó và đồng thời chiếm hữu cả lao động làm trên ruộng công đó. Lao động của người nông dân, người dân cày tự do trên đất đai công cộng, biến thành lao dịch cho những tên cướp đoạt đất đai ấy. Đó là nguồn gốc phát sinh và phát triển của những quan hệ nông nô...» (1).

Trong xã hội của những giống người kê trên, sản xuất đã đạt đến một trình độ phát triển tương đối cao. Ngoài ra, trong những xã hội đó, bước qua độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến diễn ra trong lúc chế độ chiếm hữu nô lệ đã tan rã, hoặc đã bị diệt vong từ lâu. Bản thân các bộ lạc Giéc-manh, Sla-vơ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đánh đổ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Như vậy, không phải chỉ có các dân tộc chuyên sống bằng phương thức du mục mới không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Là xã hội của cư dân du mục như người Mông-cổ, hay xã hội của cư dân nông nghiệp như người Sla-vơ, những xã hội đó có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không là hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của những xã hội đó.

Cho nên, muốn giải quyết vấn đề xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, chúng ta phải xuất phát từ tình hình cụ thể của Việt-nam mà nghiên cứu, chứ không thể suy luận theo nguyên tắc chung hay theo những trường hợp tương tự. Muốn giải quyết tính chất của một xã hội thì phải căn cứ trên ba mặt: sức sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng của xã hội đó.

3. Như mọi người đều biết, chế độ công xã nguyên thủy đạt tới thời kỳ toàn thịnh dưới chế độ mẫu quyền, còn trong thị tộc theo chế độ phụ quyền chế độ công xã nguyên thủy đã có mầm mống tan rã. Kim thuộc — trước hết là đồng và sau đó là đồng thau — gia nhập thế giới của gỗ đá chính là kẻ báo hiệu cho cuộc cải cách xã hội to lớn về sau này. Thời đại đồng thau là thời đại sản sinh ra sự phân công lao động xã hội quy mô lớn lần thứ nhất (cư dân du mục tách khỏi các cư dân khác), là thời đại chế độ mẫu quyền nhường bước trước chế độ phụ quyền, là thời đại phát triển của nông nghiệp, nghề chăn nuôi,

thủ công nghiệp, là thời đại phát sinh sự trao đổi thường xuyên giữa các thị tộc, bộ lạc. Do lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động được nâng cao, con người đã sản xuất được một số tư liệu sinh hoạt nhiều hơn số cần thiết để duy trì đời sống con người. Do đó đã đẻ ra khả năng chiếm đoạt lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư. Thế là đã xuất hiện hiện tượng người bóc lột người, xuất hiện sự phân chia xã hội thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ.

Ở Việt-nam, xã hội công xã nguyên thủy cũng đã tiến đến thời đại đồ đồng thau. Đó là thời đại văn hóa Đông-sơn thuộc thế kỷ thứ IV trước công nguyên và kéo dài cho đến đầu công nguyên. Vậy lúc đó xã hội công xã nguyên thủy Việt-nam không còn ở thời kỳ toàn thịnh nữa mà về căn bản đã thuộc vào thời kỳ tan rã, thời kỳ hình thành giai cấp. Thế nhưng lúc bấy giờ xã hội công xã nguyên thủy đã hoàn toàn biến chất để chuyển thành xã hội chiếm hữu nô lệ hay chưa? Nếu chỉ đơn thuần căn cứ vào sự tồn tại của nhiều hình loại đồ đồng thau Đông-sơn để kết luận rằng xã hội bấy giờ đã là xã hội chiếm hữu nô lệ thì hoàn toàn không đầy đủ. Ở thế giới Ê-giê (Egée), Ai-cập, Xi-ri, Lưỡng-hà, Ấn-độ, Trung-quốc, thì thời đại đồ đồng thau phát đạt là thời kỳ phồn vinh của xã hội chiếm hữu nô lệ, còn ở phần lớn khu vực châu Âu và châu Á, đó còn là thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy. Nhà sử học Liên-xô Nikiforov đã nói rất đúng rằng thông thường từ khi đồ đồng và đồ đồng thau xuất hiện cho đến khi nhà nước chiếm hữu nô lệ thành lập phải trải qua mấy trăm năm, có khi tới hàng nghìn năm (2).

(1) Mác — *Tư bản q. 1*, bản Pháp văn, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1950, tr. 233.

Cũng xem *Tư bản q. 3*, chương *Sự phát sinh của địa tô tư bản chủ nghĩa*, Mác đã luận thuật về sự phát triển của quan hệ nông nô ở Ba-lan và ở Ru-ma-ni; ý kiến đại để cũng như dẫn văn ở trên.

(2) Nikiforov — *Bản về mấy quy luật chung của sự biến chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau*. Bản dịch Việt văn của Tư Huyện đăng trong *Tập san Văn Sử Địa* số 30 tháng 7 năm 1957, tr. 43.

4. Như trên đã nói, trong giai đoạn tan rã của xã hội công xã nguyên thủy đã bắt đầu có sự phân hóa giai cấp, đã xuất hiện quan hệ nô lệ. Thực ra thì xã hội theo chế độ mẫu quyền phát triển cao độ và đang trong quá trình tan rã dần dần cũng đã xuất hiện quan hệ nô lệ. Nữ chủ nô sử dụng lao động nô lệ làm việc trong nhà và ngoài đồng (1). Sang thời kỳ thị tộc phụ quyền, quan hệ nô lệ ngày càng phát triển. Mặc gọi quan hệ nô lệ thời kỳ này là chế độ nô lệ gia trưởng (2), số nô lệ tương đối ít, lao động nô lệ chưa phải là cơ sở của sản xuất mà chỉ có tác dụng phụ trong kinh tế, mục đích kinh doanh là sản xuất tư liệu sinh hoạt trực tiếp của gia đình gia trưởng chế. Cho nên, nếu đúng như *Linh nam trích quái* đã chép, trong xã hội Việt-nam thời Hùng vương đã xuất hiện «thần, bợc nô lệ gọi là nô tỳ (hay còn gọi là ấn tỳ, là ngưỡng, là sảo. T.G.)» (3), thì đó cũng vẫn chưa phải là một lý do đầy đủ khiến ta có thể kết luận được rằng xã hội thời Hùng vương đã là xã hội chiếm hữu nô lệ. Ta chỉ mới có thể kết luận được rằng xã hội ấy đã có phân hóa giai cấp mà thôi. Vấn đề là phải xét xem chế độ nô lệ ở thời đó đã hình thành một hệ thống kinh tế, đã chuyển biến thành một phương thức sản xuất đặc biệt hay chưa. Đến đây vấn đề lại gặp khó khăn. Các nhà sử học cho rằng không thể chỉ lấy số lượng nô lệ tham gia sản xuất nhiều hay ít để xét đoán một xã hội đã là xã hội chiếm hữu nô lệ hay vẫn là xã hội công xã nguyên thủy mạt kỳ. Đặc biệt, các nhà sử học đều nhấn mạnh đến những đặc điểm riêng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ trong các nước phương Đông cổ đại so với các quốc gia cổ đại cổ điển (Hy-lạp, La-mã). Trong lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại và xã hội chiếm hữu nô lệ cổ điển, chúng ta thấy không phải là hai giai đoạn tiệm tiến kế tục nhau của sự phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ, mà là hai loại hình xã hội chiếm hữu nô lệ khác nhau. Đặc trưng cơ sở kinh tế của xã hội phương Đông cổ đại, như Mác, Ăng-ghe-n đã chỉ rõ, là do đặc điểm của hoàn cảnh tự nhiên quyết định trên một trình độ nhất định (4). Ở đây, việc canh

tác xây dựng chủ yếu trên cơ sở thủy lợi, nhà nước có một chức năng quan trọng là quản lý các công trình thủy lợi công cộng. Tính chất đặc thù của cơ sở kinh tế xã hội phương Đông cổ đại là, ngoài việc bóc lột nô lệ, còn bóc lột rất rộng rãi cư dân bản địa. Tính chất đó không những quyết định tính chất khác nhau của thượng tầng kiến trúc (tính chất chuyên chế của nhà nước về mặt chính trị và các học thuyết tôn giáo về mặt hình thái ý thức) mà còn quyết định cả một con đường phát triển hoàn toàn khác cổ điển (5). Trong các nước phương Đông cổ đại có hình thức bóc lột nô lệ chiến tù và nô lệ mua bán, lại cũng có sự bóc lột lao động của người đồng tộc biểu hiện dưới hình thức nô lệ vì nợ. Nô lệ phải làm việc trong những cơ sở kinh tế lớn của nhà nước, của đền chùa và của tư nhân. Chế độ nô lệ là yếu tố tồn tại trong sinh hoạt kinh tế xã hội cổ đại phương Đông, nhưng một phần khá đông nô lệ là nô lệ gia đình. Vì vậy Ăng-ghe-n đã xem chế độ nô lệ gia đình (*esclavage domestique*) như là hình thái nô lệ chủ yếu của phương Đông cổ đại (6). Ngoài hình thức bóc lột nô lệ chiến tù, nô lệ mua bán, nô lệ vì nợ, ở cổ đại phương Đông, đối tượng bóc lột nô lệ chế *trước hết* là cư dân sản xuất cơ bản trong nước. Họ chiếm hữu một phần đất đai, canh tác và nộp một phần thu hoạch cho nhà nước, đồng thời phải chấp hành lao dịch cưỡng chế. Họ là những thành viên công xã.

(1) M.O. Cô-sven — *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, bản dịch Việt văn của Lại Cao Nguyên, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958, tr. 311.

(2) Mác. — *Tư bản q. 3*, bản Trung văn. Nhân dân xuất bản xã, Bắc-kinh 1956, tr. 771. 1049.

(3) *Linh nam trích quái*, *Hồng bàng truyện*.

(4) Mác — *Nền thông trị của Anh ở Ấn-độ* trong *On Britain* Foreign languages publishing house. Moscou 1953.

Ăng-ghe-n — *Thư gửi Mác* ngày 6-6-1853.

(5) Viện sĩ A.I. Tumenev — «Cận Đông và cổ điển», Tập san *Văn đề lịch sử* 6-1957.

(6) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình...* Sách đã dẫn, tr. 144. Cũng xem *Biện chứng pháp tự nhiên*.

Tuy nhiên, chúng ta không nên quá cường điệu hình thái nô lệ gia đình trong xã hội phương Đông cổ đại. « Nghiêm cách dựa theo ý kiến của Mác mà nói, một xã hội chỉ có nô lệ gia đình thì bất thành xã hội nô lệ » (1). Cũng vậy, chúng ta không nên quá cường điệu vấn đề công xã, cho rằng những người sản xuất trong xã hội cổ đại phương Đông đều là thành viên công xã tự do. Nếu thế thì phương Đông không có xã hội chiếm hữu nô lệ. So với xã hội cổ đại cổ điển, thì thái độ của chủ nô đối với nô lệ ở những xã hội cổ đại phương Đông tương đối có hòa hoãn hơn. Tuy nhiên nô lệ vẫn bị xem như là một phần của tài sản như súc vật, vàng bạc; cũng như các vật khác, nô lệ có thể bị đem tặng cho người khác, chủ nô có thể tự ý giết hại nô lệ, nô lệ vẫn bị tuần tảo theo chủ nô. Nô lệ vẫn đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp. Nông dân công xã trong xã hội phương Đông cổ đại không thể coi là điền nông tự do, hay thậm chí cũng không thể coi là nông nô, bởi vì những người nông nô về mặt kinh tế còn được độc lập hơn họ ở một trình độ nào đó. Thân phận của họ là thân phận lệ thuộc nô lệ, ranh giới giữa họ và nô lệ chiến tù không có gì rõ ràng, địa vị của họ vô cùng thấp kém. Họ chịu sự giám sát, quản lý của bọn quan lại của chính quyền trung ương, họ phải chấp hành lao dịch cưỡng chế; không kể kỳ hạn, không kể công việc gì, họ đều phải thỏa mãn dục vọng của vương quyền. Họ không những bị bóc lột toàn bộ lao động thặng dư mà còn bị bóc lột cả một phần lao động tất yếu. Dưới tình trạng công cụ, kỹ thuật và mức sản xuất thấp kém bấy giờ, quan hệ lệ thuộc giữa thành viên công xã và nhà nước chỉ có thể là quan hệ lệ thuộc nô lệ (2). Vì vậy Mác cũng gọi chế độ nô lệ phương Đông cổ đại là loại « chế độ nô lệ phổ biến » (3).

Như thế, cần hiểu đúng đắn tính chất đặc thù của xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại, không thể giản đơn kết luận rằng Việt-nam ở phương Đông, cư dân Việt-nam là cư dân canh tác nông nghiệp dựa trên cơ sở thủy lợi, vậy xã hội Việt-nam chỉ cần có ít nô lệ gia đình cũng đã

là xã hội chiếm hữu nô lệ. Một xã hội chỉ có thể là xã hội chiếm hữu nô lệ khi nào quan hệ nô lệ, dưới hình thức này hay hình thức khác, trở thành *phổ biến* trong xã hội.

5. Ranh giới rõ ràng nhất giữa xã hội công xã nguyên thủy và xã hội chiếm hữu nô lệ là vấn đề nhà nước. « Trong xã hội nguyên thủy... người ta chưa thấy dấu vết của nhà nước...: bất cứ ở đâu người ta cũng không thấy có một *hạng* người đặc biệt tự tách ra để thống trị người khác và sử dụng một cách có *hệ thống* g, *thường xuyên* (chúng tôi nhấn mạnh. T.G.), vì lợi ích và mục đích thống trị, cái bộ máy cưỡng bức ấy, cái bộ máy bạo lực ấy... » (4).

Ăng-ghe-n viết: « Cái đầu tóm bản chất xã hội văn minh là nhà nước. Trong mọi thời kỳ điển hình, nhà nước đều hiển nhiên là nhà nước của giai cấp thống trị và trong mọi trường hợp, về bản chất nhà nước là một bộ máy dùng để áp chế giai cấp bị áp bức, bị bóc lột » (5). Cái phân biệt giữa « thời kỳ dã man » và « thời kỳ văn minh » là nhà nước. Sự thiết lập nhà nước của chủ nô là điểm chuyển triết từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ.

Nhưng ở đây có một vấn đề cần làm sáng tỏ, đó là: không phải hễ trong xã hội có phân hóa giai cấp, có đối kháng giai cấp là nhà nước đã xuất hiện. Chúng ta không thể quên câu nói của Ăng-ghe-n: « Nhà nước đã sinh ra do nhu cầu khống chế những đối kháng giai cấp nhưng đồng thời nó sinh ra giữa cuộc xung đột các giai cấp, vì thế theo thông lệ nó là nhà nước của giai cấp mạnh nhất thống trị về

(1) Quách Mạt-Nhuộc — « Quan vụ Trung-quốc cổ sử nghiên cứu trung lịch lưỡng cá văn đế ». *Lịch sử nghiên cứu*, 6-1959, tr. 1.

(2) A.I. Tumenev — Đã dẫn.

(3) Mác — *Những hình thức trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Bản dịch Việt văn của Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(4) Lê-nin — *Bản về nhà nước*. Đã dẫn tr. 10.

(5) Ăng-ghe-n — *Sách đã dẫn*, tr. 161.

phương diện kinh tế, giai cấp này dựa vào nhà nước lại trở nên giai cấp thống trị về chính trị, và như vậy nó chiếm được những thủ đoạn mới để áp bức bóc lột giai cấp bị trị» (1).

Mầm mống nhà nước nảy sinh từ trong dòng xã hội công xã nguyên thủy tan rã. Những tổ chức của thị tộc dần dần bị những cơ quan quyền lực thay thế. Quá trình hình thành nhà nước thường kéo dài tới mấy trăm năm. Từ xã hội công xã nguyên thủy tiến sang xã hội chiếm hữu nô lệ rõ ràng có một thời kỳ quá độ. Đó là «thời đại anh hùng» của Hy-lạp, La-mã, thời kỳ «dân chủ quân sự», thời kỳ các dân tộc đã bước tới «ngưỡng cửa của văn minh», «ngưỡng cửa của sự hình thành nhà nước». Trong thời kỳ này, sự bất bình đẳng về tài sản đã tác động trở lại tổ chức thị tộc, tạo ra những mầm mống đầu tiên

của một giai tầng quý tộc thế tập và một vương quyền thế tập. Thủ lĩnh quân sự thông thường đã cha truyền con nối và đã khát khao nắm lấy quyền lực quốc vương thực sự. Vậy quyền thế tập xuất hiện trước khi có nhà nước. Không phải hễ có quý tộc (như lạc hầu, lạc tướng...), có quyền thế tập (như Hùng vương cha truyền con nối) thì đã là xã hội chiếm hữu nô lệ.

Tóm lại, trước khi xét xem xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, chúng ta cần phải nhất trí với nhau về một số quan điểm, lý luận cơ bản đã trình bày ở trên. Chúng tôi thấy rằng hiện nay sử liệu về thời kỳ Hùng vương, An-dương vương còn rất ít, số dĩ có những ý kiến khác nhau về tính chất xã hội thời Hùng vương, An-dương vương chỉ là do sự giải thích sử liệu một cách khác nhau, hoặc là do đã suy luận quá khả năng của sử liệu.

II. TÍNH CHẤT XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI HÙNG VƯƠNG — AN-DƯƠNG VƯƠNG

Sau khi đã xác định một số luận điểm cơ bản về chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung, chúng tôi xin chuyển sang phần phân tích tính chất xã hội Việt-nam thời kỳ Hùng vương — An-dương vương.

1. Trước hết chúng ta hãy xét trạng thái sức sản xuất của xã hội Việt-nam trước khi bị các triều đại phong kiến Trung-quốc chinh phục. Bấy giờ xã hội Việt-nam đã tiến đến giai đoạn đồ đồng thau (văn hóa Đông-sơn). Đồ đồng đã có nhiều hình loại. Công cụ đồng gồm nhiều lưỡi rìu, người ta cũng tìm thấy mấy vật hình thoi, lưỡi cong, có họng, giống như lưỡi cày hoặc lưỡi xẻng. Bên cạnh đó, người ta vẫn tìm thấy nhiều công cụ đá mài dùng trong nông nghiệp. Từ hậu kỳ đồ đá mới, cư dân ở Việt-nam đã tiến hành sinh hoạt ở miền đồng bằng, một nền nông nghiệp dùng cày đã phát sinh. Đến nay nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển. *Giao châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh* chép rằng «Giao-chỉ lúc xưa chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là lạc điền, ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng mà ăn, nhân thế mới gọi là lạc dân» (2). Nhưng công cụ sản xuất bấy giờ còn thô

sơ, sức sản xuất chưa phải đã cao lắm. *Đông quan Hán ký* viết «Cửu-chân (miền Thanh Nghệ Tĩnh — T.G.) tục đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng» (3). *Hậu Hán thư* viết «người Cửu-chân... chưa biết cày bằng trâu bò» (4). *Lĩnh nam trích quái* cũng viết rằng người thời Hùng vương «cày bằng dao, đốt cỏ bằng lửa». Vì chưa có đồ sắt, người ta chưa thể canh tác trên một diện tích rộng lớn được, do đó số lúa thu hoạch chưa đủ nuôi người, người ta còn dùng bột cây quang lang và những cây củ có bột khác để bổ sung cho gạo (*Lĩnh nam trích quái*). Di chỉ đồ đồng thường phát hiện được ở miền ven sông ven biển. Phương thức canh tác nông nghiệp bấy giờ quy mô còn nhỏ bé. Ruộng «theo nước triều lên xuống mà làm» tất chỉ là những mảnh ruộng nhỏ ở ven sông, ven biển. Nhân dân mới chỉ lợi dụng nước sông lên xuống để làm ruộng chứ chưa phải là đã xây dựng những công trình thủy lợi có quy mô to tát. Một phương

(1) Ăng-ghen — Sách đã dẫn tr. 157.

(2) *Thủy kinh* chú q. 37, 56.

(3) *Đông quan Hán ký*, Địa lý chí q.5, 1b.

(4) *Hậu Hán thư* q. 106, 4a.

thức sinh hoạt kinh tế quan trọng lúc bấy giờ là nghề đánh cá. Người ta đã biết đúc lưới câu bằng đồng để câu cá. Nhiều chi lưới bằng đất nung phát hiện được ở di chỉ Đông-sơn chứng tỏ rằng cư dân bấy giờ đánh cá bằng lưới. Họ đã biết dùng những thuyền, mảng khá lớn; những hình thuyền khắc trên đồ đồng đã chứng minh điều đó. Cho nên *Lĩnh nam trích quái* cũng chép rằng về thời Hùng vương « dân ở miền chân núi làm nghề chài cá, thường hay bị giao long làm hại... ». Một phương thức sinh hoạt kinh tế quan trọng khác nữa của cư dân Việt-nam lúc bấy giờ là nghề săn bắn. Cho nên *Hậu Hán thư* cũng viết: « Người Cửu-chân tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp ». Người ta sử dụng loại cung đơn giản một cánh cong, tên thường bằng tre, cũng đã có một số mũi tên bằng đồng. Nghề chăn nuôi cũng đã phát triển, ngoài chó, lợn được thuần dưỡng từ lâu, người ta đã tìm thấy xương trâu ở cạnh nơi cư trú ở Đông-sơn.

Như vậy, cư dân Việt-nam thời bấy giờ tuy đã là một cư dân nông nghiệp, nhưng quy mô của nông nghiệp còn nhỏ bé, nghề đánh cá và nghề săn bắn còn đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế. Lịch sử thế giới chứng minh rằng nhà nước chiếm hữu nô lệ chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển cao dựa vào kỹ thuật cày bằng trâu bò hay ngựa.

Những đồ đồng nhiều màu nhiều vẻ, đặc biệt là cái trống đồng đã chỉ rõ ở thời kỳ này nghề luyện kim đã phát triển. Song cũng cần chú ý rằng thời đại đồ đồng thau của Việt-nam kéo dài suốt từ thế kỷ thứ IV trước công nguyên cho mãi đến buổi đầu công nguyên. Không thể đem toàn bộ đồ đồng thau phát hiện được ở Đông-sơn nhập cục làm một và quy niên đại cho chúng nhất loạt vào trước thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc. Mặt khác, không phải việc chế tạo đồ đồng không thể nào tiến hành được dưới chế độ công xã nguyên thủy, cũng không nhất thiết, cần phải có một số lớn nô lệ mới có đủ nhân công khai mỏ đồng, mỏ thiếc và đúc đồng. Khảo cổ học toàn thế giới chứng minh rằng, dưới chế độ công xã nguyên thủy mạt kỳ, người ta không những đúc được đồ đồng, mà còn

đúc được cả đồ sắt nữa. Theo các tài liệu khảo cổ học, việc luyện và chế biến quặng đồng ở miền tây nam châu Á đại khái bắt đầu từ cuối thiên niên kỷ thứ 5 trước công nguyên, ở Nam Âu và Trung Âu, đại thể bắt đầu từ giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước công nguyên; bấy giờ ở những miền nói trên chế độ nô lệ chưa từng tồn tại. Di tích khảo cổ nổi tiếng tìm thấy ở hang Mum-va (Mumbva) ở phía bắc Rô-đê-di (Rodhésie) thuộc châu Phi, trong đó ngoài những nhóm khi cụ đồ đá mới, người ta còn thấy dấu vết của lò luyện sắt nguyên thủy và dấu mũi tên bằng sắt. Niên đại ước đoán là vào thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên (1). Một vài thí dụ nhỏ đó đủ chứng rằng không thể nhìn nhận một cách giản đơn rằng hề có việc chế tạo đồ đồng thau là phải có chế độ chiếm hữu nô lệ.

Ở thời kỳ Hùng vương — An-dương vương, nghề luyện kim đã phát triển. Nghề luyện kim là nghề thủ công quan trọng nhất, nó xuất hiện sớm hơn tất cả các nghề thủ công khác và sẽ đẩy mạnh việc tích lũy và trao đổi. Đồ đồng Đông-sơn có nhiều hình nhiều vẻ cho chúng ta thấy rằng trong xã hội bấy giờ đã xuất hiện những người chuyên môn sản xuất từng loại công cụ. Nghề dệt, nghề làm đồ gốm cũng đã phát triển. Người ta tìm thấy nhiều suốt sợi bằng đất nung thuộc thời kỳ văn hóa Đông-sơn. Những hình người khắc trên đồ đồng thấy có mặc váy ngắn hoặc đóng khố. *Hậu Hán thư* cũng viết rằng người Lạc-việt « lấy vải luôn qua đầu làm áo » (2). Bên cạnh đồ gốm nặn bằng tay đã xuất hiện đồ gốm nặn bằng bàn xoay. Sự phong phú về hình loại của đồ gốm Đông-sơn phản ánh sự phát đạt của nghề nông, nghề săn bắn và nghề đánh cá. Sự sản xuất đã có tính chất đa dạng; một hoạt động nhiều vẻ như thế tất nhiên không có thể do cùng một cá nhân đơn độc thực hiện. Trong chừng mực nào đó « như vậy là sinh ra sự phân công lao động theo quy mô lớn lần thứ hai: thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp » (3). Sự tách rời việc chế biến kim thuộc rõ ràng có ý nghĩa

(1) M.O. Cô-sven — *Đã dẫn*, tr. 283.

(2) *Hậu Hán thư* q. 116, 5b.

(3) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 149.

cực kỳ quan trọng. Nó đã sinh ra trong nội bộ chế độ thị tộc trước khi chế độ này kết thúc ít lâu và chính nó sẽ đẩy mạnh việc hình thành giai cấp.

Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về tài năng sáng tạo nên nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn nổi tiếng của nhân dân ta trong thời quá khứ, nhưng chúng ta không thể khuếch đại quá mức kỹ thuật chế tác đồ đồng Đông-sơn. Đồ đồng Đông-sơn chứa một tỷ lệ chì rất lớn (khoảng 17 — 19%), tỷ lệ chì vượt quá cả tỷ lệ thiếc (khoảng 15 — 16%), đồng chỉ chiếm quá nửa tỷ lệ hợp kim một chút. Đó không phải là một hợp kim tốt (tỷ lệ hợp kim tốt nhất, theo các nhà hóa học là 90% đồng, 10% thiếc). Sở dĩ trong đồ đồng Đông-sơn, chì chiếm tỷ lệ rất cao là vì người thời bấy giờ chưa tạo được một nhiệt độ cao trong các lò luyện kim nguyên thủy, cho nên họ phải dùng nhiều chì để hạ dung điểm của hợp kim xuống. Kỹ thuật đúc đồng như vậy chưa phải đã đạt tới mức hoàn thiện. Quy mô của đồ đồng, trống đồng, không lấy gì làm to lớn. *Lĩnh nam trích quái* tuy có chép đến vương, hầu, tướng..., chép đến thần bực, nô lệ nhưng cũng lại chép phương thức sinh hoạt bấy giờ là «... đồ ăn của dân chưa đủ, lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu, lấy hèm gạo làm rượu, lấy bột cây quang lang làm bánh, lấy thịt chim muông, cá tôm làm mắm, lấy gừng làm muối... cây bằng dao, đốt cỏ bằng lửa». Hoàn toàn không thể xem đây là bức tranh của một xã hội đã vượt khỏi giai đoạn dã man mà tiến sang giai đoạn văn minh!

Tóm lại, tất cả những điều đã trình bày ở trên chứng tỏ rằng sức sản xuất chưa phát triển đến mức hình thành xã hội chiếm hữu nô lệ được.

2. Quan hệ sản xuất trong xã hội đương thời tất nhiên phải phù hợp với tính chất của sức sản xuất như trên đã dẫn thuật. Xã hội bấy giờ rất có thể đã xuất hiện quan hệ nô lệ, rất có thể đã có «tuần bực nô lệ gọi là nô tỳ». Đó là vì, như chúng ta đã biết, xã hội Lạc-việt thời kỳ văn hóa Đông-sơn đã chứng kiến sự phát triển của sức sản xuất trong mọi ngành kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp. Điều đó khiến cho sức lao động của con người

đã có khả năng sản xuất ra nhiều hơn nhu cầu sinh sống đơn giản của mình. Do đó nếu sử dụng được những sức lao động mới là điều rất tốt. Sức lao động mới đó do chiến tranh cung cấp. Chiến tranh đã là một hiện tượng phổ biến trong thời kỳ này: riu chiến, đao găm, đao mác, mũi tên là những vật phổ biến trong đồ đồng Đông-sơn. Hình vẽ các chiến sĩ vũ trang bằng những vũ khí nói trên được chạm khắc trên đồ đồng. Chiến tranh được phản ánh trong các truyện thần thoại: Phù-đồng thiên vương đánh giặc Ân, Sơn tinh Thủy tinh hàng năm đánh nhau, chiến tranh giữa Hùng vương và Thục An-dương vương. Trong các cuộc chiến tranh đó, nhiều người bị bắt làm tù binh, sức lao động của tù binh đã có một giá trị và vì vậy tù binh trở thành nô lệ. Các gia tộc giàu có, tích lũy được nhiều của cải, đã có những phương tiện để sử dụng sức lao động của những chiến tù bị rơi xuống địa vị nô lệ. Có nô lệ đồng thời cũng có quý tộc. Dưới sự thống trị của phụ quyền, chức vị thủ lĩnh quân sự, tù trưởng thị tộc thường truyền cho con trưởng hay một trong những người con. Hùng vương, theo truyền thuyết, đã cha truyền con nối. «Tập quán tuyển lựa tù trưởng thị tộc trong thành viên của một gia đình nhất định đã tạo thành lớp quý tộc họ lạc đầu tiên» (1). Lại do sự tách rời của nền sản xuất thành hai ngành cơ bản nông nghiệp và thủ công nghiệp nên đã «phát sinh ra nền sản xuất trực tiếp để đổi chác, đó là sự sản xuất hàng hóa» (2). Trống đồng là vật phổ biến ở miền sông Đà cũng như ở Thanh-hóa, ở Hà-nam cũng như ở Bắc-ninh và truyền tới miền Công-tum, miền Thượng Lào... cho đến tận Tứ-xuyên. Một số qua đồng, kiếm đồng, bình đồng của văn hóa Cuội quốc cũng được truyền tới Việt-nam. Nhưng sự đổi chác hàng hóa mới xuất hiện dưới một hình thức phối thai, tiền tệ chưa xuất hiện; ban đầu việc trao đổi được tiến hành giữa các bộ lạc với nhau, do tù trưởng phụ trách. Dần dần tù trưởng bộ lạc lợi dụng chức vị của mình, tiến hành trao đổi làm giàu riêng cho cá nhân mình. Đó là

(1) Ăng-ghe-nơ — Sách đã dẫn, tr. 118.

(2) Ăng-ghe-nơ — Sách đã dẫn, tr. 149.

lẽ vì sao trong một số mộ táng Đông-sơn có qua, kiếm, bình đồng còn số lớn mộ táng khác thì không có. Như thế, sự tích lũy tài sản và sự phân hóa giai cấp được thúc đẩy tới trước. Trong nội bộ công xã, trong khi một số gia tộc trở nên giàu có, một số gia tộc khác trở thành nghèo khổ. Vì mắc nợ, một số gia tộc nghèo khổ bị lệ thuộc vào các gia tộc giàu sang hoặc bị nô dịch hóa. Đó là một nguồn nô lệ thứ hai. Nó tố cáo rằng nguyên tắc bình đẳng của chế độ công xã nguyên thủy đã bị rạn nứt. Sự bất bình đẳng về tài sản đã xuất hiện trong xã hội, như Ăng-ghe-nơ nói « sự phân biệt kẻ giàu người nghèo được xác lập bên cạnh sự phân biệt giữa dân tự do và dân nô lệ » (1).

Một mặt thừa nhận sự tồn tại của quan hệ nô lệ trong xã hội thời Hùng vương—An-dương vương, mặt khác chúng tôi vẫn nhận rằng quan hệ sản xuất cơ bản trong xã hội đương thời vẫn là quan hệ công xã nguyên thủy. Xét đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* đã dẫn ở trên, ta thấy rằng dân thì gọi là dân Lạc, ruộng cũng gọi là ruộng Lạc và *dân khẩn cấy ruộng mà ăn*. Vậy có thể thấy rằng ruộng đất bấy giờ vẫn thuộc quyền sở hữu công xã, nói chung sản phẩm lao động của nhân dân làm ra vẫn thuộc về nhân dân. Chế độ ruộng họ được bảo tồn khá chặt chẽ trong nông thôn Việt-nam trước cải cách ruộng đất chính là tàn dư của chế độ sở hữu thị tộc về ruộng đất của người Lạc-việt. Trong các mộ táng Đông-sơn chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ rằng đã có sự phân hóa tài sản sâu sắc, tuy ở một số mộ, số đồ đồng tùy táng có nhiều hơn một chút so với những mộ khác (2). Điều đó nhiều nhất chỉ nói lên rằng trong xã hội Lạc-việt đã phát sinh sự tích lũy tài sản. Xét về mặt khảo cổ học, khu mộ táng Đông-sơn vẫn là một mộ địa công cộng thiết lập gần ngay đi chỉ cư trú, chưa có tình trạng bọn quý tộc chọn những khu đất riêng ở những nơi xa khu vực cư trú để an táng thân nhân của chúng. Các mộ đều là mộ đất (chỉ đến thời thuộc Hán, ở Việt-nam mới xuất hiện các mộ gạch), không mộ nào tỏ ra đã có kiến trúc phức tạp, hào hoa. Ngoài một số đồ đồng và đồ đá, đồ trang sức bằng vàng, bạc hoàn

toàn chưa thấy có. Cứ những điều hiện nay ta được biết, cũng hoàn toàn chưa có dấu vết gì của việc tuần táng nô lệ. Quang cảnh sinh hoạt của xã hội đương thời được phản ánh một phần trong những hình vẽ chạm khắc trên trống đồng và đồ đồng Đông-sơn. Ngoài những hình người hóa trang bằng lông chim, cảnh giã gạo bằng chày tay, hình thuyền cùng với các thủy thủ được vũ trang bằng cung, dáo, rìu chiến..., ta chưa hề thấy một hình vẽ nào mô tả cảnh sản xuất của nô lệ, mô tả cảnh nô lệ bị giết trong các buổi lễ hiến tế như những quang cảnh được mô tả trên đồ đồng và trống đồng Tấn-ninh (Vân-nam) (3). Tóm lại, về phương diện quan hệ sản xuất, những điều đã kể trên chứng tỏ rằng chế độ công xã thị tộc còn chưa chấm dứt, tài sản tư hữu chưa phải là một lực lượng kinh tế quan trọng đặc biệt.

Chế độ nô lệ với quy mô nhỏ bé chỉ giữ một vai trò phụ, nó chưa trở thành một hình thái kinh tế xã hội. Có thể nghĩ rằng trong thời kỳ Hùng vương—An-dương vương mới chỉ xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng. Xã hội vẫn nằm trong phạm trù của chế độ công xã nguyên thủy.

3. Sự phân tích những điều kiện kinh tế chung của xã hội đương thời đưa ta đến kết luận rằng tổ chức thượng tầng của xã hội ấy vẫn chưa vượt ra khỏi những giới hạn hẹp hòi của chế độ công xã nguyên thủy.

Theo các thư tịch xưa của Việt-nam—tức theo truyền thuyết—Giao-chỉ có 15 bộ, *Việt sử lược* nói rõ là có 15 bộ lạc và viết

(1) Ăng-ghe-nơ—*Sách đã dẫn*, tr. 150.

(2) O. Janse—*Rapport préliminaire d'une mission archéologique en Indochine*. Revue des arts asiatiques, Tome X, n° 1, 1936, p. 43.

(3) Tôn Thái-sơ—*Vân-nam Tân-ninh Thạch trại sơn cổ di chỉ cập mộ táng*. Khảo cổ học báo 1-56 trang 43-63.

Trần Lê-lượng, Mã Đức-nhân—*Vân-nam Tân-ninh Thạch trại sơn cổ mộ quần thanh lý sơ ký*. Văn vật tham khảo tư liệu 4-1957, tr. 57-58.

Vân-nam Bác vật quán—*Tân-ninh Thạch trại sơn xuất thổ hữu quan nô lệ xã hội đích văn vật*. Văn vật 5-1959, tr. 59-61.

tiếp: « Đến thời Trang vương nhà Chu (696 — 682 trước c. ng.), ở bộ Gia-ninh miền Mê-linh đời Hán, có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng-vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu là nước Văn-lang. Phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút » (1). Trong số 15 bộ lạc, người ta có thể thấy tên Việt-thường thị, tên đó còn được nhắc đến trong *Tiền Hán thư* (2). Theo ý chúng tôi, tên đó có thể phản ánh sự tồn tại của chế độ thị tộc. Lại theo *Giao châu ngoại vực ký*, trước cuộc chinh phục của Triệu Đà, đất nước ta xưa chưa có quận huyện. Chỉ sau khi Âu-lạc bị Triệu Đà chiếm cứ, đất đai Âu-lạc mới bị chia thành hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân. Điều đó có nghĩa là nhân dân ta xưa chưa bị phân chia theo khu vực hành chính. « Chỗ khác nhau giữa nhà nước và tổ chức thị tộc cũ trước hết là sự phân chia nhân dân dưới quyền quản trị của nhà nước theo *khu vực* » (3). Như vậy có thể thấy trước cuộc chinh phục của Triệu Đà, nhà nước chưa xuất hiện, tổ chức cơ sở của xã hội vẫn là thị tộc, bộ lạc. Việc dị nhân « dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương » phản ánh quá trình tập hợp các bộ lạc thành liên minh bộ lạc và cái « nước Văn-lang » của truyền thuyết chẳng qua chỉ là một liên minh bộ lạc (4). « Khi nghề nông chưa xuất hiện phải có những điều kiện hoàn toàn đặc biệt thì một nửa triệu con người mới có thể tập hợp được dưới một sự chỉ đạo tập trung, và điều đó không bao giờ có được » (5). Voi nghề nông phát triển đến một trình độ nào đó thì đã có khả năng cho các bộ lạc Lạc-việt dần dần tập hợp thành một liên minh bộ lạc dưới sự chỉ đạo của thủ lĩnh Hùng vương. Bộ lạc thiện chiến hùng mạnh và giàu có nhất là bộ lạc Mê-linh đã chinh phục các bộ lạc khác, khiến cho địa vị của bộ lạc ấy cao hơn, địa vị của thủ lĩnh bộ lạc đó cũng nổi bật và kiêm nhiệm chức vụ thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Tuy nhiên, các bộ lạc vẫn giữ quyền tự trị của mình và vẫn giữ lãnh thổ riêng. Quá trình hỗn hợp và đồng hóa giữa cư dân các bộ lạc chưa đi đến chỗ thủ tiêu bộ lạc để hình thành một hình thái xã hội mới là bộ tộc An-dương vương diệt

Hùng vương, phong kiến Trung-quốc diệt An-dương vương và chuyển các bộ lạc thành các huyện, lạc tướng mang danh hiệu huyện lệnh, có « ấn đồng dây tua xanh », nhưng « vẫn trị dân như cũ » (*Giao châu ngoại vực ký, Quảng-châu ký*). Chế độ lạc tướng y nhiên tồn tại cho đến cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng (40 sau c. ng.). Trước đó, trong thời kỳ Hùng vương — An-dương vương, Lạc tướng là tù trưởng bộ lạc và vẫn giữ quyền tự trị trong khối liên minh bộ lạc. Quan lang, bổ chính có thể là tù trưởng thị tộc. Gần đây, tù trưởng của người Mường còn gọi là quan lang và trước đây nhiều nơi còn gọi chánh tổng là bồ đình. (6) Hùng vương đã cha truyền con nối nhưng cũng tựa như chức vị *Basileus* của Hy-lạp, *Rex* của La-mã đã cha truyền con nối, và như Ăng-ghe-nơ viết « điều đó chỉ chứng minh rằng những người con có thể được thừa kế do nhân dân tuyển cử, nhưng tuyệt nhiên không chứng minh sự thừa kế hợp pháp không có nhân dân tuyển cử. Điều chúng ta có thể khảo sát ở đây... là mầm mống đầu tiên của những gia đình quý tộc đặc biệt trong nội bộ các thị tộc, và hơn nữa ở người Hy-lạp còn có mầm mống đầu tiên của giòng thủ lĩnh thế tập tương lai, nói cách khác là mầm mống của quân chủ » (7). Hùng vương vừa thiện chiến, vừa giỏi ảo thuật tức vừa là thủ lĩnh quân sự tối cao vừa là thuật sĩ trọng yếu, thì cũng như *basileus* ngoài chức vụ quân sự còn có chức vụ tế tự và tài phán. Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng, quan lang, bổ chính... chỉ là những cá nhân được các công xã giao cho việc

(1) *Việt sử lược* q. 1, 1a.

(2) *Tiền Hán thư* q. 12, 2a « năm Nguyên thủy thứ nhất (1 sau c. ng.), Việt thường thị qua nhiều lần dịch đến dâng một chim trĩ trắng, hai chim trĩ đen ».

(3) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 156.

(4) Thực ra tên Văn-lang đến đời Đường mới thấy xuất hiện, đầu tiên là ở trong sách *Thông điển* (q. 184, Châu quận 14).

(5) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 31.

(6) Theo Trần Trọng Kim — *Việt-nam sử lược*. Nhà xuất bản Tân Việt, Hà-nội 1949, tr. 24.

(7) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 99-100.

gìn giữ một số lợi ích chung nào đó như là chỉ huy chiến tranh, xét xử những vụ tranh chấp và sau cùng là những chức năng tôn giáo. « Dĩ nhiên là những cá nhân đó có một sự toàn quyền nào đó và tiêu biểu cho những tiền đề của quyền lực nhà nước » (1). Chiến tranh lại làm tăng cường quyền lực của thủ lĩnh quân sự tối cao và của các tù trưởng cấp dưới. Cơ sở của vương quyền thế tập và của giai tầng quý tộc đã được xác lập. Với thời gian, chức năng của xã hội sẽ dần dần vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội. Các cơ quan của tổ chức thị tộc dần dần rời bỏ gốc rễ của chúng trong nhân dân, dần dần chuyển hóa sang mặt đối lập: chúng dần dần trở thành những cơ quan thống trị và áp bức nhân dân. Dưới thời Hùng vương — Andương vương, sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy đã bắt đầu. Tuy nhiên chúng ta phải xem những sự kiện kể trên là nảy sinh dần dần trong một quá trình lịch sử lâu dài. Những nguyên tắc của chế độ công xã nguyên thủy vẫn được duy trì. Thí dụ như, theo truyền thuyết, những nguyên tắc « cai trị » dưới thời Hùng vương còn đơn giản, dựa vào nguyên tắc cao nhất là những tập quán của thị tộc, bộ lạc. Vì vậy thư tịch về sau này mới chép rằng thời Hùng vương « phong tục thuần hậu, chất phác ». Đứng trên đỉnh cao của đạo đức chất phác của chế độ thị tộc, xã hội ấy còn ít bị ảnh hưởng của « những lợi ích đề hạ nhất — lòng tham lam thô tục, tình dục cường bạo, sự keo kiệt thấp hèn, sự cướp đoạt tài sản chung — đã mở màn cho xã hội văn minh, xã hội có giai cấp » (2).

Chính sự thời Hùng vương là « chính sự dùng lối kết nút » (thắt nút dây để ghi nhớ sự việc). Một sự thực rất hiển nhiên là, cho đến trước cuộc xâm lược và chinh phục của bọn phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam vẫn chưa có văn tự. Như Ăng-ghe-nơ đã nói, mọi xã hội chỉ vượt qua giai đoạn công xã nguyên thủy mặt kỷ và « bước vào thời đại văn minh từ khi văn tự phát minh và được dùng vào việc ghi chép văn kiện » (3). Nghiên cứu nguồn gốc phát sinh của văn tự, nhà học giả mác-xít Pháp Mác-xen Cô-hen nói rằng chữ viết chỉ xuất hiện « trong những tập thể người

đông đúc và ổn định, có kỹ nghệ tương đối phát đạt, có thương mại tương đối hoạt động, và một nhà nước có tổ chức, để đáp ứng những nhu cầu của nền văn minh thành thị » (4). Thật khó mà tưởng tượng được rằng một nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện từ thế kỷ thứ V hay thế kỷ thứ IV trước công nguyên và tồn tại hàng mấy thế kỷ sau đó lại không có văn tự và những văn kiện sử dụng văn tự đó để làm phương tiện thống trị của bộ máy nhà nước !

Phân tích một vài truyền thuyết khác có liên quan đến thời Hùng vương, chúng ta thấy gì? Trong truyền thuyết Phù-đồng thiên vương còn phảng phất dấu vết của việc tuyển cử thủ lĩnh quân sự mỗi khi có tình trạng chiến tranh. Điều đó cũng phù hợp với lời ghi chép của *Hoài nam tử* nói rằng trong cuộc kháng chiến chống Tần (khoảng năm 214 — 207 tr. c. ng.) « người Việt đều chạy vào rừng, ở với chim muông, không chịu để cho quân Tần bắt, cùng nhau đặt người kiết luẩn lên làm tướng, ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần.. » (5). Quyền kế tập chức vụ tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự cũng chưa phải nhất thiết là trao cho người con trai trưởng như xã hội có giai cấp ở thời sau. Truyền thuyết của ta còn ghi lại câu chuyện lý thú về sự tích « Bánh dày bánh chưng », trong câu chuyện đó Hùng vương không phải truyền ngôi cho con trai trưởng mà truyền ngôi cho người con thứ 18 — Lang Liêu — là người lao động giỏi. Có thể thấy rằng trong xã hội của những người « mà ta có thể nói là lịch sử chưa cắt cái cuống đau nối với công xã tự nhiên của một bộ lạc nguyên thủy » (6) đó, tài năng lao động được tôn trọng đặc biệt.

(1) Ăng-ghe-nơ — *Chồng Duy-rinh*. Bản dịch Việt văn của Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 300.

(2) Ăng-ghe-nơ — *Nguồn gốc của gia đình...*, Đã dẫn, tr. 93.

(3) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 31.

(4) Marcel Cohen — *L'écriture*. Éditions sociales, Paris, 1953, tr. 7.

(5) *Hoài nam tử* q. 18. *Nhân gian huân*.

(6) Mác — *Tư bản* q. 1, bản dịch Việt văn. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 115.

Sự phát sinh ra nhà nước là một quá trình lâu dài. Nhà nước chỉ phát sinh trong một xã hội đã bị hãm vào mối mâu thuẫn tự thân không thể giải quyết được, trong một xã hội đã bị phân liệt thành những lực lượng đối lập không thể điều hòa mà bản thân nó không đủ sức để thoát khỏi. Xã hội Việt-nam thời Hùng vương — An-dương vương chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ rằng nó đã bị hãm vào mâu thuẫn không sao giải quyết được. Cuộc đấu tranh giữa những giai cấp có quyền lợi đối kháng chưa thấy có dấu hiệu gì tỏ ra là kịch liệt mà mà không có quyền lực của nhà nước can thiệp vào thì không xong. Chúng ta hãy chú ý đến một đặc trưng thứ hai của nhà nước là « sự thiết lập một *quyền lực công cộng*, quyền lực công cộng đó đã không trực tiếp nhất trí với nhân dân tự tổ chức thành lực lượng vũ trang » (1). Xã hội thời Hùng vương — An-dương vương của chúng ta chưa thấy xuất hiện cái quyền lực công cộng đó, tức là chưa xuất hiện quân đội thường trực của nhà nước và các cơ quan cưỡng chế khác... Người ta có thể nói rằng, theo *Giao-châu ngoại vực kỷ*, An-dương vương đã đem *ba vạn binh* tới đánh Hùng vương. Thế nhưng, một quân đội thường trực gồm ba vạn người, ở giữa một cư dân mà — cho đến cuối thời thuộc Triệu, đầu thời thuộc Hán (111 tr. c.ng.) — chưa vượt quá nửa triệu con người, ở trong một xã hội mà trình độ phát triển của sản xuất còn thấp kém, một quân đội thường trực « khổng lồ » như thế liệu có thể tồn tại được không? Số quân của An-dương vương nhiều như thế lại chỉ chứng minh rằng đó là nhân dân công xã vũ trang.

Có người cho rằng việc An-dương vương đánh thắng Hùng vương, lập nước Âu-lạc là dấu hiệu chắc chắn của sự thành lập nhà nước chiếm hữu nô lệ. Sự việc này xảy ra đại thể vào cuối thế kỷ thứ III trước công nguyên.

Trước hết, những điều đã phân tích ở trên về toàn bộ thời kỳ trước cuộc xâm lược và chinh phục của phong kiến Trung-quốc (bao gồm thời kỳ Hùng vương và An-dương vương) đã cho phép chúng tôi kết luận rằng: Trước cuộc chinh phục của phong kiến Trung-quốc, trong xã hội Việt-nam

chưa từng tồn tại một nhà nước chân chính nào cả. Tên Âu-lạc phản ánh sự phối hợp của hai thành phần Tây-âu và Lạc-việt, mà Tây-âu cũng chính là thuộc chủng tộc Lạc-việt. Cư dân Âu-lạc vẫn phân chia theo huyết thống chứ không phân chia theo khu vực. Thục Phán đã xưng vương (An-dương vương) (2) nghĩa là đã khát khao nắm lấy quyền lực quốc vương thực sự, nhưng xã hội Việt-nam vẫn chưa biến chất để chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ thực sự.

Người ta thường nhắc đến việc xây thành Cổ-loa của An-dương vương và cho đó là chứng cứ chắc chắn nhất của sự xuất hiện nhà nước chiếm hữu nô lệ, vì công việc xây dựng Loa thành hình xoáy tròn ốc, rộng đến nghìn trượng, không có nô lệ thì không thể làm được. Nhưng vì sao không có nô lệ lại không thể làm được một cái thành như thế?

Trước hết, theo truyền thuyết việc xây thành Cổ-loa gặp nhiều khó khăn và phải xây dựng khá lâu mới xong. Điều đó chứng tỏ rằng việc xây thành lũy là một hiện tượng mới mẻ đối với nhân dân, người ta chưa làm quen nhiều với kỹ thuật xây thành lũy, cũng chưa tích lũy được nhiều kinh nghiệm xây thành lũy. Thế mà những thành lũy tự vệ đầu tiên thì lại đã xuất hiện vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy. Ăng-ghe-n viết: « Thành thị bao bọc trong những tường thành, trong những tháp và những châu mai bằng đá, những nhà bằng đá hay bằng gạch, trở thành trung tâm của bộ lạc hay liên minh bộ lạc; đây là tiến bộ lớn về kiến trúc nhưng cũng là dấu hiệu của nguy hiểm và của nhu cầu phòng vệ tăng lên » (3). Những chỗ cư trú có phòng ngự của bộ lạc ở giai đoạn cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy như Ăng-ghe-n đã nói ở trên, khảo cổ học gọi là *thành cổ* (Nga văn: ГОРОДИЩЕ, Trung văn: Cổ thành 古城). Quy mô của thành cổ nhiều khi rất lớn. Lấy ví dụ như những thành cổ của các bộ lạc người Xít-tơ (Scythes) sinh sống ở miền

(1) Ăng-ghe-n — Sách đã dẫn, tr. 156.

(2) *Sử ký* q. 113, 3a dẫn lời Triệu Đà tâu lên Hán Văn đế « Tây Âu-lạc là nước [của dân] trần truồng mà cũng xưng vương ».

(3) Ăng-ghe-n — Sách đã dẫn, tr. 149.

thảo nguyên phía bắc Hắc hải, có hào sâu, lũy cao bao bọc. Thành cổ Ka-men-ka ở miền hạ lưu sông Đơ-ni-ép thuộc thế kỷ V-II trước c. ng. chiếm một vùng rộng tới 600 công mẫu, cư dân ở đó canh tác nông nghiệp và chăn nuôi gia súc. Thành cổ ấy cũng là trung tâm của thủ công nghiệp, đặc biệt là của nghề luyện kim (chế tạo công cụ sắt và đồng thau). Thành cổ Nhe-mi-rốp thuộc thế kỷ VII-V trước c. ng. chiếm một vùng rộng tới 1.000 công mẫu, lũy đất bao bọc chung quanh thành dài 5,5 cây số và cao tới 9 mét. Thành cổ Ben-xơ có lũy đất chạy dài 30 km vây quanh một khoảng đất rộng tới 44 km² (1) Quy mô của thành Cồ-loa hiện nay gồm ba tường thành bằng đất (thành ngoài chu vi 8 km, thành giữa chu vi 6 km⁵, thành trong chu vi 1.600 m, — chiều cao của thành từ 9 m — 12 m) (2), không phải là cái gì quá đặc biệt, đây là chúng ta chưa nói đến những sự tu sửa của đời sau. Thực ra cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác minh được rằng cái thành còn lại hiện thời là do ai đắp, An-dương vương hay Mã Viện, Lý Phạt Tử hay Ngô Quyền? Thành Cồ-loa mang rất nhiều tên: Cồ-loa, Tư-long (*Toàn thư*), Khả-lũ, Việt vương thành (*An-nam chí lược*), đời Đường lại gọi là Côn-lôn thành (*An-nam chí nguyên*). Vụ Bảo tồn Bảo tàng đã cử nhiều đoàn khảo sát tới nghiên cứu thành Cồ-loa và đã thu thập được nhiều hiện vật, trong đó chúng ta có thể thấy những mảnh đồ gốm có thể thuộc thời kỳ đồ Tây Hán, đồ gốm Đông Hán, gạch có men thời Lục triều (IV-VI). Điều đó chứng tỏ Cồ-loa là nơi cư trú qua nhiều triều đại khác nhau. Cho nên, chưa có gì chắc chắn rằng cả ba tầng lũy đất hiện nay là thuộc về cùng một thời đại của An-dương vương. Chỉ sau khi khai quật một cách quy mô và khoa học thành Cồ-loa hiện thời chúng ta mới có thể xác minh rằng thành đó thuộc về thời đại nào, thuộc về một thời đại hay nhiều thời đại khác nhau. Dù sao chăng nữa, với quy mô đó, chúng tôi thấy rằng thành ấy có thể dùng lao động của dân công xã để xây dựng. Nhân dân công xã không phải chỉ có thể đắp những lũy đất cao, lại còn có thể xây dựng những kiến trúc lớn lao bằng gạch

đá nữa. Những tòa cự thạch (*mégolithes*) đồ sộ đều xây dựng dưới chế độ công xã nguyên thủy mạt kỳ.

Tóm lại, theo ý chúng tôi thành Cồ-loa của An-dương vương mới chỉ là trung tâm của liên minh bộ lạc Âu-lạc, chưa phải là thành thị, thành trì của xã hội văn minh. Cái gọi là « nước » Âu-lạc của An-dương vương chỉ tồn tại có mấy chục năm, sau đó Âu-lạc đã bị Triệu Đà chinh phục. Trong mấy chục năm đó, với nhịp độ phát triển chậm chạp của thời quá khứ, trạng thái sức sản xuất không thể tiến hơn thời kỳ Hùng vương là bao nhiêu. Xã hội vẫn mang nặng cơ cấu nguyên thủy.

4. Sau cùng chúng ta hãy xét đến hình thái hôn nhân và những biểu hiện về hình thái ý thức của cư dân Việt-nam ở trước thời kỳ chinh phục của phong kiến Trung-quốc.

Như trên đã nói, thời kỳ này đã chuyển sang chế độ phụ quyền và như vậy chế độ hôn nhân theo nguyên tắc chung cũng từ đối ngẫu hôn chuyển sang chế độ một chồng một vợ. Nhưng việc chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, từ đối ngẫu hôn sang hôn nhân một vợ một chồng là một quá trình phức tạp và đòi hỏi một thời gian rất dài trong đó không ít những tàn dư của chế độ mẫu quyền được giữ lại trong một thời gian rất lâu, đồng thời sinh ra một số hình thái hôn nhân đặc biệt, rõ ràng mang tính chất quá độ. Truyền thuyết Lạc long quân — Âu-cơ nói rằng sau khi hai vợ chồng chia con thì « Âu-cơ cùng 50 con trai ở tại Phong-châu (Bách-hạc), suy tôn người con trưởng làm vua, gọi là Hùng vương ». Vậy Hùng vương là theo họ mẹ. Điều đáng chú ý là mãi về sau các sử gia phong kiến (các tác giả *Toàn thư* và *Cương mục*) mới chữa lại theo tính thần

(1) P. I. Bô-ri-xkôp-xki — *Những thành tựu mới nhất của nền khảo cổ học xô-viết*. Bản Nga văn, Lê-nin-gơ-rát 1959, tr. 19-20. *Giản sử Liên-xô. Chế độ công xã nguyên thủy và những nhà nước cổ đại ở trên lãnh thổ Liên-xô*, bản Nga văn, Hàn lâm viện Khoa học Liên-xô, Mát-scơ-va, 1956, tr. 301.

(2) René Despierres — *Le royaume de Cồ-loa*.

phong kiến là Hùng vương thuộc số 50 con trai theo Lạc long quân về biển. Sơn tinh, tức thần Tản-viên, một trong những vị thần xưa nhất của Việt-nam là người con theo Lạc long quân về biển, ít lâu sau nhớ mẹ, lại ngược sông trở về non theo mẹ. Thời hai Bà Trưng, bà Triệu, tất nhiên không thể nói được là còn ở giai đoạn mẫu quyền song nó chứng tỏ ảnh hưởng và địa vị của phụ nữ trong xã hội vẫn còn khá cao. *Bắc vật ký* dẫn ở *Hậu Hán thư* chép rằng miền quận Nhật-nam (Trung-bộ) «con gái ra ngoài đồng nội đi hàng bầy, không thấy có chồng, và đều trần truồng không có quần áo» (1). Trong thời kỳ thuộc Hán, ở một số nơi vẫn còn tồn tại nhiều di tích của chế độ hôn nhân cũ. Theo *Hậu Hán thư*, ở buổi đầu công nguyên, dân Lạc-việt còn «không phân biệt trưởng ấu, tóc búi ở sau cổ, đi chân đất, lấy vải luồn qua đầu làm áo» (2), «không có lễ phép giá thú, đều theo dâm hiếu, không biết cặp đôi, không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng» (3), những điều đó có thể không còn là tục lệ phổ biến của dân Lạc-việt nữa. Nhưng cho đến đời Tam quốc (thế kỷ III), thái thú Giao-chỉ là Tiết Tổng, trong tờ sớ gửi Ngô Tôn Quyền, có nói rằng: «Ở hai huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ và Đồ-lung thuộc Cửu-châu đều là anh chết em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy, trưởng lại có nghe biết cũng không thể cấm chế được. Ở quận Nhật-nam, trai gái đều trần truồng, không lấy thế làm thẹn» (4). Anh chết thì em lấy chị dâu, đó là lối hôn nhân phu huynh đệ (levirat), tàn dư của chế độ quần hôn; cho đến thế kỷ thứ III, nó còn tồn tại phổ biến ở một miền phát triển cao như Mê-linh, trung tâm của «nước» Văn-lang. Vậy từ hồi 6, 7 thế kỷ trở về trước, tình trạng đó còn phổ biến đến như thế nào? Ăng-ghe-nơ nói «thắng lợi cuối cùng của gia đình một vợ một chồng là một trong những đặc điểm của buổi đầu của thời đại văn minh» (5). Cả về phương diện này nữa, hoàn toàn không thể xem xã hội Việt-nam trước cuộc chinh phục của phong kiến Trung-quốc đã vượt ra ngoài phạm vi của chế độ công xã nguyên thủy.

Bây giờ xin bàn đến vấn đề tôn giáo nguyên thủy của người Lạc-việt. Trên rất

nhiều đồ đồng và trống đồng Đông-sơn có khắc đầy những hình người kỳ quái, hóa trang bằng lông chim, múa nhảy, cầm dao mác, hoặc ngồi trên các thuyền bè cũng trang sức bằng lông chim. Ý niệm chủ đạo toát ra từ những hình vẽ ấy là một ý niệm vật tổ. Tất cả những nhà khảo cổ học có nghiên cứu về đồ đồng Đông-sơn như L. Finot, V. Goloubew, H. Parmentier, I. Przyluski, O. Janse, Văn Hựu đều có một nhận xét tương tự như nhau rằng cách hóa trang bằng lông chim tất cả thuyền bè, vũ khí, người, nhà... không phải là một cách cải trang đơn giản, mục đích của cách hóa trang ấy chính là để tự đồng nhất hóa với chim vật tổ. Dấu vết tô-tem chim còn để lại trong truyền thuyết «con Hồng cháu Lạc» của người Kinh hay truyền thuyết «một trăm trứng» của người Mường. Lạc long quân, vị tổ tiên thần thoại của người Việt bao gồm hai yếu tố Lạc (chim Lạc) Long (Rồng). Rồng cũng là một tô-tem của người Việt. Truyền thuyết «con Rồng cháu Tiên», tục xăm mình thành hình rồng, tục thờ Thuồng luồng (Giao thần) ở những ngôi đền nhỏ dọc các sông lớn, đó là những dấu vết của tô-tem Rồng. Bên cạnh đó là vô số tô-tem khác như trâu, chó... Đạo vật tổ là tôn giáo nguyên thủy trong giai đoạn thịnh của chế độ thị tộc. Tất nhiên, đến giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, trước sự biến chuyển của sản xuất và quan hệ sản xuất, đạo vật tổ phải nhường chỗ cho những tôn giáo mới xuất hiện. Khi sinh hoạt kinh tế của xã hội chuyển sang giai đoạn nông nghiệp định cư thì những lễ vật tổ cũng dần dần bị bãi bỏ, đạo vật tổ dần dần suy sụp (6). Nông nghiệp và chăn nuôi lệ thuộc rất chặt chẽ vào thiên nhiên, vì vậy tôn giáo — «sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc người ta những

(1) *Hậu Hán thư* q. 33, 13b.

(2) *Hậu Hán thư* q. 116, 5b.

(3) *Hậu Hán thư* q. 106, 4a, b.

(4) *Tam quốc chí*, Ngô chí q. 8, 7a.

(5) Ăng-ghe-nơ — *Sách đã dẫn*, tr. 61.

(6) Charles Hainchelin — *Les origines de la religion*. Éditions sociales, Paris, 1955, tr. 123-126.

sức mạnh ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ » (1) cũng chuyển biến: *sự sùng bái tự nhiên* phát triển. Theo Văng de Húp (Van Der Hoop), Cô-la-ni (M. Colani), Uê-lô (Quaritch Wales), Từ Tùng-thạch... ngôi sao có nhiều tua ở giữa trông đồng là tượng trưng thần Mặt trời (2), di tích tục thờ thần Mặt trời còn có thể tìm thấy ở đồng bào miền núi Đông-dương và In-đô-nê-xi-a. Sự sùng bái những hiện tượng tự nhiên vẫn còn để lại dấu tích trong người Việt ngày nay (thờ Ông Thiên lôi (thần sét), tục Đảo vũ... Bốn ngôi chùa cổ ở Bắc-ninh mang tên Pháp vân (mây), Pháp vũ (mưa), Pháp lôi (sấm), Pháp điện (chớp)...). Và bên cạnh những sức mạnh tự nhiên, lại đã xuất hiện cả những sức mạnh xã hội « những sức mạnh đối lập với người ta và đối với người ta thì những sức mạnh xã hội này cũng xa lạ y như những sức mạnh thiên nhiên vậy » (1). *Đạo Quỷ thần* xuất hiện, biện chính uy quyền của những tộc trưởng và tầng lớp quý tộc bộ lạc. Thần được nhân cách hóa và đã mang những thuộc tính xã hội, trở thành những nhân vật đại biểu cho các sức mạnh lịch sử. Phù-đồng thiên vương, Sơn tinh, Thủy tinh là những vị thần mang hình dáng người. Trong thời kỳ này, Vật tổ ngày càng mang tính chất tượng trưng và bị thu hẹp thành phù hiệu — tuy không phải không có quyền lực thiêng liêng — của chức vị tù trưởng. Con vật tổ — đến thời kỳ nông nghiệp và chăn nuôi phát triển — vẫn tiếp tục tồn tại với tư cách là hình thái bề ngoài của thần, là một yếu tố của thần tượng hoặc là phẩm vật trong lễ hiến tế (3). Đạo Vật tổ còn để lại nhiều di tích mờ nhạt trong các tôn giáo về sau này. Trong thời kỳ chúng ta đang nói đây, những hình vẽ mang ý nghĩa Vật tổ còn tồn tại phổ biến, điều đó chứng tỏ rằng cơ cấu xã hội Lạc-việt vẫn mang nặng tính chất nguyên thủy.

Tóm lại, xét về mặt trạng thái phát triển của sức sản xuất hay về mặt quan hệ sản xuất, về mặt tổ chức xã hội hay về mặt hình thái ý thức xã hội, chúng ta đều thấy

rằng, trước thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc xã hội Việt-nam chưa phải là một xã hội chiếm hữu nô lệ đầu chỉ là nô lệ sơ kỳ. Chúng tôi cho rằng nô lệ sơ kỳ đã thuộc phạm trù hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ. « Nước » Âu-lạc mới chỉ là *phối thai của nhà nước* chứ chưa phải là một nhà nước. Thực Phán chỉ là một thủ lĩnh liên minh bộ lạc chứ chưa phải là một quốc vương chuyên chế. Tổ chức bộ lạc, thị tộc vẫn còn tồn tại. Với sự phát triển của sức sản xuất, nhất là với sự phát triển của việc chế tạo kim loại, chế độ công xã nguyên thủy đã tan rã dần dần, đã có sự tích lũy tài sản, đã có sự phân biệt giàu nghèo. Nếu xã hội Âu-lạc được phát triển một cách bình thường — nghĩa là nếu không có sự can thiệp của một bạo lực ngoại lai nào — thì tất nhiên nó sẽ đi đến chỗ thiết lập một nhà nước chiếm hữu nô lệ chân chính.

Nhưng chỉ mấy chục năm sau khi « nước » Âu-lạc thành lập, — Triệu Đà — một viên huyện lệnh cũ của nhà Tần, từ năm 207 trước c. ng. đã thiết lập một vương triều phong kiến cát cứ ở Phiên-ngung (Quảng-châu), dựng nước Nam-việt (bao gồm Quảng-đông, Quảng-tây và một phần Vân-nam, Quý-châu) — đã đem quân sang xâm lược Âu-lạc. An-dương vương đã thất bại trước sự tấn công và sự dụ dỗ mua chuộc của nhà Triệu. Hơn sáu mươi năm sau, Âu-lạc lại chuyển từ tay nhà Triệu sang tay nhà Hán. Đất nước ta rơi vào ách thống trị của kẻ địch bên ngoài, quá trình phát triển nội tại của Âu-lạc trên con đường hình thành nhà nước bị gián đoạn.

(1) Ăng-ghen — *Chống Duy-rinh*. Đã dẫn. tr. 537-538.

(2) Van der Hoop — *Megaliths remains in South Sumatra*. M. Colani. *Vestiges d'un culte du soleil en Indochine*. B.I.I.E.H. Tome III Fasc. 1. Từ Tùng-thạch *Việt-giang lưu vực nhân dân sử*.

(3) Charles Hainchelin — *Les origines de la religion*. Éditions sociales, Paris, 1955, tr. 123-126.

III. BƯỚC QUÁ ĐỘ TỪ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY SANG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Kể từ sau năm 180 trước c. ng. (1), đất đai Âu-lạc bị sáp nhập vào phạm vi lãnh thổ của nước Nam-việt, trở thành hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân của Nam-việt (2). Di dân Trung-quốc sang ở lẫn lộn với người Việt làm cho tổ chức cũ theo huyết thống bị phá hoại. Lần đầu tiên cư dân Việt-nam bị phân phối theo khu vực. Một quyền lực công cộng đứng trên xã hội đã được thiết lập, đó là tổ chức chính quyền phong kiến — thực dân. Lực lượng vũ trang của kẻ địch bên ngoài thường trú trên đất đai Âu-lạc, sẵn sàng đàn áp phong trào phản kháng của nhân dân thuộc địa (3). Một phần sản phẩm lao động thặng dư của nhân dân, dưới hình thức cống phẩm, đã lọt vào tay bọn thống trị phong kiến ngoại tộc. Đến khi đó, xã hội Âu-lạc không thể xem là còn thuộc phạm trù của chế độ công xã nguyên thủy nữa, nó đã thuộc vào phạm trù của xã hội có giai cấp và nhà nước. Cũng kể từ đó xã hội Âu-lạc bị lôi cuốn vào một quá trình phong kiến hóa *lâu dài và chậm chạp*.

Đặc điểm của quá trình hình thành chế độ phong kiến Việt-nam là: Chế độ phong kiến Việt-nam hình thành trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và dưới điều kiện thống trị của chủ nghĩa phong kiến — thực dân.

Như phần trên chúng tôi đã trình bày, nguyên lý mác-xít cho rằng khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã thì có thể nảy sinh cả chế độ nô lệ và chế độ nông nô. « Gia đình hiện đại trong thời kỳ manh nha của nó không những bao hàm chế độ nô lệ mà còn bao hàm chế độ nông nô, bởi vì từ lúc tối sơ, nó có quan hệ với công việc canh tác ruộng đất. Với một hình thức thu nhỏ, nó bao hàm mọi đối kháng mà sau này sẽ phát triển rộng rãi trong xã hội và trong nhà nước » (Mác).

Chiến tranh xâm lược và sự chinh phục của chủ nghĩa phong kiến Trung-quốc một mặt tuy có xúc tiến sự giải thể của chế độ công xã nguyên thủy ở trong xã hội Âu-lạc nhưng một mặt khác lại đặt ách thống trị

lên đầu lên cổ nhân dân Lạc-việt, biến Âu-lạc thành một thuộc địa của phong kiến Trung-quốc. Do sự biến đổi chậm chạp của sức sản xuất, đặc biệt là do việc truyền bá đồ sắt và kỹ thuật cày bằng trâu bò và do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam bắt đầu phong kiến hóa. Bàn về sự phát sinh chế độ nông nô dưới ảnh hưởng của sự chinh phục, Ăng-ghe-n trong thư gửi Mác đã viết: « Chế độ nông nô và quan hệ phụ thuộc (bondage) không phải là hình thức đặc thù của thời trung cổ phong kiến. Ở bất cứ nơi nào hoặc hầu như là ở bất cứ nơi nào mà kẻ chinh phục đem ruộng đất giao cho cư dân nguyên trước ở đó, bắt họ cày cấy, chúng ta đều có thể thấy cái hình thức đó, ví như ở Tét-xa-li (Thessalie) trong thời kỳ cổ xưa » (4). Quan điểm của Mác và Ăng-ghe-n về vấn đề lịch sử chế độ nông nô — theo bức thư trên — là hoàn toàn nhất trí. Mác viết: « Nếu như đồng thời với đất đai, người ta còn chiếm đoạt được cả người nữa xem như là vật sở hữu hữu cơ của đất đai thì có người cho nó là một điều kiện của sản xuất và do đó mà sinh ra chế độ nô lệ và chế độ nông nô. Chế độ nô lệ và chế độ nông nô cải tạo và biến đổi rất

(1) Căn cứ vào *Sử-ký* (q. 113, 2b) nói rằng « Cao hậu chết (180 tr. c. ng.) tức bãi binh, Đà nhân thế, lấy binh lực uy hiếp biên canh, lấy của cải dứt lốt, khiến Mân-việt và Tây Âu-lạc thần phục », chúng tôi đặt sự xâm lược và chinh phục của Triệu Đà vào sau năm 180 trước công nguyên.

(2) *Sử ký, Sách án dẫn Quảng-châu ký* « Sau Nam-việt vương Ủy Đà đánh An-dương vương, sai hai quan sứ sang làm chủ hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân. [Hai quận đó] tức là Âu-lạc vậy ».

(3) Khi Tây vu vương nổi lên chống lại nhà Triệu, viên tả tướng của nhà Triệu là Hoàng Đồng đã đem quân đàn áp, giết chết Tây vu vương (*Tiến Hán thư Thê hệ biểu* q. 17, 16a).

(4) Xem tập *Thư từ giữa Mác và Ăng-ghe-n*, bản Nga văn, Mát-sco-va 1951, tr. 346.

nhánh những hình thức nguyên thủy của tất cả các tập thể và bản thân nó lại biến thành cơ sở của những tập thể này » (1).

Như vậy, Mác và Ăng-ghe-n đều thừa nhận rằng dưới điều kiện chinh phục, một xã hội công xã nguyên thủy tan rã không những có thể nảy sinh quan hệ nô lệ mà còn có thể nảy sinh quan hệ nông nô. Quá trình phong kiến hóa xã hội Âu-lạc đã chứng thực nhận xét sâu sắc trên đây của Mác và Ăng-ghe-n.

Âu-lạc đã bị phong kiến Trung-quốc chinh phục, quan lại phong kiến Trung-quốc trực tiếp thống trị nhân dân Âu-lạc. Tổ chức chính quyền đầu tiên ở Âu-lạc là do xâm lược tổ chức lên. Bấy giờ chế độ chiếm hữu nô lệ đã bị vượt qua trong lịch sử Trung-quốc. Bộ máy nhà nước thống trị nhân dân Âu-lạc là một tổ chức kiểu phong kiến, lại là một bộ phận khăng khít của tổ chức nhà nước phong kiến Trung-quốc. Sau khi tổ chức nhà nước phong kiến — thực dân được thiết lập, nó sẽ dần dần tác động xuống cơ sở kinh tế của Âu-lạc. Ăng-ghe-n nói: «Bạo lực (tức là chính quyền nhà nước), bản thân nó cũng là một thế lực kinh tế» (2). Nhưng vì sao chủ nghĩa phong kiến Trung-quốc lại có thể tác động đến cơ sở kinh tế của Âu-lạc? Ăng-ghe-n nói: «Nơi nào mà chẳng có gì cả thì vua cũng như bất cứ bạo lực nào khác đều mất hết quyền hành. Từ chỗ không có gì thì không sản sinh ra cái gì cả.. » (3), Bàn về ảnh hưởng của nguyên nhân bên ngoài đến sự biến hóa của một xã hội, Mao Chủ tịch viết: «Nguyên nhân bên ngoài là điều kiện của sự biến hóa, còn nguyên nhân bên trong là căn cứ của sự biến hóa, nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên nhân bên trong mà tác động» (4). Xã hội Âu-lạc đã tiến đến giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, đã có sự phân hóa giai cấp, do đó mà đã có điều kiện, có cơ sở khiến nảy sinh chế độ phong kiến. Như vậy, theo ý chúng tôi, thế lực xâm lược của chủ nghĩa phong kiến Trung-quốc tuy có tác động nhất định đến đời sống nội bộ của xã hội Âu-lạc, nhưng biện chứng pháp của sự phát triển lịch sử của xã hội Âu-lạc vẫn là *thông qua quá trình phát triển nội tại của xã hội* đó mà chế độ phong kiến Việt-nam đã nảy

sinh và phát triển. Quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam có thể chia làm ba giai đoạn sau đây:

1. *Giai đoạn thứ nhất* từ năm 180 trước c. ng. đến năm 40 sau c. ng. Trong giai đoạn này, do tình trạng xã hội của các bộ lạc Âu-lạc không giống với các khu vực của Hán tộc cho nên nhà Triệu cũng như nhà Tây Hán sau khi chinh phục được Âu-lạc, không thể trực tiếp tiến hành ngay lối thống trị kiểu phong kiến tập quyền, mà ban đầu phải dùng phương pháp thống trị kiểu ràng buộc (ki-mi) «lấy tục cũ của nó mà cai trị» (*Sử ký*) nghĩa là để cho các «Lạc tướng trị dân như cũ» (*Giao-châu ngoại vực ký*). Đối tượng «ràng buộc» của bọn phong kiến Trung-hoa là tầng lớp quý tộc bộ lạc đã phân hóa từ trong lòng công xã thị tộc (Lạc tướng, Bồ chính...). Triệu Đà đã dùng của cải mua chuộc dụ dỗ được các Lạc tướng hàng phục Quý tộc bộ lạc được bọn thống trị phong kiến Hán tộc ban cho húc tước (Lạc tướng gọi là huyện lệnh, có «ấn đồng dây tua xanh»), khiến họ kết hợp lợi ích bóc lột nhân dân và lòng khát khao làm giàu của họ với lợi ích của bọn thống trị Hán tộc để cùng bóc lột nhân dân Âu-lạc. Phương pháp thống trị kiểu ràng buộc chỉ có thể thực hiện được ở những nơi nào mà trong nội bộ bộ lạc đã bắt đầu có sự phân hóa giai cấp khiến cho tầng lớp quý tộc bộ lạc trở thành *cơ sở xã hội* cho bộ máy thống trị của bọn phong kiến Hán tộc. Ở những miền mà tư hữu tài sản chưa trở thành một lực lượng kinh tế quan trọng thì chưa thể có quyền lực của những phần tử quý tộc bộ lạc, bởi vì «mọi thế lực xã hội và mọi bạo lực chính trị đều bắt nguồn từ những điều kiện kinh tế

(1) Mác — *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

(2) Ăng-ghe-n — *Thư gửi Conrad Schmidt* ngày 17-10-1890 trong Mác — Ăng-ghe-n — *Luận văn triết học*. Bản Pháp văn, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1951. tr. 132-135.

(3) Ăng-ghe-n — *Chống Duy-rinh*. Đã dẫn tr. 361.

(4) Mao Trạch-dông — *Bàn về mâu thuẫn*, bản Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 8.

tiên quyết, từ phương thức sản xuất và trao đổi của mỗi một xã hội như nó đã xuất hiện trong lịch sử... » (1). Ở những miền mà sự sản xuất còn lạc hậu, sự phân hóa giai cấp chưa rõ rệt, bọn thống trị phong kiến Hán tộc không thể tìm được cơ sở xã hội cho bộ máy thống trị của chúng. Vì vậy trong buổi đầu thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán bọn phong kiến thống trị ngoại tộc không thể với tay bóc lột xuống toàn thể các miền đất đai Âu-lạc Lĩnh vực hoạt động của chúng chỉ hạn chế xung quanh một số trung tâm cai trị thực dân: Mê-lin¹ (Bách-hạc Việt-tri), Tây-vu (Cổ-loa Vĩnh-phúc), Luy-lâu (Thuận-thành Bắc-ninh).. nghĩa là ở những miền sản xuất đã phát triển cao và giai cấp đã phân hóa. Những miền khác vẫn nằm trong phạm trù của chế độ công xã nguyên thủy mạt kỳ. Những di tích khảo cổ học có liên quan đến thời Triệu và Tây Hán trên đất nước ta tìm thấy rất ít và không ngoài một số trung tâm cai trị đó. Chính vì vậy, Tiết Tống, thái thú Giao-chỉ đầu đời Ngô, đã nói rằng ở thời Tiền Hán, tuy đã đặt chức thứ sử châu Giao-chỉ để giám sát nhưng « núi sông xa cách, tập tục không đều, ngôn ngữ dị đồng, phải dịch mới thông Dân như cầm thú, không phân biệt trưởng ấu, hỡi tóc, đi chân không, lấy vải luồn qua đầu, gài bên trái, trưởng lại tuy đặt, có cũng như không » (2).

Do phương thức thống trị kiểu « ràng buộc » như vậy, phương thức bóc lột chỉ có thể là phương thức cống nạp Đồ cống phần nhiều là của sản vật lạ, như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, ngọc cơ... (3). Cống nạp là hình thức cưỡng bức siêu kinh tế có tính chất giai cấp đầu tiên, là hình thức lệ thuộc sớm nhất của cư dân vào giai cấp thống trị, là hình thức đơn giản nhất của quan hệ phụ thuộc giai cấp.

Tất nhiên, bọn phong kiến thống trị Hán tộc không thể thỏa mãn với lối thống trị « ràng buộc » ban đầu, thỏa mãn với một số cống phẩm mà các Lạc tướng đem nộp, với phạm vi thống trị loanh quanh ở vài trung tâm cai trị thực dân. Bọn chúng cũng mưu đồ không ngừng khuếch trương thế lực thống trị phong kiến. Vì vậy mặc dầu ban đầu có những nơi « trưởng lại tuy đặt

có cũng như không », mặc dầu có kẻ trong bọn chúng nhận định rằng « người Lạc-việt, cha con cùng tắm một sông, quen thói uống bằng mũi, không khác gì cầm thú, vốn không đáng đặt quận huyện » (4) nhưng bọn thống trị phong kiến Trung-quốc vẫn cố sức duy trì chính quyền thực dân ở Giao-chỉ. Cho nên sau khi chinh phục được, ngoài việc phong chức tước có các quý tộc bộ lạc để « trị dân như cũ », chúng đã thiết lập một số cứ điểm thực dân ở những miền kinh tế tương đối phát triển cao, phải quan lại, đem quân binh đến chiếm đóng. Chúng ta đã biết bọn thống trị nhà Triệu đã tiến hành lập được sở hộ khẩu của hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân. Theo con số của chúng, tổng số dân Âu-lạc mà chúng nắm được trong tay để bóc lột có hơn bốn mươi vạn người (5). Khi nhà Hán sai Lộ Bác-đức đem quân xuống chinh phục Nam-việt, hai viên sử giả nhà Triệu đã đem « 100 con bò 1 000 hũ rượu cùng sở hộ khẩu của dân hai quận ấy đến nộp cho Lộ tướng quân. Bèn cho hai sử giả ấy làm thái thú Giao-chỉ và Cửu-chân, các Lạc tướng cai quản dân như cũ » (*Giao-châu ngoại vực ký*). Tiếp sau đó, bọn phong kiến Hán tộc tiến hành di dân hàng loạt đến miền đất mới chinh phục được, tiến hành khai thác ruộng đất, nhằm củng cố các cứ điểm đăng chuẩn bị mở rộng phạm vi bóc lột. Chính sách đó được thi hành từ đời Tần, khi chinh phục được miền Lĩnh-nam, nhà Tần đã phát binh đến đóng giữ, lại đem « những viên lại xử án không ngay thẳng đầy đi đất Việt » (*Sử ký*). Chính sách của nhà Hán cũng như vậy. *Hậu Hán thư* viết về tình hình Giao-chỉ đời Tây Hán nói: « Phàm đất thuộc Giao-chỉ,

(1) Ăng-ghen — *Chống Duy-rinh*. Đã dẫn, tr. 362.

(2) *Tam quốc chí, Ngô chí* q. 8, 6b.

(3) *Tiền Hán thư* q. 8, 13b. *Hán nghị thức dẫn ở Hậu Hán thư* q. 3, 7b, 8a.

(4) *Tiền Hán thư* q. 64 hạ, 14a. *Gid Quyển-chỉ truyện*.

(5) *Tiền Hán thư* q. 95, 13a, b « Giám Quê lâm của Việt là Cư ông dụ bảo hơn 40 vạn dân Âu-lạc hàng [Hán], được phong làm Tương thành hầu » Cũng xem *Thê hệ biểu* q. 17, 15b.

tuy đã đặt quận huyện nhưng ngôn ngữ khác nhau, phải nhiều lần dịch mới hiểu... Sau đó đời những tội nhân Trung-quốc đến cho ở lẫn với họ, mới hơi biết ngôn ngữ, dần dần mới hóa theo lễ» (1). « Dịch sử qua lại, được xem xét lễ nghi giáo hóa » (1). Số hộ khẩu mà nhà Tây Hán nắm được ở ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam là 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu (2). Tất nhiên số hộ khẩu mà *Hán thư* ghi chép không thể hoàn toàn đúng nhưng nó cho ta một ý niệm để so sánh. So với thời thuộc Triệu, thời thuộc Tây Hán số hộ khẩu tăng lên vì số di dân Trung-quốc sang Giao-chỉ ngày càng nhiều, đồng thời phạm vi thống trị của nhà Hán đối với Âu-lạc cũng mở rộng hơn trước. Trong số những người Trung-quốc sang Âu-lạc, ngoài bọn quan lại, quân sĩ, ngoài những người tù tội bị chúng bắt sang, còn có bọn « hào dân », tức địa chủ. Năm 1 trước c. ng. *Hán thư* chép « Bọn Khổng hương hầu Phó Yến, thiếu phủ Đồng Cung đều bị bãi quan tước, đày đi Hợp-phố » (3). Miền Tây nam Di, sau khi đã mở xong đường, nhà Hán liền mộ hào dân đến làm ruộng ở Nam Di, nộp thóc cho huyện quan rồi lấy tiền trọng nội phủ » (4). *Hoa dương quốc chí* cũng chép « Năm thứ hai hiệu Nguyên-phong đời Hán Vũ đế (109 trước c. ng.)... đặt làm quận (Ích-châu - Vân-nam - T. G.), rồi mộ bọn tù tử tội, bọn gian hào (tức cường hào - T. G.) đến đó » (5). Chính sách « di dân khẩn thực » là chính sách chung của nhà Tây Hán thi hành đối với các miền bị chinh phục. Thời Tây Hán, miền biên quận có đặt chức nông đồ ủy để coi việc « đồn điền thực cốc », lại đặt chức thuộc quốc đồ ủy để chiêu dụ « bọn Man Di đầu hàng » (6). Bọn thương nhân Trung-quốc cũng sang Âu-lạc buôn bán làm giàu. *Tiền Hán thư* viết: « những người Trung-quốc sang Giao-chỉ buôn bán, phần nhiều trở nên giàu có » (7).

Trạng thái sức sản xuất bắt đầu có biến đổi. Công cụ đồng thau vẫn tồn tại cho đến đầu công nguyên nhưng bên cạnh đó đồ sắt đã xuất hiện (8). Phong kiến Nam-việt mua của miền Trung nguyên đồ điền khí bằng sắt, vàng bạc, trâu bò, ngựa dê... (9); vậy tất có một số đồ điền khí

bằng sắt được truyền bá sang Âu-lạc. Di dân Trung-quốc lại sang ở đất nước ta rất đông; họ cùng ở lẫn lộn với người Âu-lạc và đã đem sang Âu-lạc công cụ sản xuất cùng kỹ thuật canh tác tiên tiến hơn của nhân dân Trung-quốc. Tất nhiên điều đó cũng có tác dụng nhất định trong việc biến đổi sức sản xuất của miền này. Chứng cứ chắc chắn nhất là ở một số mộ táng Đông-sơn đã tìm thấy đồ sắt, gương đồng Tây Hán...

Như vậy đặc điểm của giai đoạn thứ nhất của quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam là: do sự biến đổi bước đầu của sức sản xuất, do chính sách « di dân khẩn thực » của phong kiến Trung-quốc, do sự tồn tại của một tổ chức chính quyền phong kiến thực dân, xã hội Việt-nam đã chuyển sang chế độ phong kiến trong chừng mực nào mà sự biến chuyển đó có liên quan đến quyền lợi của bọn thống trị thực dân. Quan hệ phong kiến, do sự lưu hành đồ sắt ngày càng nhiều và dưới ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc đã chiếm địa vị chủ đạo ở một số trung tâm cai trị thực dân và dần dần trở thành quan hệ phổ biến trong xã hội.

(1) *Hậu Hán thư* q. 116, 5b. Cũng xem *Tam quốc chí*, *Ngô chí* q. 8, 7a.

(2) *Tiền Hán thư Địa lý chí* q. 28 hạ 9b-10b.

(3) *Tiền Hán thư* q. 12, 1a.

(4) *Sử ký* q. 30, 3b, — *Tiền Hán thư Thực hóa chí* q. 24 hạ, 5b.

(5) *Hoa dương quốc chí*, *Nam trung chí*, *Tân ninh quận*.

(6) *Hậu Hán thư* q. 38, 4a.

(7) *Tiền Hán thư* q. 28 hạ, 21b.

(8) Xin chú ý rằng ngay trong một số di chỉ đồ đá mới Việt-nam đã tìm thấy các công cụ sắt. Sự hiện diện của đồ sắt trong các di chỉ đồng-đá và sơ kỳ kim khí chứng tỏ rằng kỹ nghệ đồ sắt ở Việt-nam đã xuất hiện sớm, ngay trong thời kỳ đồng-đá, cùng với đồ đồng. Có những di chỉ chỉ có đồ sắt lẫn với đồ đá mới hậu kỳ mà tuyệt không có đồ đồng. Xem Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1960 tr. 107-110.

(9) *Tiền Hán thư* q. 95, 9a.

2. *Giai đoạn thứ hai* của quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam bao gồm thời gian từ năm 40 đến năm 541. Từ đầu công nguyên, dưới thời kỳ thuộc Đông Hán, chính quyền thống trị thực dân đã mở rộng phạm vi khai thác kinh tế kiểu phong kiến đến những miền đất đai mà trước đó chính quyền ấy chưa với tay đến được. Trong tình hình Trung-quốc biến loạn ở cuối thời Tây Hán, một số khá đông quý tộc, địa chủ, sĩ đại phu Trung-quốc đã di cư sang ở Giao-chỉ (1). Bọn này, đem theo các « bộ khúc » (thuộc hạ, quân lính lệ thuộc) sang Giao-chỉ, dựa vào chính quyền ở Giao-chỉ để phát triển thế lực ở những miền chúng mới đến. Bọn đó hộ thực dân ở Giao-chỉ, không thần phục Vương Mãng, mưu toan cát cứ, lại dựa vào bọn trên để tổ chức khai thác kinh tế, củng cố chính quyền cát cứ và ra sức đồng hóa nhân dân Việt theo văn hóa Trung-quốc. Ý nghĩa của việc thái thú Giao-chỉ là Tích Quang « dạy dỗ dân Di, dần dần hóa theo lễ nghĩa » (2) là như vậy. Từ sau năm 29, Tích Quang vẫn làm thái thú Giao-chỉ, Nhâm Diên được cử làm thái thú Cửu-chân, với chính sách thống trị mới của Đông Hán, quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam lại càng diễn hành mạnh mẽ. *Hậu Hán thư* viết rằng ở Cửu-chân, Nhâm Diên « sai đúc đồ điện khí, dạy dân khai khẩn ruộng nương, hàng năm mở rộng thêm, bách tính no đủ » (2). Tất nhiên công việc của Tích Quang, Nhâm Diên không phải là để sinh lợi cho dân Lạc-việt mà là để mở rộng phạm vi bóc lột của chính quyền thống trị thực dân, vì lợi ích của bọn địa chủ sĩ phu Trung-hoa sang « lập nghiệp » ở Giao-chỉ. Vì vậy mà bọn quan lại địa chủ Trung-hoa « đã lập đền thờ sống Nhâm Diên » (2). Còn nhân dân Lạc-việt không ngừng bị xâm chiếm đất đai công cộng và bị nô dịch hóa thì chỉ mấy năm sau khi thi hành chính sách « giáo hóa » của Tích Quang, Nhâm Diên, đã nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng nổ ra năm 40 là tiêu biểu cho sự phản kháng của nhân dân Lạc-việt chống lại ách thống trị phong kiến ngoại tộc dưới sự lãnh đạo của tầng lớp quý tộc Lạc-việt (Hai bà Trưng, Thi Sách đều là con các Lạc tướng). *Thủy kinh chú* chép rằng trong thời gian Trưng Trắc làm vua, đã tha thuế má

(điều phú) hai năm cho dân hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân (3). Vậy trước đó nhân dân hai quận đã phải nộp thuế má cho chính quyền phong kiến thực dân. Sau khi Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, chinh phục lại Giao-chỉ, nhà Hán lại thi hành chặt chẽ hơn trước chính sách quận huyện. Chế độ Lạc tướng cha truyền con nối bị bãi bỏ, thay thế các Lạc tướng là những viên huyện lệnh phong kiến Trung-hoa do triều đình trực tiếp bổ nhiệm (4). Phạm vi thống trị của chính quyền thực dân được mở rộng đến cấp huyện. Người ta đã khai quật được nhiều di tích khảo cổ học (như các mộ gạch lớn) thuộc về đời Đông Hán ở khắp nơi thuộc đồng bằng Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ. Mã Viện cũng khuyến khích việc khai thác kinh tế. *Hậu Hán thư* chép rằng Mã Viện đi đến đâu đều « đào ngòi tưới nước, sinh lợi cho dân » (5). Cũng như Tích Quang, Nhâm Diên, việc Mã Viện chăm sóc đến kinh tế nông nghiệp chỉ có nghĩa là chăm sóc đến nền kinh tế của những trang trại của bọn quan lại địa chủ Trung-hoa. Phương thức đồn điền rất phát triển ở thời Quang-vũ đế (25-57) tức là việc cho quân sĩ xây dựng đồn điền ở miền biên cương. Những người dân « Mã-lưu » (dân lưu ngụ họ Mã) là « binh lính của Mã Viện còn sót lại không về » chính là do Mã Viện đã để lại đồn điền ở phía nam Cửu-chân. Đến thế kỷ IV, Du Ích Kỳ đã gặp trên hai trăm nhà dân Mã lưu ở trên sông Gianh (6). Hình thức canh tác bằng

(1) *Tiền tổ 7 đời của Lý Bi « khô vì loạn lạc lánh sang nước Nam » (Toàn thư ngoại ký q. 4, 1a). Tiền tổ của Sĩ Nhiếp vốn người Văn-dương nước Lỗ « đến khi có loạn Vương Mãng dời sang ở Giao-châu, 6 đời đến Nhiếp » (Tam quốc chí, Ngô chí q. 4, 7a) — Hồ Cương : Khi Vương Mãng nhiếp chính « cởi mũ áo treo ở cửa phủ rồi trốn sang ở Giao-chỉ » (An-nam chí lược q. 10, 1a).*

(2) *Hậu Hán thư q. 106, 40-b.*

(3) *Thủy kinh chú q. 37, 5a.*

(4) *Thủy kinh chú q. 37, 5a : « Mã Viện định được các quận huyện và đặt lệnh trưởng ».*

(5) *Hậu Hán thư q. 54, 8b. Hậu Hán ký q. 7, 15a chép Viện « sửa sang kênh ngòi ».*

(6) *Thủy kinh chú q. 36, 24b.*

nông dân lệ thuộc kiểu phong kiến như thế khá phổ biến ở Trung-quốc thời Hán. Phương thức sản xuất phong kiến thực dân, từ sau cuộc khai thác của Mã Viện được phổ biến hơn trước.

Về mặt sức sản xuất, ta thấy có sự biến đổi. Kỹ thuật đồ đồng thau từ thời thuộc Đông Hán trở về sau đã suy đồi trước sự phát triển của kỹ thuật đồ sắt. Chứng cứ là trong các mộ gạch từ Đông Hán đến Lục triều số đồ đồng tìm được rất ít. Từ đầu công nguyên, đồ điện khí bằng sắt đã được áp dụng phổ biến trong xã hội. Đồ điện khí bằng sắt đã được đúc ở Giao-chỉ. Cũng như ở Trung-quốc, ở Giao-chỉ chính quyền phong kiến thực dân thi hành chính sách độc quyền muối và sắt, chính sách ấy đến thời Đường vẫn còn được thi hành. *Tấn thư* chép rằng: « Đẳng Tu (thứ sử Quảng-châu — T.G.) đánh dẹp Man tộc nhiều lần mà không thể chế ngự được. Đào Hoàng (thứ sử Giao-châu — T.G.) nói rằng: « Bờ nam trồng cây vào muối, sắt của ta. Nếu ta cắt đứt không buôn bán với họ nữa thì họ phải phá khí giới để làm đồ điện khí. Cứ làm như thế trong hai năm thì ta chỉ đánh một trận là diệt được » (1). Đó là chứng cứ tỏ rằng việc dùng đồ sắt ở Lĩnh-nam đã khá phổ biến. Công trình thủy lợi do Mã Viện sửa sang và phát triển cũng ngày càng mở rộng nhằm phục vụ các điền trang của bọn địa chủ thực dân và tăng thêm số tô thuế cho nhà nước phong kiến. Từ đời Đông Hán, dê điều được đắp và củng cố thêm. Theo *Giao-châu ký* dẫn ở *Hậu Hán thư*, huyện Phong-khê có dê phòng nước lụt (2). Kỹ thuật cày ruộng bằng trâu bò đã phổ biến cho đến miền Quảng-nam ngày nay. *Thủy kinh chú* viết: « Thái thú quận Cửu-chân tên là Nhâm Diên dạy dân cày bừa, hóa phong tục đất Giao-châu, ảnh hưởng sang đến Tượng-lâm (Quảng-nam — T.G.). Người Tượng-lâm biết cày đến nay hơn sáu trăm năm. Phép đốt rẫy để cày trồng thì cũng như người Hoa » (3).

Do việc áp dụng kỹ thuật canh tác mới, sức sản xuất nông nghiệp có phần tăng lên hơn trước, tạo điều kiện cho bọn phong kiến Trung-quốc tăng cường hơn nữa việc bóc lột nhân dân. Trong thời kỳ đầu, nhà

Hán phải chở lúa gạo đến các quận mới xâm chiếm được để nuôi quan lại quân sĩ (4). Đến nay, toàn bộ lại viên tướng sĩ của chính quyền thực dân ăn bằng thóc của Giao-chỉ. Hơn nữa miền đồng bằng Bắc-bộ thuộc quận Giao-chỉ đã có lúa gạo bán sang Hợp-phố (Quảng-dông) (5). Việc trồng cây ăn quả (vải, nhãn, chuối tiêu...), việc trồng mía đều phát triển. Thủ công nghiệp cũng phát triển song song với nông nghiệp, đặc biệt là nghề rèn sắt, nghề làm đồ gốm, làm gạch, nghề dệt vải... Giao-châu đã biết ép mía làm đường, mật, trồng dâu chăn tằm, ươm tơ. Do sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng phát triển theo. Đường giao thông thủy bộ được mở mang, châu Giao trở thành một trạm quan trọng trên con đường thông thương giữa Trung-quốc và các nước miền Nam-hải, Ấn-độ, Ba-tư, Đông La-mã. Lái buôn các nước đó đều có qua lại Việt-nam.

Không còn nghi ngờ gì, dưới điều kiện của chế độ thống trị thực dân, sức sản xuất của xã hội Việt-nam đã bị kìm hãm chặt chẽ. Chính sách vơ vét của cải của bọn quan lại Trung-quốc, những cuộc hành quân đàn áp nhân dân khởi nghĩa một cách dã man đã có tác dụng phá hoại sức sản xuất của xã hội. Chính vì vậy, trong hơn một nghìn năm thống trị của phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam đã phát triển vô cùng chậm chạp. Tuy nhiên không thể nói được rằng trong thời kỳ đó, xã hội Việt-nam không phát triển gì cả, sức sản xuất chỉ có bị phá hoại chứ không được phát triển. Sự phát triển của xã hội đòi hỏi bức thiết sức sản xuất phải phát triển. Đúng như lời Sta-lin đã nói: « Đặc điểm đầu tiên của sự sản xuất là không bao giờ nó ngừng ở một điểm nhất định nào đó

(1) *Tấn thư* q. 57, 5a.

(2) *Hậu Hán thư* q. 33, 13b.

(3) *Thủy kinh chú* q. 36, 22b, 23a.

(4) *Sử ký*, q. 30, 14a:

(5) *Hậu Hán thư*, q. 106, 11a: « Quận Hợp phò », không sản xuất lúa gạo, nhưng ở bề có nhiều châu báu, lại giáp giới với Giao-chỉ nên thường thông thương trao đổi, mua vào lương thực ».

trong một thời gian dài; nó luôn luôn biến đổi và phát triển» (1). Tất nhiên, do quan hệ sản xuất có ảnh hưởng quyết định đối với tốc độ và tính chất phát triển của sức sản xuất, cho nên trong thời kỳ thống trị của quan hệ phong kiến — thực dân, sức sản xuất của xã hội Việt-nam phát triển rất chậm chạp, nhưng không phải là không phát triển, « sự phát triển kinh tế cứ tự mở lấy đường đi » (2). Sức sản xuất phát triển như đã kể trên lại tạo điều kiện cho sự phát triển hơn nữa quan hệ sản xuất phong kiến thực dân. Quan hệ bóc lột tô tồn tại khá phổ biến. *Hậu Hán thư* chép rằng năm 102 nhà Hán tuyên bố tha tô ruộng trong hai năm cho huyện Tượng-lâm (3). Lại theo lời Tiết Tống, người đã sang Giao-chỉ cuối đời Hán và làm thái thú Giao-chỉ đầu đời Ngô thì số tô thuế thu được ở Giao-châu (điền hộ chi tô phú) đủ cung cấp lương bổng cho tất cả bọn quan lại, quân sĩ của chính quyền châu Giao (ví dụ lương thứ sử 2.000 thạch lúa, thái thú 2.000 thạch lúa, huyện lệnh từ 600 đến 1.000 thạch lúa một năm...) (4). Đó là số tô thuế của nhân dân châu Giao nộp cho chính quyền phong kiến thực dân. Ruộng đất ở Giao-châu về danh nghĩa thuộc quyền sở hữu ruộng đất tối cao của hoàng đế Trung-hoa, nông dân Lạc-việt ở các làng xã cấy cấy ruộng công và nộp tô cho chính quyền thực dân, kẻ thay mặt hoàng đế Trung-hoa ở châu Giao. Đó là chế độ ruộng đất quốc hữu, một trong những đặc trưng của chủ nghĩa phong kiến phương Đông. Bên cạnh tô là thuế. Theo sự ghi chép của *Hậu Hán thư*, nhân dân Giao-châu phải nộp thuế má rất nặng nề: thuế hộ, thuế cỏ khô (sô cáo) (5), đánh cá cũng phải nộp thuế, « một con hoàng ngư (cá biển — T.G.) thu một hộc gạo » (6) đến nỗi « phú liễm quá nặng, trăm họ xác xơ, kinh sư ở quá xa, không nơi kêu oan, dân không biết nhờ vào đâu mà sống được » (7). Hàng năm nhân dân phải đi làm lao dịch. Trong những ngày chịu lao dịch, nhân dân bị cưỡng bức đi khai thác vàng bạc châu báu, thổ sản quý... một bộ phận những sản vật này lọt vào tay bọn quan lại thực dân ở Giao-châu, một bộ phận khác được đem nộp cho triều đình phong kiến trung ương dưới hình thức cống phẩm. Trong cống phẩm của Sĩ Nhiếp —

thái thú Giao-chỉ — nộp cho vua Ngô, ta thấy: hương liệu hàng nghìn tấm vải cát bá loại mịn, minh châu, sà cừ, lưu li, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi và các thứ quả lạ đối với Ngô như chuối tiêu, dừa, nhãn (8). Đời Ngô, có năm nhà Ngô bắt dân Giao-châu phải nộp ba nghìn chim công và nhiều lợn lớn đưa sang kinh đô Kiến-nghiep (Nam-kinh), nhân dân khổ sở vì bị bắt đi lao dịch ở xa (9). Đời Tống, Hiếu-vũ đế (454-464) là kẻ tham tiền, ra lệnh rằng thái thú, thứ sử khi bãi quan về triều phải dâng tiền của (10). Do đó bọn quan lại tha hồ bóc lột nhân dân. *Hậu Hán thư* viết: « Xưa đất Giao-chỉ có nhiều sản vật quý: ngọc minh cơ, lông trĩ, sừng tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ đẹp không gì không có. Các thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi liền xin dời đổi » (3). Nhân dân còn bị bắt đi lính, hàng năm phải đi lính ở biên thủy, nếu không đi lao dịch hay đi lính được phải nộp tiền, tiền đó gọi là canh phú (11). Thực chất đó là một hình thức tô đại dịch. Tô hiện vật, tô lực dịch, thuế, rõ ràng là những hình thức bóc lột điển hình của chủ nghĩa phong kiến. Đối tượng bị bóc lột tô, thuế và những hình thức bóc lột siêu kinh tế khác, đối tượng phải chịu « phú liễm quá nặng » đây không phải là nô lệ mà rõ ràng là những người nông dân có chút ít của cải.

(1) Sta-lin — *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*, bản Việt văn, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 29.

(2) Ăng-ghe-nơ — *Chống Duy-rinh*. Đã dẫn, tr. 307.

(3) *Hậu Hán thư* q. 4, 13a, q. 116, 6b.

(4) *Tam quốc chí, Ngô chí, Tiết Tống truyện*, q. 8, 7a.

(5) *Hậu Hán thư*, q. 4, 13a.

(6) *Tam quốc chí, Ngô chí*, q. 8, 7a.

(7) *Hậu Hán thư*, q. 61, 14a.

(8) *Tam quốc chí, Ngô chí Sĩ Nhiếp truyện*, q. 4, 8a, b.

(9) *Tam quốc chí, Ngô chí*, q. 3, 9a. *Tân thư* q. 57, 4a.

(10) *An-nam chí lược* q. 8.

(11) *Hậu Hán thư* q. 4, 13a.

Mặt khác, bọn quan lại, địa chủ sang Giao-chỉ ngày càng đông. Đặc biệt trong những thời kỳ mà miền Trung nguyên có biến loạn (cuối đời Đông Hán, đời Tây Tấn...), bọn sĩ phu địa chủ Trung-hoa kéo xuống Nam lánh nạn rất nhiều, một số đông đã tới châu Giao. Ví dụ như thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao-chỉ, bọn quý tộc phong kiến Trung-hoa sang nương tựa Sĩ Nhiếp có hàng trăm người (1). Quan lại, quý tộc Trung-hoa có một số ở lại Giao-châu, dựng cơ nghiệp lâu dài. Ở trên ta đã nói tới 6 đời của Sĩ Nhiếp sang ta từ thời Vương Mãng, đến đời bố Sĩ Nhiếp đã làm thái thú Nhật-nam. Chúng ta có thể kể thêm Lại Tiên, thái thú Giao-chỉ đời Tấn, con cháu sau này là Lại Ích Quy, đời Trần đã đầu hàng quân Nguyên (2), Nguyễn Phu thứ sử Giao-châu đời Tấn (353) là tổ tiên của Lê Trắc đời Trần. Đỗ Viện, thái thú Giao-chỉ đời Tấn, người huyện Chu-diên quận Giao-chỉ nhưng gốc tích là người đất Kinh triệu. Ông nội tên là Nguyễn làm thái thú quận Ninh-phố, di cư sang ở Giao-chỉ (3). Được sự giúp đỡ của chính quyền thống trị, bọn quý tộc địa chủ Trung-hoa ra sức xâm chiếm đất đai của các công xã, biến một bộ phận nhân dân Lạc-việt vốn trước là thành viên công xã tự do thành nông nô lệ hay nông dân lệ thuộc. Đó là nội dung của việc lập nghiệp của bọn chúng. Đời mặt Đường, tổ 7 đời của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật từ Phúc-kiến sang lập ấp ở hương Bào-đột (Nghệ-an), con cháu đời đời làm «trại chủ» cũng là như thế. Bọn quan lại phong kiến Trung-hoa sang cai trị châu Giao thì địa chủ hóa, bọn địa chủ Trung-hoa sang Giao-chỉ lập nghiệp thì quan liêu hóa. Như vậy ở Giao-châu đã hình thành một giai tầng địa chủ ngoại tộc mà quyền lợi gắn chặt với chế độ thực dân. Một số người trong giai tầng này sinh sống lâu đời giữa cư dân người Việt đã bị Việt hóa. Thí dụ như Lý Bí, tổ tiên là người Trung-quốc, cuối đời Vương Mãng «tránh loạn sang ở nước Nam, trải 7 đời (đến Bí) trở thành người Nam, đời đời là nhà hào hữu» (4).

Quá trình phân hóa giai cấp tiếp tục diễn hành trong nội bộ các công xã Lạc-việt. Sức sản xuất mới (công cụ sắt và phương thức canh tác kiểu mới) dần dần

phát triển trong lòng các công xã đã đẩy mạnh quá trình phân hóa đó. Đồng thời dưới ảnh hưởng nói chung của chủ nghĩa phong kiến Trung-quốc (bao gồm sự truyền bá đồ sắt, kỹ thuật cày bằng trâu bò, hiện tượng phong kiến hóa xã hội Lạc-việt theo với quyền lợi của bọn thống trị thực dân, sự truyền bá ý thức hệ phong kiến Trung-quốc, đặc biệt là sự truyền bá Nho giáo), quan hệ cộng đồng nguyên thủy ngày càng giải thể. Tầng lớp quý tộc bộ lạc lần chiếm dần dần ruộng đất công, biến lao động của các thành viên công xã trên ruộng đất công trở thành lao động lao dịch cho họ. Họ dần dần phong kiến hóa mà trở thành các hào trưởng địa phương. Quan hệ lệ thuộc kiểu phong kiến dần dần phát triển.

Nhiều quý tộc bộ lạc đầu hàng chính quyền thực dân. Năm 36 «Man Di ở ngoài cõi Cửu-chân là Trương Du đem chủng loại xin nội thuộc, được phong làm Quy Hán lý quân» (5). Lại theo *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú* thì phía nam Cửu-chân «người Man là Lư Dư ở đó. Người ấy chết thì con là Bảo Cương lên thay. Cháu là Đẳng, phục theo văn hóa nước Ngô, đặt làm quận Cửu-đức» (6). Năm 137, khi nhân dân Cửu-chân, Nhật-nam khởi nghĩa, nhà Hán tìm cách đối phó «mộ bọn Man Di khiến chúng đánh lẫn nhau, chớ vàng lụa đến tư cấp cho chúng. Kể nào làm kẻ phản gián, có thể lấy được đầu giặc thì sẽ phong hầu cấp đất mà thưởng cho (chúng tôi nhấn mạnh — T.G.)» (7). Những người được phong hầu cấp đất rõ ràng sẽ biến thành địa chủ phong kiến. Con cái quý tộc Việt được học hành trong các học hiệu do bọn sĩ phu phong kiến mở ra, một số được cử làm hiếu liêm, mậu tài và được làm quan lại trong chính quyền thống trị. Trương Trọng, Lý Tiến, Lý Cầm... chính là xuất thân từ tầng lớp hào trưởng địa

(1) *Ngô chí, Sĩ Nhiếp truyện*. Đã dẫn.

(2) *An-nam chí lược* q. 7.

(3) *An-nam chí lược* q. 8.

(4) *Toàn thư Ngoại kỷ*, q. 4, 1a.

(5) *Hậu Hán thư* q. 1 hạ, 6b.

(6) *Thủy kinh chú* q. 36, 18a.

(7) *Hậu Hán thư* q. 116, 7a-8a.

phương người Việt. Hào trưởng người Việt cùng với phân số các địa chủ Trung-hoa đã Việt hóa hợp thành giai cấp phong kiến Việt-nam. Quá trình hình thành giai cấp phong kiến Việt-nam là một quá trình lâu dài chậm chạp. Địa chủ phong kiến người Việt cũng bóc lột tô tức nhân dân như địa chủ phong kiến Trung-hoa nhưng họ bị chèn ép về nhiều mặt. Họ xin được đối xử như địa chủ phong kiến Trung-hoa, xin làm quan ở Trung nguyên nhưng bọn thống trị phong kiến Trung-quốc không cho. Lý Cầm cùng bọn Bốc Long cả thầy 5, 6 người quỳ lạy trước triều đình nhà Hán mà chỉ xin được cho hai người Việt làm huyện lệnh. Chế độ sĩ tộc được thi hành ráo riết từ đời Tấn, Nam Bắc triều lại càng hạn chế con đường tiến thân của họ. Họ nhất loạt bị xem là hàn môn, không phải là vọng tộc và do đó chỉ được làm quan lại hạ cấp. Một trường hợp điển hình là Tinh Thiều, người Giao-chỉ, văn chương rất giỏi, sang triều đình nhà Lương xin một chức quan. Lại bộ thượng thư nhà Lương là Sái Tồn cho rằng họ Tinh là hàn tộc, chỉ cho làm Quảng dương môn lang tức là một chân gác cổng thành phía tây của kinh đô Kiến-ngiệp. Tinh Thiều lấy làm xấu hổ, về quê theo Lý Bí, mưu việc khởi nghĩa (1).

Giai cấp phong kiến Việt-nam ngày càng trưởng thành, quyền lợi ngày càng xung đột gắt gao với quyền lợi của bọn phong kiến Trung-quốc. Năm 468, thời thuộc Tống, Lý Trường Nhân khởi nghĩa không những đã giết sạch bọn thuộc hạ, tướng sĩ của thứ sử Giao-châu, lại giết sạch những người Trung-hoa sang lưu ngụ ở Giao-châu (2), tự xưng là thứ sử Giao-châu. Đến giữa thế kỷ thứ VI, với cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (541) thì có thể nói rằng *giai cấp phong kiến Việt-nam đã thành hình*. Nó đã bước lên vũ đài chính trị với một sứ mệnh lịch sử lớn lao là lãnh đạo nhân dân Việt đấu tranh chống lại ách áp bức bóc lột của bọn phong kiến Trung-quốc, tiến tới xây dựng một nhà nước phong kiến dân tộc độc lập. Việc Lý Bí xưng hoàng đế và lập ra nhà nước Vạn-xuân năm 543, đặt bách quan, đặt quốc hiệu, dùng niên hiệu riêng chứ không dùng niên hiệu của các hoàng

đế Trung-quốc, rõ ràng phản ánh bước trưởng thành của giai cấp phong kiến Việt-nam, phản ánh những thành quả của cao trào đấu tranh của nhân dân ta chống lại ách đô hộ của phong kiến Trung-quốc. Tuy rằng sự nghiệp của Lý Bí cuối cùng đã thất bại nhưng giai cấp phong kiến Việt-nam đã có một lực lượng tương đối mạnh mẽ. Nhân sự suy yếu của chính quyền Nam triều Trung-quốc, giai cấp ấy đã giành được một quyền tự trị nào đó trong thời gian từ sau cuộc thất bại của Lý Bí (548) đến năm 602. Khi nhà Tùy đã thống nhất Trung-quốc và tiến hành chinh phục phương Nam, tổ chức tự trị của Lý Phật Tử ở châu Giao mới bị tan rã. Như vậy, đặc điểm của giai đoạn thứ hai của quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam là sự mở rộng quan hệ bóc lột tô, sự phát triển của quan hệ sản xuất phong kiến thực dân và sự hình thành giai cấp phong kiến Việt-nam.

3. *Giai đoạn thứ ba* của quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam bao gồm từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X.

Dưới thời kỳ thống trị của Tùy Đường, những điều kiện tiền đề cho sự thành lập một nhà nước phong kiến dân tộc độc lập đã được hình thành. Bọn thống trị phong kiến Trung-quốc tiến hành khai thác mạnh mẽ hơn trước kinh tế thuộc địa. Trong thời kỳ này, chính quyền phong kiến thực dân đã tăng cường kiểm soát tới cấp xã. Viên thứ sử Khâu Hòa bắt đầu « đặt tiêu hương, đại hương, tiêu xã, đại xã. Tiêu xã từ 10 đến 30 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ. Tiêu hương từ 70 đến 150 hộ, đại hương từ 160 hộ đến 540 hộ » (3). Đây là một bước quan trọng trong việc thành lập các làng xã Việt-nam. Phương thức bóc lột tô phổ biến hơn trước, từ miền xuôi lên miền núi. Theo lệ nhà Đường, miền núi nộp một nửa số tô theo quy định chung (4). Chế độ tô dung điệu rồi phép lưỡng thuế của nhà

(1) *Tư trị thông giám*, q. 158 12b, 13a.

(2) *Tống thư* q. 94, 7a. *Tư trị thông giám* q. 132, 11b.

(3) *An-nam chí nguyên* q. 1. Bản in của trường Viễn Đông bác cổ Hà-nội, 1932, tr. 60.

(4) *Tân Đường thư* q. 201, 4b.

Đường, theo *Đường thư*, đều được đem áp dụng ở An-nam (1). Nhiều cơ sở điền trang và tự viện phong kiến được thiết lập. Chính sách khẩn hoang lập làng, chấn chỉnh sổ sách hộ khẩu của Cao Biền ở thế kỷ IX là nhằm tăng cường hơn nữa nguồn bóc lột tô thuế phong kiến cho chính quyền thực dân. Nền nông nghiệp phong kiến phát triển hơn trước. Thủ công nghiệp cũng có những tiến bộ mới, ngoài nghề khai mỏ vàng bạc, làm đồ gốm có nghề làm tang, nghề dệt lụa, sa the, làm đồ mây... Thương nghiệp bấy giờ cũng phát triển. Nhiều đường giao thông mới được mở mang hoặc khôi phục lại (đường biển từ Quảng-châu sang Giao-châu, đường từ Hoan-châu sang Chiêm-thành, Chân-lạp, đường lưu vực sông Hồng từ An-nam lên Văn-nam và sang Diên-diện, Ấn-độ). Như vậy mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương đã khá chặt chẽ, nó tạo thành tiền đề kinh tế cho sự thành lập một quốc gia phong kiến độc lập. Quan hệ sản xuất phong kiến thực dân được mở rộng hơn trước nhưng nó càng ngày càng cản trở sự phát triển của sức sản xuất, kìm hãm cuộc tiến hóa của xã hội. Chế độ tô thuế đời Đường đem áp dụng ở An-nam là một gánh nặng rất lớn cho nhân dân.

Quan hệ sản xuất phong kiến dân tộc ngày càng phát triển. Giai cấp phong kiến dân tộc ngày càng trưởng thành. Nếu trước

kia sự tăng cao cấp phần lớn là người Trung-hoa và Thiên-trúc thì nay nhiều cao tăng người Việt đã xuất hiện (2), nhiều sĩ phu phong kiến người Việt như anh em Khương Công Phụ đã đỗ đạt cao và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền thống trị (3). Quyền lợi của giai cấp phong kiến Việt-nam ngày càng mâu thuẫn với quyền lợi của bọn thống trị thực dân.

Lịch sử Việt-nam trong giai đoạn này là lịch sử đầy đấu tranh anh dũng. Đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống lại bọn phong kiến thống trị Trung-quốc về thực chất là đấu tranh của nông dân Việt-nam bị áp bức và bóc lột tô thuế chống lại bọn quan lại địa chủ Trung-hoa đi áp bức bóc lột. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta cuối cùng đã giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại tộc. Chiến thắng Bạch-đăng vĩ đại năm 938 chấm dứt thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-hoa dài hơn 11 thế kỷ và mở đầu thời đại phát triển độc lập của Việt-nam. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống lại bọn thống trị phong kiến Trung-hoa tất nhiên do giai cấp phong kiến dân tộc lãnh đạo. Dĩ nhiên công cuộc giải phóng sức sản xuất tuy đã trừ bỏ được một trở ngại trên con đường phát triển của nó tức là đã phá vỡ được quan hệ sản xuất phong kiến thực dân, nhưng vẫn phải thông qua một hình thức phong kiến dân tộc.

IV. KẾT LUẬN

Những điều phân tích tổng quát của chúng tôi trên đây chứng minh rằng trước thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc, tức thời kỳ Hùng vương — An-đương vương, xã hội Việt-nam về cơ bản vẫn là một xã hội công xã nguyên thủy đang tan rã, chưa chuyển thành xã hội chiếm hữu nô lệ. Đến khi đất nước ta bị phong kiến Trung-quốc chinh phục thì, trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, với sự phát triển của những sức sản xuất mới, đặc biệt là sự truyền bá đồ sắt, và do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam về cơ bản đã không đi theo con đường chiếm hữu nô lệ mà đi theo con đường phong kiến hóa.

Hoàn toàn không thể xem xã hội Việt-nam thời Hùng vương — An-đương vương đã là xã hội chiếm hữu nô lệ, lại càng không thể xem xã hội Việt-nam trong suốt thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc vẫn là xã hội chiếm hữu nô lệ. Cũng không thể lấy sự phát triển của chế độ nô tỳ thời Lý Trần Hồ coi là một bằng chứng cho sự

(1) *Cựu Đường thư* q. 19, thượng, 2b. *Tân Đường thư* q. 184, 1a. *Đường Hội yếu* q. 73. *An nam đô hộ phủ*.

(2) Nghĩa-Tĩnh — *Đại Đường cầu pháp cao tăng truyện*.

(3) *Tân Đường thư* q. 152, *Khương Công Phụ truyện*.

tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ trước thế kỷ thứ X.

Quan hệ nô lệ thực sự có tồn tại dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc. Đó là vì trong thời kỳ này quan hệ cộng đồng nguyên thủy vẫn tiếp tục tan rã và trong quá trình tan rã đó, quan hệ nô lệ cũng nảy sinh. Bọn thống trị phong kiến thực dân tất nhiên cũng lợi dụng quan hệ nô lệ để bóc lột nhân dân. Mọi người đều biết rằng xã hội Trung-quốc dưới thời Hán đã là một xã hội phong kiến phát triển nhưng vẫn còn lưu hành tệ nạn mua bán nô tỳ. Nô tỳ bị nhốt vào cũi và đem bán ở ngoài chợ. Ở Việt-nam, theo *Tiền Hán thư*, năm 54 trước c. ng., một viên hầu tước nhà Tây Hán là Ích Xương can tội khi làm thái thú Cửu-châu đã trộm sai người mua sừng tê và nô tỳ. Vì việc đó Ích Xương đã bị xử tử (1). Người ta đã tìm thấy một tượng đồng tượng trưng một người nô tỳ quỳ gối bưng khay trong một ngôi mộ gạch ở Lạch-trường thuộc thời kỳ Đông Hán (2). Nhưng cho đến nay, đó vẫn là một tượng nô tỳ duy nhất tìm thấy trên đất nước ta, vậy chưa chắc rằng nó đã phải là một sản phẩm của Việt-nam. Không thể lấy đó làm bằng cứ để chứng minh rằng dưới thời Hán quan hệ nô lệ là quan hệ phổ biến. Người ta thường nhắc đến việc Đào Khản, thứ sử Giao-châu đời Tấn ở trong nhà có hàng nghìn gia đồng. Thực ra Đào Khản chỉ làm đồ đốc việc quân và thứ sử Giao-châu có vài năm còn căn bản là làm thứ sử Quảng-châu và làm quan tại các nơi khác trên đất Trung-quốc (3). Vậy không phải số gia đồng của Đào Khản đều là người Việt-nam. Chính vì vậy, nhiều sử gia Trung-quốc đã lấy việc Đào Khản có hàng ngàn gia đồng để làm dẫn chứng cho sự phát triển của chế độ nô tỳ trong xã hội phong kiến Trung-quốc đời Tấn (4). Tất nhiên bọn quan lại phong kiến Trung-quốc bấy giờ có nhiều nô tỳ. Viên quan đô hộ đời Đường là Lưu Hựu chẳng hạn có khá đông nô bộc (5). Nhưng quan hệ nô lệ ở thời đó không giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, nó chỉ có tác dụng phụ trong đời sống kinh tế. Phần đông nô lệ là nô tỳ dùng để hầu hạ trong nhà, sai bảo việc vặt và trông nom kinh tế gia đình.

Quan hệ ấy không định nghĩa được thực chất của xã hội Việt-nam dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc.

Sự bảo lưu rất lâu dài của công xã nông thôn ở Việt-nam trong suốt quá trình chuyển biến từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp tuy không thể ngăn cản được sự phát triển của những quan hệ lệ thuộc trong xã hội có giai cấp, nhưng nó ngăn cản được hiện tượng chiếm hữu nô lệ một cách đại quy mô. Theo Ăng-ghe-n, sự tồn tại rộng rãi của công xã đã hạn chế sự phát triển của quan hệ nô lệ trong xã hội Giéc-manh. Cũng theo các nhà sử học xô-viết, chính là do công xã nông thôn được duy trì lâu dài, cho nên trong xã hội của người Sla-vơ, quan hệ nô lệ không thể phát triển mạnh mẽ được. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho xã hội Sla-vơ đã không đi theo con đường chiếm hữu nô lệ, mặc dầu trong nội bộ xã hội công xã nguyên thủy đã nảy sinh quan hệ nô lệ gia trưởng. Quan hệ nô lệ trong xã hội Sla-vơ Nga còn tồn tại đến thế kỷ thứ X, XI và cả về sau nữa, nhưng từ thế kỷ thứ IX, với sự thành lập nhà nước Ki-ép, xã hội Sla-vơ Nga đã là một xã hội phong kiến hoàn chỉnh.

Cho nên không thể dựa vào sự tồn tại của chế độ nô tỳ thời Lý Trần Hồ để suy luận rằng trước đó xã hội Việt-nam phải trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Dưới chế độ phong kiến, do các công xã bị phá vỡ, do mất mùa đói kém, quan hệ nô lệ vẫn có thể nảy sinh và phát triển. Chiến tranh phong kiến cũng là một nguồn cung cấp nô lệ. Dưới thời Lý Trần, nhiều tù binh Chiêm-thành bị biến thành nô tỳ. Nhiều nhà bác học xô-viết đã nhận định

(1) *Tiền Hán thư* q. 17, 15b.

(2) O. Janse — *Archaeological Research in Indochina*, Harvard university press.

(3) *Tân thư* q. 66. *Đào Khản truyện*.

(4) Phạm Văn-lan — *Trung-quốc thông sử giản biên tu* đính bản, đệ nhị biên, Bắc-kinh, 1958, tr. 411. *Lịch sử Trung-quốc*, sách giáo khoa dùng trong các trường Trung học Trung-quốc bản dịch Việt văn của Trần Văn Giáp, Khu học xá Trung ương, 1925 q. 1, tr. 138.

(5) *An-nam chí lược* q. 9.

rằng ở các nước phương Đông, quan hệ phong kiến trong một thời gian dài vẫn kết hợp với quan hệ nô lệ. Các nước Trung-quốc, Ấn-độ, Nhật-bản và nhiều nước khác đều như thế. Việt-nam cũng là như thế. Nhưng trước sau xã hội Việt-nam chưa từng trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày tóm tắt quan điểm của chúng tôi về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Chúng tôi xin nhắc lại rằng quan điểm ấy chỉ mới dựa trên những tài liệu hiện nay chúng tôi bước đầu sưu tầm được, dựa trên sự phân tích và thuyết minh những tài liệu đó theo sự hiểu biết còn nông cạn của chúng tôi về lý luận duy vật lịch sử. Những sử liệu của chúng ta về thời kỳ Hùng vương — An-

dương vương cũng như về thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc hiện nay còn rất ít. Những di tích của các thời kỳ lịch sử này phần lớn còn nằm sâu trong lòng đất nước, chờ đợi sự khai quật và sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và sử học nước ta. Tương lai đây, với sự phát triển ngày càng nhiều những công trình kiến thiết kinh tế xã hội chủ nghĩa, với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, chúng tôi hy vọng rằng rất nhiều sử liệu bằng vật thật sẽ được phát hiện, và do đó những hiểu biết của chúng ta về lịch sử quá khứ của dân tộc sẽ ngày càng phong phú, ngày càng chính xác. Và chỉ có thể tìm được đáp án cuối cùng cho vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như cho nhiều vấn đề cổ sử Việt-nam khác trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa của toàn thể nhân dân ta.



Chú thích. — Trong buổi thảo luận ngày 21-5-1960, ông Văn Tấn và ông Nguyễn Lương Bích có nêu nhiều dẫn văn và ý kiến của chúng tôi trình bày trong bản báo cáo này. Xin độc giả chú ý đối chiếu bản báo cáo này với những ý kiến phê phán của hai ông Văn Tấn và Nguyễn Lương Bích.

— Ở chú thích số (2) trang 22 xin sửa chữ *Le royaume de Cồ-loa* ra chữ *Cồ-loa, capitale du royaume Âu-lạc, Hà-nội, 1940, tr. 40-41.*

XÃ HỘI VIỆT NAM ĐÃ TRẢI QUÁ THỜI KỲ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

(Tham luận của ông Văn Tân)

TRONG hội nghị tọa đàm buổi chiều ngày 19 tháng Tư và ngày hôm nay 21-5-60 những vị chủ trương rằng lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, đã đọc sáu bản tham luận. Trong sáu bản tham luận ấy, thì bản tham luận của ông Trần Quốc Vượng đọc buổi chiều ngày 19-4 là đáng để ý nhất, vì nó đưa ra được những lý luận và nhất là nhiều tài liệu. Phân tích và phê phán nghiêm túc bản tham luận này là cần thiết, vì có thể làm cho chúng ta thấy rằng xã hội Việt-nam có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ hay không.

Trước khi phân tích, phê phán bản tham luận của ông Trần Quốc Vượng, chúng tôi tưởng cũng cần phải có một vài nhận xét về bản tham luận mà ông Trương Hữu Quýnh ở Đại học Sư phạm đọc buổi sáng hôm nay. Có thể nói rằng bản tham luận của ông Quýnh thiếu hẳn phần xây dựng, nó chỉ bác bỏ lý luận và chủ trương của những anh em đã chủ trương rằng xã hội Việt-nam đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, mà không hề đưa ra lý do chứng minh tại sao lịch sử dân tộc ta đã tiền thắng từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến. Trong tình trạng sử liệu còn nghèo nàn của chúng ta, trong tình trạng nền khảo cổ học còn non nớt của chúng ta, những tài liệu khả dĩ có thể chứng minh được ít nhiều sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ hiển nhiên là rất hiếm. Kêu la, chê trách sự thiếu sót về tài liệu, đó là một việc thật ra không có khó khăn gì. Vì tài liệu lịch sử của ta quá thực có nghèo nàn và thiếu thốn kia mà.

Sau khi bác bỏ chủ trương xã hội Việt-nam đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, ông Quýnh để lộ ra một khuyết điểm rất lớn trong lập luận của ông: ông cho rằng xã hội Việt-nam đang ở thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy thì xảy ra cuộc xâm lược của phong kiến Trung-hoa và cuộc xâm lược này đã đưa nước Việt-nam vào con đường phong kiến hóa. Chủ trương của ông Quýnh rút cục lại là chủ trương của ông Trần Quốc Vượng và chủ trương của ông Chu Thiên.

Ngoài ra ở bản tham luận của ông, ông Quýnh còn vin vào những hiện tượng không có tác dụng quyết định gì để dựa vào đó mà kết luận rằng có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không. Thí dụ ông dựa vào hiện tượng-tuần táng nô lệ, và cho rằng trong các mộ cổ của ta không thấy có dấu vết của hiện tượng tuần táng, như vậy là chế độ chiếm hữu nô lệ của Việt-nam là một việc không thể có.

Lập luận của ông Quýnh thật ra không có cơ sở vững vàng gì. Vì tuần táng tự nó không nói lên được ý nghĩa gì. Như nhiều người chúng ta đều biết, năm 1127 vua Lý Thần-tông đã ra Na-ngạn xem làm lễ tuần táng cung nữ theo vua Lý Nhân-tông. Trước đây không lâu, triều đình nhà Lý đã bắt ba người tuần táng theo Linh-Nhân thái hậu. Đời nhà Lý như vậy là có tục tuần táng, nhưng chúng ta có thể dựa vào đó mà kết luận rằng thời kỳ nhà Lý là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam hay không? Tôi nghĩ rằng tất cả chúng ta đều phải trả lời rằng: Không. Hồi đầu thế kỷ XVIII, vua nhà

Mãn Thanh là Ung Chính cũng bắt một lúc năm mươi cung nữ tuần tảo theo một bà hoàng hậu. Vậy mà chế độ Mãn Thanh lại là chế độ phong kiến suy tàn.

Muốn biết một xã hội có phải là chiếm hữu nô lệ hay không, không thể dựa vào sự có tục tuần tảo hay không, có chữ viết hay không, mà chủ yếu phải dựa vào phương thức sản xuất của xã hội đó xem phương thức sản xuất của xã hội đó có phải là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ không?

Ông Quỳnh còn phạm sai lầm khi ông cho rằng trong công tác nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không thể dựa vào truyền thuyết được. Thật ra trong công tác nghiên cứu cổ sử dựa vào truyền thuyết — dĩ nhiên là chỉ dựa vào những cái có ý nghĩa đáng tin — không phải là điều mới lạ đối với các nhà sử học. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-n đã dựa vào *Iliade, Odyssée* để tìm hiểu xã hội cổ đại Hy-lạp. Khi nghiên cứu xã hội cổ đại Hy-lạp, chính Mác cũng dựa vào *Iliade* và *Odyssée*.

Bây giờ tôi xin phép các bạn đi thẳng vào bản tham luận của ông Trần Quốc Vượng.

Trước hết tôi phải nhắc lại rằng bản tham luận của ông Trần Quốc Vượng đọc ở hội nghị tọa đàm chiều ngày 19 tháng Tư đã đưa ra được rất nhiều tài liệu. Đó là điểm mà chúng tôi rất hoan nghênh. Nhưng một mặt khác, tôi lại cần phải nói rằng tài liệu chỉ có giá trị khi nó xác thực và được vận dụng một cách khoa học mà thôi. Tài liệu không xác thực thì nhận định, phán đoán tất nhiên đi đến chỗ sai lầm. Tài liệu xác thực, nhưng nếu không được vận dụng đúng phương pháp khoa học, cũng không đưa tới một nhận định đúng đắn nào. Xét những tài liệu mà ông Trần Quốc Vượng đã đưa ra, chúng tôi có mấy ý kiến như sau.

Ông Vượng đã dựa vào bản tham luận của ông rất nhiều tài liệu của bọn phong kiến Trung-hoa mà không phê phán. Chúng tôi biết rằng tài liệu lịch sử về thời nguyên thủy và thời cổ đại của nước Việt-nam, hiện nay chúng ta thiếu rất nhiều. Lý đương nhiên là chúng ta phải dùng tài liệu của bọn phong kiến Trung-hoa tới một hạn độ nào. Nhưng chúng ta không được phép quên rằng khi viết các sử

sách có liên quan tới Việt-nam, bọn phong kiến Trung-hoa đã viết theo lập trường và quan điểm của kẻ xâm lược hoặc của chủ nghĩa nước lớn. Như thế thì làm sao chúng ta có thể tin được các đoạn trong sách *Hậu Hán thư* đại khái như: «Phàm các đất thuộc Giao-chỉ bộ, tuy đặt quận huyện, nhưng tiếng nói đều khác nhau, có thông ngôn mới hiểu được; người như cầm thú không phân biệt trường ầu, tóc búi ở sau cổ, chân đi đất, mặc áo thì lấy vải luồn qua đầu», «Lại dân Lạc Việt không có lễ phép giá thú, chỉ theo dâm hiểu, chứ không biết tình cha con, đạo vợ chồng». Hẳn các đồng chí còn nhớ rằng tuy bản tham luận đọc buổi chiều ngày 19 tháng Tư, ông Trần Quốc Vượng có nhắc một đoạn trong bức thư của Tiết Tông là thứ sử Giao-châu nói rằng đàn bà người Việt cời trống đi từng đoàn. Chúng ta cần nhớ rằng tình hình Giao-châu mà Tiết Tông mô tả trong thư là tình hình hồi thế kỷ thứ III sau công nguyên. Vậy thời hồi thế kỷ thứ III sau công nguyên, đàn bà người Việt chúng ta có đến nổi vẫn sống trong trạng thái ở trống và đi từng đoàn như Tiết Tông đã nói không? — Tôi có thể trả lời dứt khoát là **không**. Phụ nữ tổ tiên chúng ta hồi thế kỷ thứ III sau công nguyên không những không «ở trống và đi từng đoàn» mà đã tiến tới một trình độ sinh hoạt khá cao rồi. Khảo cổ học đã chứng minh rõ ràng như vậy. Như nhiều người trong chúng ta đã biết những đồ đồng Đông-sơn là những đồ đồng được chế tạo vào khoảng thế kỷ thứ III hay thế kỷ thứ IV trước công nguyên, trên mặt trống đồng Đông-sơn có hình vẽ người Việt xưa mặc quần áo và những quần áo này lại có hoa; ngoài ra trên mặt trống đồng Đông-sơn còn có hình vẽ phụ nữ mặc váy nữa. Thời kỳ xuất hiện trống đồng Đông-sơn là thời kỳ trước hồi Tiết Tông làm thứ sử Giao-châu có đến 600, 700 năm. Có lẽ nào trước 600, 700 năm thì người đàn bà Việt có quần áo, sau đó 600, 700 năm người đàn bà Việt lại quay trở lại lối sống man rợ «ở trống và đi từng đoàn»? Sau trống đồng Đông-sơn, các sử sách khác, kể cả sử sách của người Trung-quốc viết cũng cho chúng ta biết rằng trạng thái sinh hoạt của người Việt xưa hồi thế kỷ thứ III sau công nguyên không đến nỗi thấp kém, man rợ như Tiết Tông đã nói trong một bức thư. Sách *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân*

dịch hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu của Trần Tu-Hòa cho biết rằng hồi thế kỷ thứ III (sau công nguyên), người Việt xưa đã biết dùng tơ trúc, tơ chuối để dệt, và đã biết cách chẻ thủy tinh và làm một thứ giấy bán rất tốt gọi là mặt hương chỉ. Dân một nước đã biết chẻ những cái trống đồng tìm thấy ở Đông-sơn, đã biết chẻ đồ dùng bằng thủy tinh và giấy bán tốt, nhất định phải là dân một nước đã khá văn minh. Trống đồng Ngọc-lũ cho ta biết rằng ngay từ hồi thế kỷ thứ IV hay thứ III trước công nguyên người Việt đã vượt qua trạng thái sinh hoạt man rợ khá lâu rồi. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập I cũng cho biết rằng trước khi Tiết Tông làm thái thú Giao-chỉ thì Sĩ Nhiếp hàng năm đã cho đem cống Ngô Tôn Quyền hàng nghìn tấm vải nhỏ. Như vậy thì tại sao đến thời Tiết Tông, phụ nữ ta lại quay trở lại đời sống ăn lông ở lỗ được?

Xét như thế thì thấy rằng những đoạn sách *Hậu Hán thư* như tôi đã nói ở trên cũng như đoạn miêu tả tình hình sinh hoạt của người Việt trong thư của Tiết Tông là những điều chúng ta không thể tin được. Và như vậy thì câu nói của Triệu Đà cho rằng « Tây Âu-lạc là nước cõi truồng trần mà cũng xưng vương » cũng là câu nói mà chúng ta không thể tin được.

Ông Trần Quốc Vượng không những dùng tài liệu của bọn phong kiến Trung-hoa mà không phê phán, ông còn dùng sai, hay nói đúng hơn là còn dịch sai tài liệu nữa. Ở bản tham luận đọc chiều ngày 19 tháng Tư, ông Vượng có trích dẫn *Tân thư* «Đào Hoàng truyện» và có cho chúng ta biết rằng: «Đằng Tu nhiều lần đánh giặc miền Giao-chỉ không chẻ nổi. Đào Hoàng nói: Miền Giao-chỉ nhờ muối và sắt của ta. Nếu dứt không bán cho nữa, họ sẽ phải phá đồ binh khí để làm diến khí. Như vậy trong hai năm có thể đánh một trận mà diệt được. Tu nghe theo quả phá được giặc». Ở đây chúng tôi thấy ông Trần Quốc Vượng đã hiểu sai đoạn «Đào Hoàng truyện» của sách *Tân thư*. Đúng ra đoạn «Đào Hoàng truyện» trong sách *Tân thư* phải dịch như sau: «Đằng Tu nhiều lần đánh giặc miền Nam, không thể chẻ nổi. Hoàng nói: miền Nam ngạn nhờ muối và sắt của ta. Nếu dứt không bán cho nữa, họ sẽ phải phá đồ binh khí để làm diến khí. Như vậy trong hai năm có thể đánh một trận mà diệt

được. Tu nghe theo quả phá được giặc». Đào Hoàng hồi bấy giờ làm thứ sử Giao-châu. Theo *Tân thư* «Đằng Tu truyện», thì hồi bấy giờ Đằng Tu làm thứ sử Quảng-châu. Nam ngạn nói trong «Đào Hoàng truyện» ông Vượng lầm ra là đất Giao-chỉ (vì Giao-chỉ cũng ở phía nam). Nhưng thật ra Nam ngạn nói đây là Nam ngạn của Quảng-châu tức quận Châu-nhai 珠崖 ở trên đảo Hải-nam. Nhân dân quận Châu-nhai hồi bấy giờ hay nổi lên đánh lại nhà Ngô. Đào Hoàng khuyên Đằng Tu là bạn đồng liêu của mình lúc ấy làm thứ sử Quảng-châu là phải theo chiến lược nói trên mà đánh các nghĩa quân ở quận Châu-nhai, chứ Giao-chỉ lúc bấy giờ là đất do Đào Hoàng trực tiếp cai trị, đánh hay không là do Đào Hoàng, chứ sao lại có chuyện Đào Hoàng khuyên Đằng Tu thứ sử Quảng-châu đem quân từ Quảng-châu xuống đánh đất Giao-chỉ do Đào Hoàng cai trị được. Nhân dân quận Châu-nhai lúc này vẫn được Trung-quốc bán cho sắt để làm nông cụ, do đó mới có chuyện «dứt không bán» sắt cho quận Châu-nhai nữa. Còn đối với Giao-chỉ thì từ mấy thế kỷ trước, Lã Hậu đã ra lệnh cấm bán sắt cho nước Nam Việt của Triệu Đà rồi, thì làm sao lại phải cấm bán sắt một lần nữa.

Tài liệu trên không những nói rất rõ trong *Tân thư* mục «Đào Hoàng truyện» và mục «Đằng Tu truyện» mà còn nói rõ ở tác phẩm *Trung-quốc thông sử giản biên đề* nhị biên trang 196 của Phạm Văn-Lan nữa. Ông Trần Quốc Vượng sở dĩ lầm là vì ông tưởng rằng miền Nam Quảng-châu chỉ có thể là đất Giao-chỉ, nhưng thật ra miền Nam Quảng-châu trong mục «Đào Hoàng truyện» của sách *Tân thư* lại là quận Châu-nhai trong đảo Hải-nam kia.

Tôi đã nói ông Trần Quốc Vượng dùng tài liệu lịch sử của phong kiến Trung-hoa mà không phê phán, tôi đã nói ông Vượng dịch sai tài liệu, bây giờ tôi nói đến việc ông Vượng chứng minh bằng những tài liệu không đáng coi là gương mẫu.

Chắc các đồng chí còn nhớ rằng trong bản tham luận đọc chiều ngày 19 tháng Tư, ông Vượng có trích dẫn ý kiến của Mác-xen Cô-hen (Marcel Cohen) cho rằng có nhà nước tắt phải có văn tự, không có văn tự thì không thể có nhà nước được. Sự thật của lịch sử đâu có giản đơn như lời lý luận của

Cô-hen. Văn tự không bao giờ là điều kiện tiên quyết của sự xuất hiện nhà nước. Pê-ru là nước đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng khi chế độ chiếm hữu nô lệ đang tồn tại, Pê-ru vẫn chưa hề có văn tự bao giờ.

Đủ hiểu văn tự không phải là một nhân tố tất yếu cấu tạo thành nhà nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhà nước chiếm hữu nô lệ này có thể có văn tự như nhà nước chiếm hữu nô lệ Thương Ân của Trung-quốc và nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, nhưng có những nhà nước chiếm hữu nô lệ khác trong những điều kiện lịch sử cụ thể có thể không có văn tự. Mác-xen Cô-hen muốn dựa vào chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển và điển hình ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại — mà chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại lại hầu như là chế độ chiếm hữu nô lệ có những đặc điểm duy nhất trong lịch sử — để rút ra những lý luận phổ biến đang làm tiêu chuẩn cho công tác nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung. Ý kiến của Cô-hen sai và không phù hợp với sự thật phong phú của lịch sử.

Như các đồng chí đã biết, ông Trần Quốc Vượng cũng như ông Phan Huy Lê một mặt đồng ý với chúng tôi rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông là chế độ nô lệ gia trưởng kiểu gia đình, một mặt khác hai ông lại đưa ra câu nói của nhà học giả Trung-quốc Quách Mạt-Nhược cho rằng « nô lệ gia đình thì bắt thành nô lệ ». Ở đây chúng ta đứng trước một vấn đề nguyên tắc: Chúng ta theo lý luận kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin hay chúng ta theo những lý luận không kinh điển? Nếu chúng ta theo lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì chúng ta dẫn câu nói của Quách Mạt-Nhược tiên sinh để làm gì? Quách tiên sinh là nhà học giả lớn của Trung-quốc đã công nhận không ít cho nền học thuật của nước láng giềng vĩ đại, nhưng chúng ta không thể quên được rằng về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc, trong khoảng thời gian ba mươi năm nay, Quách tiên sinh đã thay đổi ý kiến nhiều lần. Cho đến nay tiên sinh vẫn kiên quyết chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Trung-quốc, nhưng ý kiến của tiên sinh phát biểu trước đây vài

ba năm khác nhiều ý kiến mà tiên sinh đã công bố trước đây ba mươi năm.

Như thế có nghĩa là chính Quách tiên sinh cũng nhận rằng ý kiến của tiên sinh về chế độ chiếm hữu nô lệ không phải là đúng cả đầu.

Ở bên trên tôi đã phê phán những tài liệu lịch sử và phương pháp sử dụng tài liệu của ông Trần Quốc Vượng. Tài liệu lịch sử và phương pháp sử dụng tài liệu lịch sử như vậy tất nhiên phải ảnh hưởng đến nhận định của ông đối với vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Như mọi người chúng ta đều biết ông Trần Quốc Vượng cho rằng xã hội Việt-nam không trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Trước khi đi thẳng vào nhận định của ông Trần Quốc Vượng, chúng ta cần nhớ rõ rằng ở Trung-quốc xưa chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại, ở phía nam nước ta, xưa chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại ở các nước Chiêm-thành, Chân-lạp. Ở phía tây bắc nước ta, nơi ngày nay là tỉnh Vân-nam nước Diên do Trang Kiều dựng nên cũng từng trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Thế là xung quanh nước ta chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại ở nước này hay nước khác. Xét điều kiện kinh tế và địa lý thì thấy nước Việt-nam xưa cũng đại khái như các nước khác ở phương Đông. Nhân dân Việt-nam xưa kia cũng sống chủ yếu bằng nông nghiệp; nông nghiệp của nước Việt-nam xưa kia cũng xây dựng trên cơ sở công tác thủy nông ở lưu vực sông Hồng. Ở các nước phương Đông do nhu cầu của công tác thủy nông « từ rất sớm người ta không đem giết cả tù binh nữa, mà bắt làm nô lệ, đem những nô lệ ấy dùng vào những công tác xây dựng đề điều » (*Lịch sử nhà nước và pháp quyền trên thế giới của Liên-xô*, bản dịch chữ Hán, quyển I, trang 16). Ở Việt-nam từ rất sớm, nhu cầu của công tác thủy nông cũng là một nhu cầu cấp thiết. Do nhu cầu của công tác thủy nông này mà chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam có một sắc thái riêng. Nếu nước Việt-nam xưa kia không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì nguyên nhân gì khiến cho nước Việt-nam xưa đã từ chế độ cộng đồng nguyên thủy tiến thẳng sang chế độ phong kiến? Nguyên nhân này, ở bản tham luận của ông Phan Huy Lê cũng như ở bản tham luận của ông Trần Quốc Vượng chúng

ta không thấy nêu ra, tuy vậy mọi người chúng ta đều biết rằng có một nguyên nhân và buổi sáng hôm nay ông Chu Thiên, trong bản tham luận của ông, ông đã cho chúng ta biết khá rõ ràng nguyên nhân ấy: Đó là cuộc xâm lược của bọn phong kiến Trung-hoa. Như mọi người đều biết hồi thế kỷ thứ III trước công nguyên, nước Âu-lạc của An-dương vương bị Triệu Đà diệt, sau đó đất nước Việt-nam lần lượt bị bọn phong kiến Trung-quốc là bọn phong kiến nhà Hán, nhà Ngô, nhà Tần, nhà Tùy, nhà Đường thay nhau đô hộ, nên đô hộ này kéo dài hơn 1.000 năm bắt đầu từ thế kỷ thứ III trước công nguyên cho mãi đến năm 939 là năm Ngô Quyền đánh bại bọn xâm lược nhà Nam Hán, mở đầu thời kỳ độc lập cho nước Việt-nam. Theo ông Trần Quốc Vượng, nước Âu-lạc thật ra chỉ là một bộ lạc liên minh, và An-dương vương thật ra chỉ là một thủ lĩnh của bộ lạc liên minh mà thôi. Nước Âu-lạc đang ở trong quá trình phôi thai để thành một nhà nước thật sự thì xảy ra cuộc xâm lược của Triệu Đà; cuộc xâm lược của Triệu Đà và nền đô hộ của phong kiến Trung-quốc đã kết thúc chế độ cộng đồng nguyên thủy ở Việt-nam và tạo điều kiện cho nước Việt-nam bước vào thời kỳ chế độ phong kiến. Tại sao nền đô hộ của bọn phong kiến Trung-hoa lại có tác dụng làm cho nước Việt-nam từ chế độ cộng đồng nguyên thủy mà không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ? Ở đây tôi không muốn cho ông Trần Quốc Vượng cũng như ông Phan Huy Lê đã đề cao tác dụng của bọn ngoại xâm, cho rằng bọn ngoại xâm có « lòng tốt » đưa nước Việt-nam tiến sang vượt bậc từ chế độ cộng đồng nguyên thủy mà sang thẳng chế độ phong kiến. Tôi thấy rằng hai ông cho rằng chính sách quận huyện của bọn phong kiến Trung-hoa thi hành ở Việt-nam đã có tác dụng làm cho nước Việt-nam chuyển sang chế độ phong kiến. Ở bản tham luận đọc chiều ngày 19 tháng Tư, chính ông Đào Duy Anh cũng còn nhận rằng « do những tội nhân và di dân Trung-quốc sang ở Giao-châu từ thời Tây Hán và do sự tăng cường chế độ quận huyện của nhà Đông Hán, nhất là từ sau sự thi hành chính sách đồng hóa của các thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên, lại tiếp đến cuộc kinh dinh của Mã Viện rồi của

cha con Sĩ Nhiếp, thì miền đồng bằng và trung du là địa bàn căn bản của nước ta không thể cứ giữ nguyên quan hệ sản xuất cũ được ». Vậy thời chế độ quận huyện mà bọn phong kiến Trung-hoa thi hành ở Việt-nam có tác dụng thúc đẩy nước Việt-nam tiến thẳng sang chế độ phong kiến không? Theo tôi, đây là một vấn đề cần thảo luận. Chế độ quận huyện bắt đầu có từ thời nhà Chu (Trung-quốc). Nhưng nhà Chu có phải là một triều đại phong kiến hay không, thì đó lại là một vấn đề chưa được giải quyết dứt khoát ở giới sử học Trung-quốc. Trong giới sử học Trung-quốc ngày nay có người cho rằng thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ nằm gọn trong thời đại Thương Ân; có người lại chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ bắt đầu từ Thương Ân kéo dài cho hết Tây Chu, có người lại cho rằng chế độ chiếm hữu nô lệ kéo dài cho đến hết thời Đông Hán. Chế độ quận huyện như vậy là không nhất định phải là chế độ hành chính của các triều đại phong kiến. Và nói đúng ra, chế độ quận huyện chẳng qua chỉ là chế độ hành chính mà thôi, tự nó, nó không có khả năng làm cho xã hội từ một hình thái thấp tiến sang một hình thái cao, cụ thể là từ chế độ nguyên thủy tiến sang chế độ phong kiến. Sự thực này thấy rõ ràng trong xã hội miền Đại Lương-sơn Trung-quốc. Miền Đại Lương-sơn là miền tự cư của người Di nằm giữa ba tỉnh Tứ-xuyên, Tây-khang và Vân-nam rộng tới 400.000km² và dân số có tới 700.000 người. Từ đời Tần và đời Hán, miền Đại Lương-sơn đã bị bọn phong kiến Trung-hoa chinh phục và từ đó chính sách quận huyện đã được thi hành, và từ đó miền Đại Lương-sơn gồm có một số huyện thuộc các tỉnh Tứ-xuyên, Tây-khang và Vân-nam. Chính sách quận huyện thi hành ở miền Đại Lương-sơn từ thời Tần Hán, vậy mà cho tới năm 1951 — năm quân Giải phóng Trung-quốc vào Đại Lương-sơn đem lại tự do cho người Di — chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn tồn tại và thịnh vượng ở miền Đại Lương-sơn. Trước ngày giải phóng, người Di ở Đại Lương-sơn đã biết chế tạo dụng cụ bằng sắt và đã biết khai mỏ than; nhưng chế độ bóc lột vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ. Giai cấp chủ nô là bọn Hắc Di chỉ có 15 phần trăm dân số, nhưng chiếm tới 80 phần trăm ruộng đất, chiếm gần nửa gia súc và chiếm

phần lớn công cụ sản xuất. Chủ nô có thể đem bán nô lệ hay giết nô lệ. Nô lệ của bọn Hắc Di có khi là nô lệ đơn thân, có khi là nô lệ toàn hộ, có khi là nô lệ bán mình. Trung bình mỗi chủ nô có từ tám đến chín hộ nô lệ, tên Hắc Di A-châu-ma-thiết ở miền Nhai-lạc, có tới một vạn nô lệ. (Theo bài « Khái quát tình hình xã hội Di tộc ở miền Đại Lương-sơn » của Hồ Khánh Quân đăng trong *Trung-quốc dân tộc vấn đề nghiên cứu tập san* đệ nhị tập). Sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Đại Lương-sơn ở Trung-quốc thật có ý nghĩa đối với công tác nghiên cứu và thảo luận vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Trước hết nó chứng tỏ cho chúng ta biết rằng chính sách quận huyện mà giai cấp phong kiến Hán tộc thi hành ở những nơi mà họ chiếm cứ không hề thay đổi chế độ bóc lột đang tồn tại. Sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Đại Lương-sơn nói lên rằng giai cấp phong kiến Hán tộc không những không đụng chạm gì đến chế độ chiếm hữu nô lệ, mà họ còn tìm cách duy trì chế độ đó nữa. Không những giai cấp phong kiến Hán tộc dung dưỡng chế độ chiếm hữu nô lệ, mà đến giai cấp tư sản Trung-quốc cũng dung dưỡng chế độ đó nữa. Hơn hai mươi năm ở dưới chính quyền Tưởng Giới-Thạch mà chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn nghiêm nhiên đứng vững ở miền Đại Lương-sơn, sự kiện đó đủ chứng minh rằng giai cấp bóc lột dù là tư sản hay phong kiến vẫn có khuynh hướng bám lấy hình thái bóc lột lạc hậu nhất để kiếm lời nhiều nhất và dễ dàng nhất. Việc chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại ở miền Đại Lương-sơn cho đến năm 1951 chứng minh rằng một xã hội chưa đủ điều kiện chủ quan của bản thân nó để tiến lên chế độ khác, thì điều kiện khách quan của ngoại xâm không đủ sức đẩy xã hội đó tiến lên.

Nếu chính sách quận huyện của giai cấp phong kiến Hán tộc không có tác dụng gì đối với chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Đại Lương-sơn tức chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở ngay trong nước họ, thì tại sao chúng ta lại suy luận rằng khi xâm chiếm đất nước Việt-nam, chính sách quận huyện của phong kiến Trung-quốc đã làm cho xã hội Việt-nam đi vào con đường phong kiến hóa? Nếu chính sách quận huyện có khả năng phong kiến hóa nơi lạc hậu, thì tại sao miền Đại

Lương-sơn cho mãi đến năm 1951 vẫn chưa phong kiến hóa? Những cái cách dân chủ mà Đảng Cộng sản Trung-quốc thi hành ở miền Đại Lương-sơn và Tiểu Lương-sơn từ năm 1951 chứng minh rằng chỉ có chính đảng của giai cấp công nhân mới thiết tha với bình đẳng giữa các dân tộc, mới thật sự thực hiện được bình đẳng giữa các dân tộc, mới sốt sắng đưa các dân tộc ra khỏi chế độ áp bức, bóc lột, bắt luận chế độ áp bức, bóc lột này là nô lệ, là phong kiến hay là tư sản.

Ở bên trên, dù sao chúng ta cũng mới nói đến chính sách quận huyện thi hành ở miền Đại Lương-sơn bên Trung-quốc. Bây giờ chúng ta cần xét chế độ quận huyện thi hành ở Việt-nam sau khi Triệu Đà chinh phục được nước Âu-lạc, nhất là sau khi Mã Viện đánh bại hai Bà Trưng đặt nền đô hộ của giai cấp phong kiến Trung-quốc trên đất Việt-nam. Thật ra nói chế độ quận huyện là nói một vấn đề hoàn toàn hình thức chủ nghĩa, vì chế độ quận huyện tự nó không có nói lên được điều gì. Chế độ quận huyện chỉ có ý nghĩa khi quan hệ sản xuất và sức sản xuất đã biến đổi và có tác dụng sâu sắc đến các hoạt động xã hội. Chỉ khi nào sức sản xuất và quan hệ sản xuất đã biến đổi và đã làm thay đổi bộ mặt xã hội, lúc ấy mới có thể nói chế độ quận huyện của phong kiến Trung-hoa đã làm cho nước Việt-nam phong kiến hóa.

Chế độ quận huyện thi hành ở miền Đại Lương-sơn đến mấy nghìn năm, mà chế độ phong kiến vẫn không thể hình thành, chủ yếu là vì quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ và sức sản xuất chiếm hữu nô lệ vẫn được duy trì. Bởi vậy nói chế độ quận huyện ở Việt-nam thời Bắc thuộc chỉ bằng nói quan hệ sản xuất và sức sản xuất ở Việt-nam thời Bắc thuộc. Vậy thời quan hệ sản xuất và sức sản xuất ở nước Việt-nam hồi bị nhà Tần, nhà Hán, nhà Ngô đô hộ ra sao? *Khám định Việt sử thông giám cương mục* tập 1 trang 58 có đoạn nói về mục đích xâm lược của bọn phong kiến nhà Tần như sau: « Bây giờ nhà Tần hám đất Việt có nhiều ngọc trai và ngọc cơ, muốn chiếm lấy đặt làm quận huyện, mới bắt kẻ trốn tránh, người gửi rế và lái buôn ở các đạo đi làm lính, sai hiệu úy là Đổ Thợ làm tướng, Sử Lộc thì khơi cừ lấy lỏi tải lương đi sâu vào cõi Lĩnh-nam ». Mục đích

cuộc xâm lược đã là ngọc trai, ngọc cơ thì việc chia cắt nước Việt làm quận huyện chẳng qua chỉ là để đảm bảo cho việc vơ vét ngọc trai, ngọc cơ mà thôi. Và bọn thứ sử, thái thú Trung-quốc như Tích Quang, Sĩ Nhiếp, Tôn Tư v.v... đều là những kẻ vơ vét được nhiều ngọc trai, ngọc cơ, sừng tê giác, ngà voi, chim trả đưa về cống hiến các vua chúa Trung-quốc. Riêng Sĩ Nhiếp là kẻ cống hiến nhiều và đều đặn nhất. Sử cũ chép rằng: « Mỗi lần Sĩ Nhiếp sai sứ giả sang Ngô Tôn Quyền, không năm nào là không đem cống các thứ hương thơm, vải nhỏ kẻ có hàng nghìn, hạt trai sáng, vỏ xà cừ, ngọc lưu ly, chim trả, đồi mối, ngà voi, tê giác và các thứ quả lạ như chuỗi tiêu, dừa, nhãn. Lại còn cống cả hàng mấy trăm ngựa » (1). Chính sách bắt nhân dân ta phải xuống biển mò hạt trai, lấy vỏ xà cừ, lấy đồi mối, lên rừng săn voi và kiếm sừng tê giác là chính sách bóc lột phi kinh tế, siêu kinh tế chỉ có tác dụng làm đình đốn công việc sản xuất của nhân dân ta mà thôi. Ngoài chính sách cướp bóc, và bóc lột trên, bọn phong kiến Trung-quốc còn cho thi hành đủ các biện pháp để làm cho sức sản xuất của ta không sao ngóc đầu lên được. Chính Lã Hậu nhà Hán đã ra lệnh không bán cho nhân dân Giao-chỉ những đồ làm ruộng bằng kim loại, bằng sắt. Nếu bán trâu, bò, dê thì chỉ bán cho những con đực, chứ không được bán những con cái. Sau đó mấy trăm năm, chính sách không bán sắt lại được Đảng Tu cho thi hành ở quận Châu-nhai trên đảo Hải-nam. Chính sách của Lã Hậu đối với Giao-chỉ, chính sách của Đảng Tu đối với quận Châu-nhai chứng minh rằng giai cấp phong kiến Hán tộc rất có ý thức với việc kìm hãm sức sản xuất ở những nơi họ xâm chiếm. Bài « Khái quát tình hình xã hội Di tộc ở miền Đại Lương-sơn » trong *Trung-quốc dân tộc vấn đề nghiên cứu tập san* đề nghị tập cho biết rằng ở miền Đại Lương-sơn trước năm 1951, bọn Tưởng Giới-Thạch cũng làm cho giá sắt sống tăng cao, thậm chí giá mỗi cân sắt sống phải từ một lạng bạc đến hai lạng bạc. Việc nâng giá sắt sống bán cho người Di ở Đại Lương-sơn kết quả làm cho thủ công nghiệp và nông nghiệp của người Di không thể phát triển được, nhưng lại tạo điều kiện cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở xã hội Di tộc tồn tại lâu dài. Bây giờ chúng ta lại tiếp tục nói về chính sách kìm hãm sức

sản xuất của giai cấp phong kiến Hán tộc đối với đất Giao-chỉ. Sau khi Lã Hậu cho thi hành lệnh cấm bán sắt cho Giao-chỉ, thì Tôn Tư cho chọn bắt hơn 1.000 thợ thủ công khéo đưa về Trung-quốc dâng vua Ngô ở Kiên-nghiệp. Đất Giao-chỉ lúc này dân số chỉ có độ 70 vạn người, vậy mà thợ thủ công khéo một lúc bị bắt tới hơn 1.000 người! Thủ đoạn này của Tôn Tư quả là một đòn mạnh đánh vào nền sản xuất của nước ta thời cổ đại. Sức sản xuất, như chúng ta đều biết, gồm hai nhân tố chủ yếu là công cụ sản xuất và người sản xuất. Vì công cụ sản xuất, thì Lã Hậu cấm bán sắt và các dụng cụ bằng kim loại sang Việt-nam; về người sản xuất, thì Tôn Tư bắt một lúc hơn 1.000 thợ thủ công khéo đưa về Kiên-nghiệp. Trong những điều kiện như vậy, thì sức sản xuất của ta làm sao có thể phát triển được? Chế độ thuế khóa và chế độ đòi chác thời Bắc thuộc cũng là những xiềng xích trói buộc nền sản xuất của Việt-nam. Thứ sử Chu Phù bắt mỗi con cá vàng phải nộp một học lúa. Có kẻ như Lý Trác lại bắt nhân dân ta phải đổi một con trâu lấy một đầu muối. Đào Hoàng cướp một lúc mấy nghìn tấm thổ cẩm của nhân dân để đưa tặng một tên tướng giặc.

Trở lên trên là sức sản xuất của nước Việt-nam thời Bắc thuộc. Với chính sách cướp bóc, bóc lột của bọn thứ sử, bọn thái thú, và với chính sách của Lã Hậu cấm bán sắt và trâu, bò, dê cái cho Giao-chỉ, và chính sách của Tôn Tư bắt thợ thủ công khéo người Việt đưa về Trung-quốc, sức sản xuất của nước Việt-nam thời cổ quá là không làm sao có khả năng để phát triển được. Bây giờ tôi nói đến quan hệ sản xuất của nước Việt-nam thời Bắc thuộc. Sách *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú* có nói rằng sau khi được bọn trưởng lại của nhà Triệu ở Giao-chỉ và Cửu-chân đầu hàng, nhà Hán vẫn « giữ hai viên điển sứ làm thái thú hai quận... để trông nom các lạc tướng, mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ ». Ta nên hiểu câu « mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ » như thế nào cho đúng? Theo tôi câu « mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ » không chỉ có nghĩa là các lạc tướng vẫn nắm

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập I.

quyền cai trị, mà còn có nghĩa là các lạc tướng vẫn được hưởng tất cả các quyền lợi kinh tế, chính trị như khi đất nước Văn-lang chưa bị bọn phong kiến Trung-hoa xâm chiếm. Sách *Nam-Việt chí* của Thẩm Hoài-Viễn nói về nước Văn-lang của Hùng vương có viết rằng: « Dân gọi là Hùng dân, vua gọi là Hùng vương, có người phụ tá gọi là Hùng hầu, người được chia đất cho gọi là Hùng tướng ». Hùng tướng đây là lạc tướng, và lạc tướng đã được chia đất từ thời Hồng-bàng vậy. Như thế thì câu « mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ » trong *Giao-châu ngoại vực ký* phải hiểu là các lạc tướng vẫn được giai cấp phong kiến Trung-hoa để cho giữ những đất đã được chia và vẫn được có đủ các quyền hành như thời nước Văn-lang chưa bị xâm chiếm. Rõ ràng là giai cấp phong kiến Trung-hoa không đụng chạm đến chế độ bóc lột hiện hành ở nước Việt-nam thời cổ đại; chế độ bóc lột vẫn được để nguyên như cũ có nghĩa là quan hệ sản xuất đã được dựng nên từ nước Văn-lang vẫn được duy trì không những ở nước Âu-lạc, mà còn được duy trì trong thời Bắc thuộc nữa (ít nhất là trong giai đoạn đầu thời Bắc thuộc).

Xét về mặt sức sản xuất cũng như quan hệ sản xuất, chúng tôi thấy rằng trong thời Bắc thuộc bọn phong kiến Trung-hoa không hề thi thố một biện pháp gì để cho phương thức sản xuất của nước Việt-nam cổ đại chuyển từ trạng thái cộng đồng nguyên thủy mạt kỳ sang trạng thái phong kiến. Tất cả công việc làm của bọn phong kiến Trung-hoa ở nước Việt-nam cổ đại, kể cả Sĩ Nhiếp, chỉ là vơ vét cho nhiều để bỏ cho đầy túi và để đưa về cống hiến cho bọn vua chúa Trung-hoa. Đó là sự thật của lịch sử. Chính sử cũ đã chép rằng: « Ai sang làm thứ sử thấy đất Giao-chỉ có nhiều hạt châu, cánh trả, ngà voi, tê giác, đồi mồi, hương lạ, gỗ quý, đều không giữ được thanh liêm, khi của đầy túi rồi lại xin đổi đi nơi khác. Cho nên lại và dân hay làm phản » (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập I trang 92). Tình trạng nước Việt-nam ta thời Bắc thuộc là tình trạng một nước bị áp bức về chính trị, bị bóc lột tàn tệ về kinh tế, trong rất nhiều trường hợp lại bị cướp bóc thật sự nữa. Nền sản xuất của nước Việt-nam

cổ đại vì vậy không có khả năng phát triển, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt-nam vì vậy nổ ra luôn. Chính sách của bọn phong kiến Trung-hoa là như vậy. Tôi nghĩ rằng chính sách của giai cấp phong kiến Việt-nam đối với Chiêm-thành, Chân-lạp xưa kia cũng như vậy, và chính sách của thực dân Pháp đối với Việt-nam suốt tám mươi năm Pháp thuộc cũng như vậy. Và cũng vì vậy, chúng tôi cho rằng: chủ trương rằng chính sách quận huyện hay một chính sách nào khác của giai cấp phong kiến Trung-hoa có tác dụng làm cho nước Việt nam thời Bắc thuộc từ trạng thái kinh tế cộng đồng nguyên thủy chuyển sang trạng thái phong kiến là chủ trương phi lịch sử, không có cơ sở trong thực tế. Bản tâm của bọn xâm lược không bao giờ làm như thế và về khách quan, chính sách của chúng cũng không bao giờ đem lại kết quả như thế. Tình hình miền Đại Lương-sơn trước năm 1951 và tình hình thực tế của nước Việt-nam thời Bắc thuộc đã chứng minh rõ ràng như vậy.

Tóm lại, đứng về mặt quan hệ sản xuất mà nói, thì quan hệ sản xuất ở nước Việt-nam thời Bắc thuộc vẫn là quan hệ sản xuất của nước Âu-lạc hay quan hệ sản xuất của nước Văn-lang vào lúc văn kỳ trong đó ruộng đất đã là của riêng bọn lạc hầu, lạc tướng; đứng về mặt sức sản xuất mà nói, thì sức sản xuất của nước Việt-nam thời Bắc thuộc vừa bị kìm hãm vừa bị phá hoại nặng nề bởi chính sách của Lã Hậu cấm bán sắt và trâu bò dê cái cho người Việt, bởi chính sách của Tôn Tư bắt hơn nghìn thợ thủ công khéo mang về Kiến-ngiệp, và bởi chính sách bắt nhân dân ta phải cung đốn cho bọn thứ sử, bọn thái thú ngọc trai, ngọc cơ, ngọc lưu ly, vỏ xà cừ, đồi mồi, chim trả, ngà voi, sừng tê giác, vải vóc. Quan hệ sản xuất và sức sản xuất của nước Việt-nam như thế, thì nước Việt-nam phong kiến hóa bằng con đường nào? Chẳng lẽ lại phong kiến hóa bằng cái chính sách quận huyện rỗng tuếch không có nội dung? Với lại chúng ta cũng nên hỏi. Tại sao bọn xâm lược lại phải hay lại để phong kiến hóa nước Việt-nam cổ đại? Nếu mục đích của xâm lược là những hạt trai, ngọc cơ, ngọc lưu ly, vỏ

xà cừ, đồi mồi, chim trả, ngà voi, sừng tê giác và những thợ thủ công khéo, thì chế độ bóc lột nào bảo đảm cho việc thu vét những thứ nói trên, bọn xâm lược dùng chế độ ấy, chứ việc gì họ phải phong kiến hóa nước Việt-nam? Việc Triệu Đà và nhà Hán vẫn đề cho các lạc tướng trị dân như cũ chẳng chứng minh rằng bọn phong kiến Trung-hoa vẫn duy trì chế độ bóc lột cũ đó sao? Việc chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại ở miền Đại Lương-sơn Trung-quốc cho mãi đến năm 1951, năm Đảng Cộng sản Trung-quốc đến đem lại tự do cho khối người Di ở Đại Lương-sơn, chẳng là một bằng chứng cho chúng ta thấy rằng giai cấp bóc lột thường hay bám lấy chế độ bóc lột lạc hậu nhất để cho chúng dễ dàng bóc lột đó hay sao? Nhìn rộng ra một tỷ hồi thế kỷ XIX chúng ta thấy rằng mặc dầu kinh tế tư bản ở Mỹ đã phát triển, nhưng giai cấp tư sản ở miền Nam nước Mỹ vẫn bám lấy chế độ nô lệ nhằm giữ những nhân công nô lệ da đen trong các đồn điền của chúng. Đó chẳng là một bằng chứng nữa hay sao?

Vì những lẽ trên chúng tôi thấy rằng chủ trương nước Việt-nam thời Bắc thuộc đã đi vào con đường phong kiến hóa là không phù hợp với sự thật của lịch sử.

..

Bây giờ chúng tôi nói đến chủ trương của chúng tôi: chủ trương cho rằng xã hội Việt-nam trong quá trình phát triển đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Chủ trương này tôi đã có dịp trình bày ở bài «Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam» trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13, tháng tư 1960. Hôm nay trước khi phát triển thêm ý kiến của tôi, tôi thấy cần phải nói rõ rằng trong khi tìm tòi tới tài liệu để chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, tôi có rút một ít tài liệu ở «Truyện Hồng-bàng» trong sách *Lĩnh-nam trích quái*. «Truyện Hồng-bàng» là một truyền thuyết lịch sử. Chúng ta phải nhớ rằng lịch sử cổ đại của ta, cụ thể là lịch sử của ta từ thời kỳ nước Âu-lạc trở về trước, đều xây dựng trên cơ sở tài liệu của truyền thuyết và truyền thuyết của ta trong thời kỳ lịch sử này có cái không đáng tin, nhưng lại có

cái có thể tin được. Truyện *Thần Kim quy* trước kia ta cho là một truyện hoàn toàn bịa đặt. Nhưng ngày nay sau nhiều công trình nghiên cứu, và nhất là sau việc phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cỗ-loa ngày 17 tháng bảy năm 1958, chúng ta thấy rằng trong truyện *Thần Kim quy* có nhiều sự kiện không phải là bịa đặt. An dương vương không phải là một nhân vật tượng tượng của thần thoại hoang đường, mà là một nhân vật lịch sử thật sự bằng xương bằng thịt; cái nỏ thần chính là thứ nỏ bắn một phát được 10 mũi tên mà trước Cách mạng tháng tám nhân dân miền Cỗ-loa mỗi năm rước thần vẫn tượng trưng bằng một cái nỏ giấy giữa thần nỏ có một cái ngà gỗ có dài nhiều lỗ, mỗi lỗ để một mũi tên. Dem «Truyện Hồng-bàng» trong *Lĩnh-nam trích quái* so sánh với các tài liệu trong sử sách cũ của Việt-nam và Trung quốc, chúng tôi thấy rằng «Truyện Hồng-bàng» tuy là một truyền thuyết, nhưng là một truyền thuyết có nhiều nhân tố lịch sử không phải là bịa đặt. Ông Trần Quốc Vượng và ông Hà Văn Tấn trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* cũng như trong bản tham luận của hai ông, cũng dựa nhiều vào «Truyện Hồng-bàng» trong *Lĩnh-nam trích quái*. Xem «Truyện Hồng-bàng» ta thấy thời Hùng vương nhân dân xuống nước đánh cá thường bị giao long làm hại, nhân dân nói với nhà vua, nhà vua nói: giống người ở núi khác với giống ở nước, cho nên dễ bị hại. Nhà vua bèn sai lấy mực thíc vào thân thể như hình con rồng. Từ đấy giao long không làm hại nữa. Sự kiện này cũng không phải là hoàn toàn bịa đặt. Ngày nay sau nhiều công phu nghiên cứu, chúng ta biết rằng người Việt thời xưa quả có tục xăm mình theo hình con cá sấu, và về sau, khi tiếp xúc với văn hóa Trung-quốc, thì hình con cá sấu biến thành hình con rồng tồn tại cho mãi đến đời Trần. «Truyện Hồng-bàng» nói người Việt xưa lấy bột cây bàng (quang lang) làm cơm. Việc này cũng không phải là việc bịa đặt. Ở miền núi nhất là ở miền Cao-bằng hiện nay nhân dân hãy còn lấy bột cây bàng để ăn. Trong «Truyện Hồng-bàng» có Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng, quan lang, my nương... «Giao-châu ngoại vực ký» (dẫn ở *Thủy kinh chú*) cũng có

nói đến lạc tướng dưới thời Bắc thuộc được nhà Hán cho « trị dân như cũ ». *Sử ký sách Ân* dẫn *Quảng-châu ký* cho biết đất Giao-chỉ có lạc hầu, lạc tướng. Theo *Nam Việt chí* thì Giao-chỉ « có ruộng Hùng, dân gọi là Hùng dân, vua gọi là Hùng vương, người phụ tá là Hùng hầu, người được chia đất là Hùng tướng ». Như vậy thì việc xã hội Văn-lang có hạng người là Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng cũng không phải là chuyện bịa đặt. Còn quan lang, thì tại miền tụ cư của đồng bào Mường ở Thanh-hóa và Hòa-bình trước cải cách ruộng đất cũng có một hạng người quý tộc là quan lang; còn my nương ở xã hội Mường gọi là *nàng*, *có nàng*. Xét như thế thì thấy rằng « Truyện Hồng-bàng » trong *Lĩnh-nam trích quái* tuy là một truyền thuyết, nhưng có nhiều nhân tố lịch sử có thể tin được. Vả lại, chúng ta không chỉ đơn độc dựa vào truyền thuyết, mà chúng ta chỉ dùng tài liệu truyền thuyết với một thái độ phê phán, sau khi đã đối chiếu truyền thuyết với các tài liệu lịch sử khác. Trong trường hợp, truyền thuyết phù hợp với các tài liệu lịch sử khác, chúng ta có thể sử dụng truyền thuyết trong một hạn độ nhất định nào. Dựa vào truyền thuyết để giải thích lịch sử, biên soạn lịch sử thời xưa không phải là việc lạ lẫm gì đối với các nhà sử học. Chính Mác và Ăng-ghe-n đã căn cứ vào truyền thuyết và thần thoại để giải thích xã hội cổ đại Hy-lạp. Ở Trung-quốc, các nhà sử học như Quách Mạt-Nhược, Lã Chấn-Vũ, Phạm Văn-Lan v.v..., đã dựa vào những truyền thuyết như *Toại nhân thị* (1), *Hữu sào thị*, *Phục Hi thị* để xây dựng lịch sử thời cổ Trung-quốc, thì tại sao chúng ta không dựa vào « Truyện Hồng-bàng » để xây dựng lịch sử cổ đại của Việt-nam? Nếu chúng ta đã dùng truyện *Thần Kim quy* để giải thích các sự kiện lịch sử của nước Âu-lạc, thì tôi thiết nghĩ chúng ta có thể dùng « Truyện Hồng-bàng » để giải thích xã hội nước Văn-lang, miễn là chúng ta đừng coi tất cả « Truyện Hồng-bàng » là đúng sự thật cả. Chúng ta chỉ rút ở « Truyện Hồng-bàng » những sự kiện nào có thấy nói trong sử sách Trung-quốc hay sử sách Việt-nam, hay vẫn thấy còn tàn dư trong xã hội Việt-nam.

Bây giờ tôi nói về đời Hồng-bàng.

Tôi không hề bao giờ cho rằng toàn bộ thời kỳ Hồng-bàng là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ở bài « Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » tôi đã viết rõ ràng trên giấy trắng mực đen : « Thời đại Hồng-bàng với 18 vua đều gọi là Hùng vương không nhất thiết là vua của chế độ chiếm hữu nô lệ ». Nghiên cứu xã hội thời Hồng-bàng, tôi thấy trong thời kỳ này, bên cạnh những hiện tượng biểu thị xã hội đã qua chế độ nô lệ, lại có những hiện tượng chứng tỏ rằng xã hội thời Hồng-bàng có một giai đoạn của chế độ cộng đồng nguyên thủy. Nghiên cứu các sử sách cũ, ta thấy trong thời Hồng-bàng nhân dân ta sản xuất nông nghiệp theo phương thức đao canh thủy nậu hay hỏa canh thủy nậu. Dù ở trường hợp nào đi nữa, đao canh thủy nậu hay hỏa canh thủy nậu cũng chưa phải là lối sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại, người ta cày ruộng bằng lưỡi cày sắt ; ở phương Đông cổ đại do điều kiện thiên nhiên thuận lợi, trong thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, nói chung người ta cày ruộng bằng lưỡi cày đồng ; ở miền Đại Lương-sơn trước ngày giải phóng, người ta cày ruộng bằng lưỡi cày sắt. Ở lối hỏa canh thủy nậu, hay đao canh thủy nậu nói trên, lưỡi cày bằng đồng chưa xuất hiện. Chế độ chiếm hữu nô lệ như vậy chưa đủ điều kiện hình thành. Sách *Lĩnh-nam trích quái* mục « Hồng-bàng truyện » có viết : « Đầu tiên dân dụng chưa đủ, người ta lấy vỏ cây làm áo, dệt cuống cỏ làm chiếu, lấy nước cây làm rượu, lấy bột cây báng làm cơm, lay loài chim loài cá làm mắm, lấy củ gừng làm muối, đao canh hỏa chủng, đất nhiều gạo nếp lấy ống tre mà thổi ». Sinh hoạt như thế rõ ràng chưa phải là sinh hoạt của xã hội chiếm hữu nô lệ. Bên cạnh những hiện tượng kể trên, lại có những hiện tượng chứng minh rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành. Sách *Lĩnh-nam trích quái* có chép rằng : « Âu Cơ và 50 con ở

(1) Ở Trung-quốc các nhà cổ sử học coi truyền thuyết *Toại nhân thị* phản ánh việc nhân dân Trung-quốc thời xưa tìm ra lửa.

Phong-châu [những người này] tự suy phục lẫn nhau, tôn người hùng trưởng lên làm chúa hiệu là Hùng vương, quốc hiệu là Văn-lang. Chia ra mười lăm bộ... để các em cai trị, rồi đặt ra chức tướng [văn] gọi là lạc hầu, chức tướng [võ] gọi là lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mị nương, quan hữu ty gọi là bồ chính, đầy tớ trai đầy tớ gái (thần bộc nữ lệ) gọi là ngưỡng lại gọi là sảo ». Ở đoạn trích dẫn kể trên, trước hết chúng ta hãy lưu ý đến câu « chia nước ra 15 bộ... để các em cai trị ». Nếu nước Văn-lang của Hùng vương quả là một liên minh bộ lạc do Hùng vương làm thủ lĩnh tối cao, thì các bộ lạc trong liên minh bộ lạc tất phải do thủ lĩnh của bộ lạc đứng đầu, và bộ lạc nào tất phải có sẵn thủ lĩnh của bộ lạc ấy rồi. Nhưng ở nước Văn-lang thủ lĩnh các bộ lạc lại là em trai của Hùng vương. Như vậy có nghĩa là các bộ hoặc bộ lạc đã bị Hùng vương thôn tính, và Hùng vương đã cử chân tay của mình — các em — ra cai trị. Rõ ràng nước Văn-lang ở giai đoạn mặt kỳ không còn là một liên minh bộ lạc như ông Trần Quốc Vượng chủ trương, mà là một nước do Hùng vương dựng nên, bằng sự chinh phục, thôn tính các bộ lạc, truất bỏ thủ lĩnh của các bộ lạc đi, và để các em mình thay mà cai trị. Đó là một điều cần chú ý. Điều cần chú ý thứ hai là tình trạng phân hóa giai cấp trong xã hội nước Văn-lang. Nước Văn-lang do một vị vua đứng đầu gọi là Hùng vương, ngôi vua của Hùng vương là ngôi vua cha truyền con nối gọi là « phụ đạo ». « Phụ đạo » không những có nghĩa là cha truyền con nối, mà còn có nghĩa là chế độ phụ hệ đã được xác lập hẳn hoi. Dưới Hùng vương có tướng văn là lạc hầu, tướng võ là lạc tướng, lại có các quan trông nom từng ngành công tác gọi là bồ chính, sau cùng lại có quan lang và mị nương. Tất cả các hạng người kể trên lập thành một giai cấp là giai cấp quý tộc nắm quyền thống trị nước Văn-lang. Đối lập với giai cấp quý tộc là các thần bộc nữ lệ gọi là ngưỡng hay là sảo. Ngưỡng hay sảo là giai cấp nô lệ vậy.

Nói đến đây rất có thể ông Trần Quốc Vượng và ông Phan Huy Lê sẽ phản bác

rằng: Sự phân chia ra giai cấp trong nước Văn-lang đã có, nô lệ trong xã hội Văn-lang đã có, nhưng nô lệ trong xã hội Văn-lang chẳng qua mới là nô lệ gia đình; nô lệ gia đình chưa phá vỡ quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy, thì xã hội Văn-lang vẫn nằm trong phạm trù xã hội nguyên thủy.

Vậy thời chế độ nô lệ gia đình trong xã hội Văn-lang đã phá vỡ quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy hay chưa? Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải nhất trí với nhau rằng ở xã hội cộng đồng nguyên thủy kể cả giai đoạn mặt kỳ của xã hội này, quan hệ sản xuất chủ yếu vẫn là quan hệ cộng đồng sở hữu về ruộng đất; ruộng đất vẫn là của chung của các thành viên trong công xã, mặc dầu thủ lĩnh bộ lạc đã chiếm quyền sở hữu riêng về nô lệ, về công cụ sản xuất, về gia súc hay về một số tài sản khác như vàng bạc, châu báu v.v... Khi xã hội đã chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, thì ngoài nô lệ, công cụ sản xuất gia súc hay một số tài sản khác, ruộng đất cũng thuộc quyền sở hữu của giai cấp chủ nô. Ở phương Đông trong công xã, dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, có một số ruộng đất công nào đó cũng thuộc quyền sở hữu của công xã, nhưng thật ra số ruộng đất ấy là thuộc quyền sở hữu của chủ nô trong công xã hay thuộc quyền sở hữu của nhà nước chiếm hữu nô lệ, còn nô lệ trong công xã không có quyền sở hữu gì về những ruộng đất công ấy cũng như không có quyền sở hữu về các tài sản khác. Xét xã hội nước Văn-lang vào cuối thời Hồng-bàng, ta thấy quyền sở hữu cộng đồng về ruộng đất đã mất từ lâu. *Sử ký sách Ân bản Quảng-châu ký* có chép rằng: « Đất Giao-chỉ có ruộng Lạc, trông nước thủy triều lên xuống [mà làm]. Người ăn ruộng ấy là lạc hầu. Trong các huyện, người đứng đầu là lạc tướng có ấn đồng thao xanh. Về sau Thục vương tử cho quân đến đánh lạc hầu, tự xưng là An-dương vương đóng đô ở Phong-khê » (*Sử ký quyển 113, Liệt truyện 53 Nam Việt Triệu Đà*). Câu « người ăn ruộng ấy là lạc hầu » cho ta biết rằng ruộng đất không còn là của chung các thành viên trong công xã, mà đã biến thành tài sản riêng của một hạng người là lạc hầu. Đương nhiên, sau lạc hầu, đến các lạc

tướng cũng có phần đất tư hữu của mình. Sách *Nam Việt chí* của Thăm Hoài-Viễn có nói rằng lạc tướng cũng được chia đất làm của riêng. Quan hệ cộng đồng sở hữu về ruộng đất như vậy là đã bị phá vỡ rồi và đã nhường chỗ cho quan hệ tư hữu về ruộng đất cũng như quan hệ tư hữu về nô lệ rồi. Trong xã hội nước Văn-lang, bộ máy nhà nước chuyên dùng để áp bức, bóc lột giai cấp nô lệ đã có, và đã tỏ ra có hiệu lực vô cùng. Kể điều khiển bộ máy nhà nước Văn-lang là Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng, bề chính. Khi Thục Phán đánh chiếm nước Văn-lang. Thục Phán chỉ đoạt ngôi vua của Hùng-vương và bãi bỏ chức vị của lạc hầu, còn lạc tướng, Thục Phán vẫn cho giữ nguyên quyền vị. Đánh thắng được An-dương vương, Triệu Đà cũng chỉ cướp ngôi của An-dương vương, còn chức vị của lạc tướng Triệu Đà vẫn để nguyên. Theo sách *Giao-châu ngoại vực ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*), thì dưới nền đô hộ của nhà Hán, chức vị của lạc tướng vẫn được duy trì, « các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ ».

Mục đích cuộc xâm lược nào cũng vậy, là bóc lột nhân dân nước chiến bại. Muốn bóc lột được nhân dân nước chiến bại, thì phải có một bộ máy làm cái công việc áp bức, bóc lột. Không có bộ máy áp bức bóc lột, thì chính sách của bọn xâm lược không có điều kiện được thi hành. Bộ máy áp bức bóc lột nói đây là nhà nước. Thục Phán sau khi đánh thắng Hùng vương, Triệu Đà sau khi đánh thắng An-dương vương, nhà Hán sau khi thu phục được bọn trưởng lại ở Giao-chỉ và ở Cửu-chân, vẫn để cho các lạc tướng trị dân như cũ, là vì họ thấy các lạc tướng là những người có đủ điều kiện thay họ mà thi hành chính sách bóc lột người Việt thời cổ đại. Có thể nói An-dương vương cũng như Triệu Đà chỉ thay đổi kẻ cầm đầu bộ máy nhà nước, còn bản thân bộ máy nhà nước, thì họ vẫn để nguyên, là vì họ thấy bộ máy nhà nước ấy có khả năng phục vụ đắc lực lợi ích của họ. Bộ máy nhà nước lập ra từ cuối đời Hồng-bàng qua thời kỳ nước Âu-lạc đến thời kỳ Bắc thuộc, như vậy đã là bộ máy nhà nước thực sự, phục vụ tốt giai cấp thống trị, dù giai cấp này đứng đầu là Hùng vương, là An-dương vương hay là Triệu Đà. Tóm lại, bộ máy

nhà nước của nước Văn-lang, của nước Âu-lạc hay của Triệu Đà, hay của nhà Hán chỉ khác nhau ở chỗ kẻ đứng đầu khi thì là Hùng vương, khi thì là An-dương vương, khi thì là Nam-việt vương, khi thì là các thứ sử, thái thú, còn về căn bản, bộ máy nhà nước ấy qua bốn giai đoạn lịch sử khác nhau vẫn chỉ là một. Đó là bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ chuyên làm nhiệm vụ áp bức, bóc lột nô lệ. Sự thật của lịch sử phải là như vậy. Nếu không thế, thì không đời nào An-dương vương, hay Triệu Đà hay nhà Hán lại có thể vẫn để cho các lạc tướng vẫn trị dân như cũ được.

Bây giờ chúng ta xét đến nhà nước Âu-lạc. Thời kỳ nước Âu-lạc, theo tôi là thời kỳ hưng thịnh của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Gạt bỏ nước Âu-lạc đi vì vậy sẽ không thể hiểu được chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Nghiên cứu nước Âu-lạc là việc cần thiết. Nhưng khi nghiên cứu nước Âu-lạc, chúng ta tuyệt đối không thể cắt rời nó ra khỏi các quan hệ lịch sử khác được, mà chúng ta phải đặt nó vào sự tương quan với các mối quan hệ lịch sử khác, thì chúng ta mới tránh khỏi siêu hình và phiến diện. Trước hết chúng ta phải nhận rằng ở nhà nước Âu-lạc, chỉ thiếu có Hùng vương và lạc hầu, còn tất cả vẫn y nguyên như nhà nước Văn-lang. Hay nói đúng hơn, nhà nước Âu-lạc thật ra chỉ thiếu có lạc hầu, còn Hùng vương thì đã có An-dương vương thay thế. Nước Âu-lạc nổi tiếng vì đã « đắp thành ở Phong-kê rộng đến nghìn trượng, xoay tròn như hình tròn ốc, nên gọi là Loa-thành, lại gọi là thành Tư-long ». Việc xây dựng Loa-thành là công trình thổ mộc lớn đầu tiên trong lịch sử Việt-nam. Trong bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam » trên tập san *Văn học nghệ thuật* xuất bản năm 1951, ông Đào Duy Anh cũng nhận thấy rằng : « Sử cũ và truyền thuyết nói rằng việc xây dựng Loa-thành rất vất vả, điều ấy có thể tin được vì đó là công trình thổ mộc đại quy mô đầu tiên trong xã hội Lạc-việt ; nếu không có uy quyền của quốc gia, thì không thể làm xong. Chúng ta có thể đoán rằng trong công việc xây dựng thành ấy, An-dương vương đã dùng nhiều nhân

công nô lệ thuộc quyền sử dụng của quốc gia. Xét đại thể chế độ nô lệ gia trưởng trước kia có thể đã nhường chỗ cho chế độ nô lệ quốc gia rồi». Sự thật thì nô lệ quốc gia đã có từ trước thời nước Âu-lạc. Nô lệ quốc gia trước hết do tù binh mà ra. Ngoài ra thời Hồng-bàng, giai cấp quý tộc còn mua nô lệ do lái buôn từ các nước ngoài đem đến. Mai An Tiêm là một nô lệ quê quán ở miền Nam bị bán cho vua Hùng vương.

Đến đây rất có thể ông Trần Quốc Vượng và ông Phan Huy Lê sẽ phản bác rằng: Công trình xây dựng thành Cổ-loa có thể do nhân dân ở liên minh bộ lạc đảm nhiệm. Và thật ra ở bản tham luận đọc buổi chiều ngày 19 tháng Tư, ông Trần Quốc Vượng đã chủ trương như thế rồi. Thế thì ta hãy khoan xét vấn đề xây dựng thành Cổ-loa, và hãy xét vấn đề quân đội của nước Âu-lạc.

Theo Lê-pin trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, thì « hai cơ quan tiêu biểu nhất cho bộ máy nhà nước » « là bộ máy quan liêu và quân đội thường trực » (*Nhà nước và cách mạng*, bản dịch bằng tiếng Việt của Nhà xuất bản Sự thật, trang 42). Bộ máy quan liêu ở nước Âu-lạc cũng như bộ máy quan liêu ở nước Văn-lang đại khái chúng ta đã biết rồi. Bây giờ chúng ta xét đến quân đội của nước Âu-lạc. Quân đội này có phải là quân đội thường trực hay không? Ở bản tham luận đọc buổi chiều ngày 19 tháng Tư, ông Trần Quốc Vượng nói rằng nước Âu-lạc của An-dương vương có ba vạn quân, và ông cho rằng ba vạn quân này được mộ theo nghĩa vụ quân sự của nhân dân trong liên minh bộ lạc. Ý kiến ông Vượng phát biểu ở bản tham luận có khác ý kiến của ông trong sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* mà ông là một tác giả. Ở sách này trang 248 ông viết: « Thời bấy giờ An-dương vương có vị thần là Cao Lỗ có thể chế tạo các nô lệ, một lần giương nô có thể bắn được mười phát, dạy cho vạn quân lính ». Ở sách *Việt sử lược* do ông Vượng phiên dịch và chú giải, tại trang 15 chúng ta thấy: « Lúc bấy giờ An-dương vương có người thần tên là Cao Lỗ làm được nô lệ, mỗi lần giương nô bắn ra được mười phát tên, dạy được một

vạn quân lính ». Cùng một ông Trần Quốc Vượng, sao lại có thể ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* và ở *Việt sử lược* thì một vạn quân, còn ở bản tham luận đọc hôm 19 tháng Tư thì ba vạn quân? Thế thì giữa một đảng là một vạn quân, và một đảng khác là ba vạn quân, chúng ta biết theo đảng nào? Phải chăng ở cuộc tranh luận này, ông Vượng phải thiên về thuyết ba vạn quân để hồng làm cho người ta phải tin rằng ở một nước như nước Âu-lạc dân số vốn vắn vỏi chỉ có mấy chục vạn người, thì ba vạn quân không thể là quân đội thường trực tức quân đội chuyên nghiệp được, mà phải là quân đội mộ theo nghĩa vụ quân sự của thành viên trong bộ lạc hay liên minh bộ lạc? Câu hỏi này hiện nay tôi không dám trả lời, tôi chỉ biết rằng ý kiến ông Vượng về quân số của An-dương vương ở bản tham luận mâu thuẫn với ý thức của ông trong sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* và sách *Việt sử lược* do ông phiên dịch. Vậy thì quân đội của An-dương vương là một vạn hay ba vạn? Và quân đội của An-dương vương có phải là quân đội thường trực hay không? Chúng ta hãy theo *Việt sử lược* mà nhận rằng An-dương vương có một vạn quân. Nhưng chúng ta có thể tin rằng đội quân một vạn hay ba vạn ấy phải là đội quân thường trực chuyên nghiệp. Tại sao như vậy? — Vì ở bộ lạc hay ở liên minh bộ lạc « chưa có lực lượng vũ trang tách ra khỏi nhân dân, tất cả đàn ông đều có khí giới và khi cần thiết sẽ đứng dậy chống những bộ lạc thù địch » (*Nguyên lý triết học mác-xít* của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô quyển II trang 205). Tác phẩm *Nguyên lý triết học mác-xít* cũng tập II và cũng trang 205 lại nói thêm rằng: « Chế độ cộng sản nguyên thủy chưa hề biết có quân đội, cảnh sát v.v... tách riêng khỏi nhân dân. Trong xã hội có giai cấp, những công cụ đó tỏ ra cần thiết ». Cứ theo lý luận chủ nghĩa Mác cũng thấy rằng quân đội của An-dương vương nhất định phải là quân đội thường trực chuyên nghiệp của một nhà nước chiếm hữu nô lệ có nhiệm vụ không những chống ngoại xâm mà còn chống các cuộc khởi nghĩa của nô lệ nữa. Thành Cổ-loa kiên cố cũng không phải chỉ

để chống ngoại xâm mà còn nhằm chống nhân dân nữa. Thành Cổ-loa và quân đội một vạn người của An-dương vương biểu thị rằng nhà nước đã xuất hiện, nhà nước không những đứng trên nhân dân, mà còn đối lập với nhân dân nữa. Đứng về mặt kỹ thuật mà nói, thì đội quân một vạn người chuyên bắn nỏ một phát được mười mũi tên, nhất định phải là một đội quân chuyên nghiệp được huấn luyện lâu theo một kỹ thuật tác chiến riêng. Sau việc phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cổ-loa ngày 17-7-1958, theo nhận định của nhiều nhà cổ sử học và khảo cổ học, thì những mũi tên đồng ấy là của An-dương vương. Như vậy là để cung cấp tên đồng cho đội quân chuyên nghiệp một vạn người kia, An-dương vương cần có một số người không ít làm công việc khai mỏ đồng, đúc mũi tên đồng, sửa mũi tên đồng. Thời An-dương vương lại là thời kỳ cực thịnh của văn hóa đồ đồng ở Việt-nam, nước Việt-nam cổ đại đã sản xuất ra những trống đồng nổi tiếng và rất nhiều các dụng cụ khác bằng đồng. Như vậy thì số lượng người tham gia công việc khai mỏ đồng, đúc đồ đồng (kể cả đúc mũi tên bằng đồng), chuyên vận quặng đồng và đồ đồng phải là khá lớn. Thế rồi còn công việc chế tạo các nỏ liểu bắn một phát được mười tên nữa. Thứ nỏ liểu này rất lợi hại, cho nên *Việt kiều thư* đã chép như sau: «*Man động xưa ở nước Nam Việt (tức nước Âu-lạc khi đã bị Triệu Đà chiếm cứ) thời Tần rất mạnh, về phép dùng nỏ thì lại càng giỏi lắm, mỗi phát tên bay xuyên qua hàng chục người, Triệu Đà sợ lắm*». Thứ nỏ bằng liểu rất lợi hại ấy lại là thứ nỏ mà vua Ngô là Tôn Hạo rất thêm chuộng. Thứ nỏ ấy tất cũng không phải thứ nỏ thường ai chế cũng được, việc chế thứ nỏ ấy tất phải theo một kỹ thuật riêng. Đội quân một vạn người của An-dương vương như vậy lại cần có một số người chuyên đi kiếm gỗ liểu và chế nỏ liểu để cung cấp cho quân đội. Cộng số người đi kiếm gỗ liểu và làm nỏ liểu với số người khai mỏ đồng để đúc mũi tên đồng, và số người xây đắp thành Cổ loa, chúng ta thấy số người thoát ly sản xuất để phục vụ cho đội quân một vạn người có khá nhiều; sức sản xuất của một xã hội cộng sản nguyên thủy không

cho phép người ta làm được các việc đó. Sức sản xuất của nước Âu-lạc bởi vậy phải là sức sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ, thì mới nuôi nổi một đội quân một vạn người và hàng vạn người khác tham gia công việc hoặc khai mỏ đồng, hoặc đúc đồng, hoặc chế nỏ liểu, hoặc xây đắp thành Cổ-loa «*rộng đến nghìn trượng*».

Chỉ căn cứ riêng sự tình bộ lạc hay liên minh bộ lạc «*chưa có lực lượng vũ trang tách riêng khỏi nhân dân*» tức không có quân đội như tác phẩm *Nguyên lý triết học mác-xít* đã nói cũng đủ thấy rằng đội quân một vạn người chuyên bắn nỏ liểu của An-dương vương là biểu hiện cụ thể Âu-lạc là một nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ngoài đội quân một vạn người chuyên bắn nỏ liểu bằng mũi tên đồng, mỗi phát bắn được 10 tên, nếu chúng ta xét cả hiện tượng nước Âu-lạc có một bộ máy quan liêu gồm có các lạc tướng và bộ chính, việc xã hội Âu-lạc có hai giai cấp đối lập là giai cấp quý tộc và giai cấp thần bộc nữ lệ, việc An-dương vương xây đắp thành Cổ-loa, việc Triệu Đà cũng như nhà Hán đề cho các lạc tướng vẫn trị dân như cũ, thì chúng ta sẽ thấy rằng nước Âu-lạc tất phải có một bộ máy nhà nước hẳn hoi, và bộ máy nhà nước này là bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ đã hình thành từ mạt kỳ của thời đại Hồng-bàng vậy.

Sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không những phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử nói chung mà còn phù hợp với tình hình đặc biệt của các nước phương Đông là những nước xây dựng từ rất sớm nền kinh tế nông nghiệp trên cơ sở công tác thủy nông. Sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không có gì khiến cho chúng ta phải lấy làm lạ. Giả sử trong lịch sử Việt-nam, chúng ta không sao tìm ra dấu vết của chế độ chiếm hữu nô lệ, thì đó mới thật là kỳ quái, đó mới thật là khó hiểu. Thật vậy, nếu lịch sử Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ, thì chúng ta làm thế nào để cắt nghĩa được thời kỳ văn hóa đồ đồng cực thịnh hồi thế kỷ thứ III, thế kỷ thứ IV trước công nguyên? Vì thời kỳ cực thịnh của văn hóa đồ đồng tại các nước phương

Đông tương đương với thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Nếu lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, thì chúng ta làm thế nào giải thích được chuyện Mai An Tiêm bị bán cho Hùng vương làm nô lệ? Chúng ta làm thế nào giải thích được tục mua bán hoàng nam ở đời Lý? Chúng ta làm thế nào giải thích được cái số lượng gia nô, gia đồng, nô tỳ có rất nhiều trong xã hội đời Lý đời Trần? Chúng ta làm thế nào giải thích được các hạng người gọi là thần bộc nữ lệ gọi là ngưỡng gọi là sảo nội ở «Truyện Hồng-bàng» trong *Lĩnh-nam trích quái*? Vẫn biết *Lĩnh-nam trích quái* là tác phẩm của đời Lý hoặc đời Trần, nhưng tại sao sách đó lại viết rằng xã hội Văn-lang có Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng, bồ chính, quan lang, my nương, thần bộc nữ lệ? và Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng lại có nói trong sử sách Trung-quốc?

Tóm lại, đứng về mặt lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng ta có đầy đủ lý lẽ để chủ trương rằng xã hội Việt-nam trong quá trình phát triển đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ như hầu hết các nước khác ở phương Đông. Nền kinh tế nông nghiệp của Việt-nam xây dựng trên cơ sở công tác thủy nông, vì vậy từ rất sớm việc tập trung nhân lực để đắp đê chống lụt, khơi sông khơi ngòi là một công tác cần thiết cho đời sống của người Việt đời xưa. Do đó mà nền quản chủ tập trung có rất sớm ở Việt-nam; do đó ruộng đất từ rất sớm đã tập trung ở trong tay nhà vua, và nhà vua là kẻ nắm hết ruộng đất trong nước ở trong tay. Vì có ruộng đất ở trong tay, nhà vua có thể dễ dàng tập trung nhân lực để đắp đê, chống lụt, khơi sông khơi ngòi hoặc làm các công tác thủy nông khác. Vì thế mà nhà vua không cần nhiều nô lệ, nhưng vẫn có sẵn nhân công phải làm như nô lệ, và vì thế mà chế độ nô lệ tuy có từ rất sớm, nhưng nô lệ vẫn chưa bao giờ là sức sản xuất chủ yếu của xã hội như kiểu

nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như ở các nước khác ở phương Đông mang tính chất gia trưởng, kiểu gia đình, nhưng chế độ nô lệ vẫn là chiếm hữu nô lệ.

Về mặt lý luận thì như vậy, nhưng về mặt tài liệu thì chúng ta phải nhận rằng về lịch sử, về khảo cổ học, về dân tộc học, chúng ta chỉ có một số ít ỏi tài liệu để chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Những tài liệu này tuy ít ỏi, tuy vậy chúng ta không nên coi thường. Trên cơ sở những tài liệu đã có, chúng ta phải cố gắng nghiên cứu thêm về lịch sử, về khảo cổ học, về dân tộc học, thì tôi nghĩ rằng tất có ngày chúng ta có đầy đủ tài liệu để khẳng định dứt khoát rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Từ ngày ông Minh Tranh trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam* chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam, cho đến nay, với các đóng góp của các nhà làm công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta đã bước được một bước khá dài trong công tác tìm tòi chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Dĩ nhiên còn lâu nữa chúng ta mới đạt mục đích, nhưng việc phát hiện ra những mũi tên đồng ở Cổ-loa ngày 17-7-1958 đã mở cho chúng ta nhiều triển vọng. Nếu chúng ta cố gắng hơn nữa, thì nhất định sẽ có ngày chúng ta có thể khẳng định rằng chế độ chiếm hữu nô lệ là một sự thật trong lịch sử Việt-nam, lịch sử Việt-nam tất phải trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ như lịch sử các nước khác ở phương Đông là những nước từ rất sớm đã xây dựng nền kinh tế nông nghiệp trên cơ sở công tác thủy nông. Tôi nói chúng ta nên hướng các cố gắng của chúng ta vào phía tìm tòi sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ không phải vì chủ quan tôi thích như thế, mà vì tôi thấy rằng đứng về mặt lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng như đứng về mặt lịch sử, chúng ta hướng cố gắng của chúng ta vào phía đó thì hợp lý hơn và do đó sẽ có kết quả hơn.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT ĐÃ QUYẾT ĐỊNH SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT NAM THỜI CỔ ĐẠI

(Bản tham luận của ông NGUYỄN LƯƠNG BÍCH
đọc buổi chiều 19-4-1960)

TRƯỚC đây 3 năm, tôi đã có dịp phát biểu ý kiến về vấn đề này trên tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* và tôi đã nhận định « lịch sử Việt-nam có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ ».

Đến nay, nhận định cũ của tôi về căn bản không thay đổi, mặc dầu có đôi điều cần bổ sung thêm.

Trước đây tôi nhận định chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam bắt đầu từ khoảng đầu công nguyên và cho đến giữa thế kỷ thứ VI thì chuyển sang chế độ phong kiến. Đến nay với những tài liệu thu lượm được, tôi thấy rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam có thể xuất hiện sớm hơn nữa, có thể là từ trước công nguyên vài bốn thế kỷ hoặc hơn nữa. Nhưng đó là vấn đề xin đề trình bày trong một dịp khác.

Hôm nay tôi chỉ trình bày một vài căn cứ mà tôi đã dựa vào để nhận định lịch sử Việt-nam tất nhiên đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Và trước khi đi vào vấn đề tôi muốn nhắc tới một vài âm ảnh mà chúng ta thường gặp khi nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

1. Âm ảnh bởi cái trình độ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ Hy-lạp, La-mã. Ở đây, trình độ xã hội, trình độ sản xuất đều cao, lao động nô lệ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Trái lại ở Việt-nam trước thời phong kiến, trình độ xã hội, trình độ sản xuất có thể là còn thấp so với Hy-lạp La-mã, mà những hiện tượng lao động nô lệ trong sản xuất lại rất ít; do đấy tình trạng xã hội Việt-nam trước thời phong kiến thấy như không khác chi so với tình trạng xã hội ở cuối thời công xã nguyên thủy.

2. Âm ảnh bởi cái ảnh hưởng của Trung-quốc. Cái ảnh hưởng ấy vốn là khá sâu sắc đối với Việt-nam trong mấy nghìn năm qua. Trước đây các học giả tư sản ngoại quốc cũng rất hay nhấn mạnh vào cái ảnh hưởng ấy mỗi khi nói đến lịch sử Việt-nam, văn hóa Việt-nam. Điều đó thường âm ảnh chúng ta trong khi nghiên cứu những cái gì thuộc về quá khứ Việt-nam. Về vấn đề nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, khi mà chúng ta thấy xã hội Việt-nam từ thượng cổ cho đến trước Bắc thuộc chỉ mới là ở giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên

thủy, thì chúng ta sẽ rất dễ dàng để nhận định là cuộc xâm lược của Trung-quốc vào Việt-nam đã mở đầu cho một thời kỳ hơn 1.000 năm Bắc thuộc ở Việt-nam, đồng thời cũng mở đầu cho thời kỳ xã hội Việt-nam bước vào chế độ phong kiến, bởi vì Trung-quốc lúc ấy đã ở vào thời kỳ thịnh vượng của chế độ phong kiến.

3. Ảnh hưởng bởi cái hiện tượng là : trên lịch sử thế giới cũng có những dân tộc đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, mà chuyển thẳng từ công xã nguyên thủy sang phong kiến, chứ không phải là nhất thiết dân tộc nào trên thế giới cũng đều phải trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Chính cái ảnh hưởng này đã hỗ trợ rất nhiều cho hai ảnh hưởng trên, và đã là chỗ dựa khá vững chắc để chúng ta có thể đưa ra cái nhận định rằng xã hội Việt-nam đã không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Cũng chính vì thế mà 5, 7 năm nay, sau khi một số anh em chúng ta đọc *Lịch sử Liên-xô*, thấy dân tộc Nga đã không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thì chủ trương « lịch sử dân tộc Việt-nam không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ » cũng được nêu lên và dần dần được đưa vào giảng dạy ở các trường học.

Như vậy, những ảnh hưởng trên đây, thật sự có giúp ích gì cho việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không? Theo ý kiến riêng tôi, muốn nghiên cứu xác đáng vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng ta không thể chạy theo những ảnh hưởng ấy, mà cần phải căn cứ vào lịch sử cụ thể của dân tộc Việt-nam thời cổ đại. Nếu để những ảnh hưởng ấy chi phối mà không nghiên cứu sâu sắc sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam thời cổ đại thì không thể nào giải quyết đúng đắn vấn đề lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Chúng ta có thể rất đồng ý với nhau rằng trình độ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp La-mã là cao so với nhiều nước chiếm hữu nô lệ khác. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta quên mất cái thực tế lịch sử là chế độ nô lệ phương Đông không giống hẳn chế độ nô lệ phương Tây. Chế độ nô lệ Hy-lạp, La-mã xuất hiện khi mà người ta đã chế tạo được công cụ bằng sắt, sức sản xuất đã phát triển tương đối mạnh, kinh tế hàng hóa đã mở rộng, thương nghiệp đã phát đạt và trong tình hình ấy, lao động nô lệ quả thật đã giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Trái lại, ở phương Đông thời cổ đại, chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện trên các lưu vực sông lớn, trong các dân tộc sinh hoạt chủ yếu với nghề thủy nông, chưa có công cụ sản xuất bằng sắt, chỉ mới tiến tới thời đại đồ đồng, kinh tế hàng hóa cũng như thương nghiệp đều chưa phát triển nhiều, và ở tất cả các nước chiếm hữu nô lệ phương Đông, chưa bao giờ lao động nô lệ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Lịch sử cổ đại của nhiều nước phương Đông đã chứng minh rất rõ sự khác biệt ấy. Các nhà sử học theo quan điểm duy vật lịch sử ở tất cả các nước đều nhất trí công nhận sự khác biệt ấy. Mác và Ăng-ghe-n, từ một trăm năm trước đây, cũng đã phân biệt dứt khoát : chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông không giống với chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Tây. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Tây, như Hy-lạp, La-mã, là chế độ nô lệ điển hình. Ăng-ghe-n còn gọi chế độ nô lệ điển hình ấy là « chế độ nô lệ lao động », nghĩa là một chế độ tồn tại chủ yếu dựa vào lao động của nô lệ, ở đây lao động nô lệ thật sự giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Một mặt khác, Ăng-ghe-n gọi chế độ chiếm hữu nô lệ ở

các nước cổ đại phương Đông là « chế độ nô lệ gia đình », vì ở các miền ấy, nô lệ nuôi trong gia đình, thuộc quyền gia trưởng, do đấy số lượng nô lệ không nhiều, lao động của nô lệ chủ yếu chỉ là để phục vụ gia đình, sản xuất của nô lệ chỉ là để cung cấp tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho gia đình, chứ không phải là sản xuất hàng hóa để buôn bán. Cho nên ở các nước nô lệ phương Đông, lao động nô lệ không bao giờ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Mà vai trò chủ đạo trong sản xuất ở các nước nô lệ phương Đông là các thành viên trong các công xã nông thôn được duy trì trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhà nước chiếm hữu nô lệ ở phương Đông đã tồn tại trên cơ sở đàn áp bóc lột các thành viên công xã là chủ yếu. Chính vì thế mà trong sách *Các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản*, Mác cũng gọi chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông là « chế độ nô lệ phổ biến », có nghĩa là trong chế độ nô lệ ấy, mọi người trong các công xã đều bị áp bức bóc lột giống như nô lệ, mọi thành viên công xã đều trở thành tài sản, thành nô lệ của quân chủ chuyên chế cầm đầu nhà nước nô lệ. Chính điểm này là điểm chủ yếu, nó làm cho chế độ nô lệ phương Đông khác với chế độ nô lệ phương Tây, và cũng là điểm để phân biệt chế độ nô lệ phương Đông khác với giai đoạn « nô lệ phụ quyền » (esclavage patriarcal) ở cuối chế độ công xã nguyên thủy.

Như thế, rõ ràng là chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông khác với chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Tây, và ở các nước nô lệ phương Đông, vì những điều kiện riêng biệt của nó, lao động nô lệ không giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Khi nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng ta cũng không đi ra ngoài cái

thông lệ của lịch sử phương Đông cổ đại, để đòi xã hội cổ đại Việt-nam phải có lao động nô lệ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất thì mới là có chế độ chiếm hữu nô lệ. Nếu cứ lấy lao động nô lệ phải giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất làm tiêu chuẩn để nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông, thì không những chúng ta sẽ không thấy được đúng đắn là xã hội Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay không, mà còn đi đến kết luận là phủ nhận hoàn toàn sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông cổ đại tức là phủ nhận một thực tế lịch sử đã được thế giới công nhận.

Từ cái tiêu chuẩn « vai trò chủ đạo của nô lệ trong sản xuất » chúng ta thường đi đến chỗ lấy một vài hiện tượng rất thứ yếu, như tục tuân táng, như chữ viết v.v... để làm tiêu chuẩn nhận định về vấn đề này.

Đã có những ý kiến cho rằng: trong những ngôi mộ đã khai quật được, như ở Đông-sơn chẳng hạn, không thấy có xác người nô lệ chôn theo, tức là không có tục tuân táng. Như thế, xã hội Việt-nam đã không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, vì chưa có hiện tượng tàn bạo của chủ nô, bắt nô lệ chôn sống theo người chết, và như thế là xã hội chưa có phân chia giai cấp. Tôi không nghĩ như thế. Tục tuân táng không hề có ý nghĩa quyết định có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, vì tục tuân táng đã có từ cuối thời công xã nguyên thủy. Trong giai đoạn phụ quyền của chế độ công xã nguyên thủy, khi mới bắt đầu có tù binh làm nô lệ, sản xuất chưa có thừa, chưa thể bảo đảm nuôi được nhiều nô lệ, người ta đã thường đem giết nô lệ. Đến khi chế độ chiếm hữu nô lệ đã xác lập và phát triển như ở Hy-lạp, La-mã, lao động nô lệ đã là vai trò chủ

đạo trong sản xuất, tất nhiên người ta mong muốn có nhiều nô lệ để sản xuất, người ta không giết nô lệ nữa, tục tuần táng tự nhiên mất hẳn. Chính vì thế mà ở những nước nô lệ dần hình tục tuần táng không còn. Nhưng trong chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, nô lệ không phải là người sản xuất chủ yếu trong xã hội, nô lệ còn có thể bị giết mà không ảnh hưởng đến sản xuất, cho nên nô lệ vẫn còn có thể dùng làm vật hy sinh trong tang ma, trong tế lễ. Do đấy tục tuần táng đã có từ trong chế độ công xã nguyên thủy, vẫn còn được duy trì trong chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, mà tàn tích vẫn còn thấy cả trong thời đại phong kiến của các nước ấy.

Ở chúng ta hiện nay, việc khai quật những mộ táng trong thời cổ đại chưa nhiều, ta chưa thể căn cứ vào đấy để khẳng định là có hay không có tục tuần táng, càng không thể căn cứ vào đấy để khẳng định là có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, vì rất có thể có tuần táng mà chưa tìm thấy vết tích, hoặc tuần táng bằng cách trôi sông hay đốt xác v.v... thì rất khó mà thấy vết tích. Ở Việt-nam, đến thời kỳ chế độ phong kiến đã phát triển, như ở thời Lý, khoảng thế kỷ XI, XII, tục tuần táng vẫn còn tàn tích trong giai cấp thống trị, như bắt người sống làm vật hy sinh để tế thần, bắt cung nữ và hoàng hậu phải chết theo những ông vua đã chết, hoặc bằng cách chôn sống hoặc bằng cách đốt chết (tức hỏa táng). Những tàn tích ấy chứng tỏ rằng: tục tuần táng đã có từ ở những chế độ trước đó, chứ không phải là đến bấy giờ mới xuất hiện, hay là do ảnh hưởng Trung-quốc mới có.

Cũng có những ý kiến cho rằng: ở Việt-nam thời cổ đại, trước Bắc thuộc, đã không có văn tự, cũng tức là chưa có chế độ chiếm hữu nô lệ. Luận điểm

ấy, theo tôi không vững. Tại sao lại dựa vào một ít di tích khảo cổ còn rất nghèo nàn và dựa vào một hiện tượng cũng rất thứ yếu như thế, để khẳng định sự tồn tại hay không tồn tại của cả một chế độ xã hội? Chúng ta làm khai quật khảo cổ về thời cổ đại còn rất ít, văn tự thời cổ đại, nếu có thì cũng chưa hiểu là hình thù như thế nào, cho nên chưa thể dựa vào những tài liệu khảo cổ ít ỏi ấy để kết luận rằng Việt-nam trước thời Bắc thuộc chưa có chữ viết. Khi bàn đến vấn đề văn tự trong thời cổ đại ở Việt-nam, cần chú ý là: dân tộc Việt-nam trong các thế kỷ trước đã bị những điều kiện đặc biệt bất lợi, làm cho những sách vở, chữ viết, ít lưu truyền được cho các đời sau. Hiện nay chúng ta chưa tìm đâu thấy trong nước ta, những sách vở đã viết từ *trước thế kỷ XV*, bằng chữ Hán là thứ chữ mà tổ tiên chúng ta đã dùng từ hàng ngàn năm trước, trừ một vài tài liệu còn bảo tồn được ở các nước ngoài. Hoặc chữ nôm là thứ chữ mà chúng ta đã có ít nhất là từ thế kỷ thứ XIII, vậy mà cho đến nay chúng ta cũng chưa tìm được một di vật khảo cổ nào, có mang dấu vết chữ nôm. Cho nên, chúng ta không thể dựa vào vấn đề văn tự để kết luận là có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

Còn một luận điểm quan trọng nữa là vấn đề ảnh hưởng bên ngoài, cụ thể là ảnh hưởng của Trung-quốc. Ảnh hưởng ấy đối với Việt-nam như thế nào, nó có làm cho xã hội Việt-nam thời xưa phát triển nhảy vọt chuyển thẳng từ công xã nguyên thủy sang phong kiến hay không? Ở đây, tôi không đi vào những nhận định lý luận, vì từ trước đã có nhiều người nói tới mà chỉ nêu lên một vài thực tế lịch sử.

Trước hết, tôi đồng ý rằng ảnh hưởng của Trung-quốc trong các thời

đại trước là rất lớn. Không những văn hóa Trung-quốc ảnh hưởng tới Việt-nam, mà còn ảnh hưởng tới nhiều nước phương Đông khác, nhất là những nước láng giềng Trung-quốc. Nhưng không phải vì thế mà ảnh hưởng của Trung-quốc đã có tác dụng quyết định đối với sự phát triển xã hội của các nước láng giềng. Không phải là Trung-quốc phát triển như thế nào, tiến tới chế độ nào, thì các nước láng giềng Trung-quốc cũng phát triển, cũng tiến tới chế độ ấy, cùng một nhịp với sự phát triển của Trung-quốc. Sự thật thì trong các thời cổ đại và trung thế kỷ, sự phát triển của các nước láng giềng Trung-quốc, như: Triều-tiên, Nhật-bản, Mãn-châu, Mông-cổ, Miến-điện v.v... là rất không đồng đều, và không hề ăn nhịp với sự phát triển của Trung-quốc. Có ý kiến cho rằng ảnh hưởng của Trung-quốc đối với Việt-nam có tác dụng quyết định hơn, vì Trung-quốc xâm lược Việt-nam và trực tiếp thống trị Việt-nam. Nói như thế là đề cao quá mức tác dụng xâm lược của ngoại địch. Không kể chi Việt-nam là một dân tộc ở ngoài lãnh thổ Trung-quốc, nhiều dân tộc sống ngay trên lãnh thổ Trung-quốc chịu sự thống trị trực tiếp của giai cấp thống trị Hán tộc từ bao nghìn năm, nhưng không phải là đã phát triển theo cùng một nhịp với sự phát triển của người Hán. Chỉ lấy một dân tộc Di làm thí dụ. Dân tộc Di sống ngay trong lòng Trung-quốc, dưới sự thống trị trực tiếp của giai cấp phong kiến Hán tộc trong mấy nghìn năm, vậy mà chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại trong xã hội người Di từ hàng nghìn năm, mãi cho tới ngày Trung-quốc giải phóng, tức mười năm trước đây, chế độ chiếm hữu nô lệ ấy mới được chấm dứt trong xã hội người Di. Trường hợp

các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, cũng vậy. Trong các thời đại trước Cách mạng tháng Tám, không phải là người Kinh tiến hóa như thế nào thì đồng bào thiểu số cũng tiến hóa theo như thế. Cho nên nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam, nếu chỉ suy đoán dựa theo ảnh hưởng bên ngoài, mà không căn cứ vào lịch sử cụ thể của Việt-nam thì không thể thấy được sự thật lịch sử của Việt-nam. Tôi nghĩ rằng nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ lưỡng, sâu sắc, toàn diện sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam thời cổ đại, thì chúng ta không thể nào có được một nhận định đúng đắn là chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại hay không tồn tại trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Vậy sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam thời cổ đại như thế nào?

Ở đây, điều kiện thời gian không cho phép tôi trình bày nhiều, nên chỉ xin nói sơ qua mấy nét về sự phát triển của sức sản xuất ở Việt-nam từ thời nguyên thủy đến thời cổ đại.

Điều đầu tiên cần phải nói là : khi nghiên cứu sự phát triển của sức sản xuất của xã hội Việt-nam trong thời nguyên thủy và thời cổ đại, chúng ta không thể không chú ý đến những điều kiện thiên nhiên của xã hội Việt-nam. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử dân tộc Việt-nam cũng như của lịch sử loài người nói chung, sự phát triển của sức sản xuất cũng như trình độ tiến triển của xã hội là phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thiên nhiên. Những điều kiện thiên nhiên ấy, tuy không có tác dụng quyết định sự hình thành một chế độ xã hội, nhưng nó có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nhanh hay chậm của một xã hội trong những buổi đầu lịch sử mà sức sản xuất xã hội còn rất thấp.

Trong thời đại công xã nguyên thủy, dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc khác trên thế giới, về mặt sinh hoạt vật chất, đều tiến dần dần từ hái lượm, săn bắn, chài lưới, chăn nuôi rồi mới đến nông nghiệp, một nền sản xuất quan trọng làm nền gốc cho sinh hoạt vật chất của dân tộc ta trong bao nghìn năm nay. Nghề nông nguyên thủy xuất hiện, đã là một phát minh vô cùng trọng đại của tổ tiên chúng ta trong thời viễn cổ. Nghề nông nguyên thủy ấy đã xuất hiện ở Việt-nam lúc nào? sớm hay muộn? Đây chính là trường hợp mà điều kiện thiên nhiên có tác dụng lớn.

Địa bàn cư trú ban đầu của tổ tiên chúng ta là ở lưu vực sông Hồng. Mà ở lưu vực sông Hồng thì đất đai phì nhiêu, trồng trọt rất dễ dàng. Điều đó đã thúc đẩy cho nghề nông có thể xuất hiện sớm.

Theo ý kiến của giới khảo cổ học thì từ thời đại đồ đá mới, miền Đông Nam Á đã biết trồng lúa (1).

Sử sách cũ của Trung-quốc từ trước thế kỷ thứ II đã ghi cây lúa ở Trung-quốc là từ Giao-chỉ (tức miền Bắc Việt-nam) truyền sang (2). Với những kết quả khai quật trong mấy năm nay, các nhà học giả Trung-quốc đã nhận định rằng: từ thời đại đồ đá mới, cây lúa đã thấy trồng ở Vân-nam, Quảng-đông, Quảng-tây và từ đây mới truyền dần lên miền Bắc Trung-quốc (3). Ở Việt-nam, tới thời đại đồ đồng, việc trồng lúa đã phổ biến, cây lúa đã thấy được khắc hình trên đồ đồng thời bấy giờ. Như vậy chúng ta có thể kết luận được rằng: nghề nông nguyên thủy của người Việt-nam chúng ta đã xuất hiện rất sớm, từ thời đại đồ đá mới.

Nhưng không phải là ngay từ bấy giờ, việc trồng lúa đã được phổ biến và nghề nông đã phát triển, mà phải

chờ đến khi có được hai điều kiện cần thiết khác: một là có được những công cụ sản xuất sắc bén để cày đất, bừa đất, xới đất tốt; hai là có kỹ thuật trồng trọt thích ứng với việc trồng lúa, thì khi ấy nông nghiệp mới phát triển. Ở các nước, thường thường là khi có công cụ bằng sắt, nghề nông mới phát triển. Nhưng ở Việt-nam, nhờ có đất đai phì nhiêu, dễ trồng trọt, cho nên không phải chờ đến khi có công cụ bằng sắt, mà chỉ khi có công cụ bằng đồng, nghề nông cũng có thể phát triển được.

Theo một đồ đá đã tìm thấy năm 1925 ở Lạng-sơn, có khắc hình cái cày, những nhà khảo cổ học tiến bộ người Pháp, người Nhật, như Paul Lévy, Lê-tân-chính-chí v.v... đã nhận định rằng: từ cuối thời đại đồ đá mới, người Việt-nam ở miền đồng bằng đã biết phương pháp dùng cày để làm ruộng (4). Đến thời đại đồ đồng, ở Việt-nam đã có những lưỡi cày bằng đồng. Hiện nay, người ta đã phát hiện được những lưỡi cày bằng đồng ở các di chỉ khảo cổ như Đông-sơn, Bả-môn v.v... Ở Việt-nam, tại nhiều vùng, đồ sắt lại xuất hiện rất sớm. Như ở Ninh-bình, Thanh-hóa, tại nhiều di chỉ đồ đá mới, người ta thấy đã có những công cụ bằng sắt hoặc bằng quặng sắt. Tại những di chỉ đồ đồng ở Bả-môn (Sơn-la), Đông-sơn (Thanh-hóa), người ta đã thấy có ít nhiều đồ sắt xen lẫn với đồ đồng. Những đồ sắt có sớm ấy, tuy còn rất ít ỏi, nhưng

(1) Kosven. *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*. Bản dịch tiếng Việt của Lại Cao Nguyên. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội. 1958, trang 101.

(2) *Di vật chí* của Dương Phù thời Hậu Hán, dẫn trong *Tế dân yếu thuật*, quyển 10.

(3) Hạ Nãi: « Vấn đề khảo cổ ở lưu vực Trường giang ». *Khảo cổ* số 2 năm 1960.

(4) BEFEO. 1937. — Lê-tân-chính-chí: *Ấn-độ Chi-na nguyên thủy văn minh*.

chắc cũng giúp ích phần nào cho sự phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp trong thời cổ đại.

Muốn sử dụng tốt cây bừa để làm ruộng cần có giống vật kéo, như trâu bò, nhất là trâu, rất thích hợp với việc làm ruộng nước ở Việt-nam. Việc dùng trâu để làm ruộng ở Việt-nam, rất có thể là đã có đồng thời với việc sử dụng cây bừa.

Khảo cổ học cho biết : trâu đã thấy có ở miền Nam châu Á, từ thời đại đồ đá mới (1). Trong những di chỉ về cuối thời đại đồ đá mới ở Việt-nam như Đa-bút, Bình-ca, người ta đã thấy có xương trâu, răng trâu. Trong di chỉ đồ đồng ở Đông-son, người ta cũng thấy có xương trâu. Theo sử cũ còn ghi chép lại, thì ở thế kỷ thứ II trước công nguyên, người ta đã nuôi trâu nhiều. Khi Lộ Bác Đức là tướng nhà Hán, đánh thắng nhà Triệu ở Phiên-ngung (thuộc Quảng-đông hiện nay), thì hai viên điền sứ nhà Triệu, cai trị ở Giao-chỉ Cửu-chân đã đem 100 trâu, 1.000 vò rượu đi đón Lộ Bác Đức để xin hàng. Kết hợp những tài liệu ấy, chúng ta thấy việc nuôi trâu, dùng trâu trong nghề làm ruộng ở Việt-nam đã có thể có từ thời đại đồ đồng, cùng một lúc với việc sử dụng cây bừa.

Việc sử dụng công cụ sản xuất bằng đồng và trâu bò còn cần phải kết hợp với việc tiến triển của kỹ thuật canh tác, thích ứng với việc trồng lúa, và biện pháp bảo vệ sản xuất, thì nghề nông mới thật sự phát triển, trở thành một nghề sản xuất chính, đảm bảo chắc chắn đời sống của những người sản xuất. Việc trồng lúa đòi hỏi phải có nước. Mà ở Việt-nam thì mưa lụt, hạn hán, có thường xuyên, đất đai trồng trọt khi thì úng thủy, khi thì khô nẻ, cho nên cần phải tiến tới kỹ thuật đưa nước vào,

tháo nước ra khỏi ruộng những khi cần thiết, tức là tiến tới kỹ thuật thủy nông, thì việc trồng lúa mới được bảo đảm.

Theo sử cũ của Trung-quốc còn ghi lại, thì ở Việt-nam từ trước thời Bắc thuộc, đã biết đưa nước vào, tháo nước ra khỏi ruộng để khỏi úng thủy, khỏi hạn hán, nơi gần biển đã biết lợi dụng thủy triều lên xuống để làm ruộng, và đã biết trồng lúa hai mùa. Như thế tức là tổ tiên chúng ta đã biết làm thủy nông từ trước Bắc thuộc, ít nhất là từ thời đại đồ đồng.

Ở Việt-nam, nước sông Hồng hàng năm dâng lên, phá hoại mùa màng, cho nên để bảo vệ sản xuất, tổ tiên chúng ta cần phải chăm lo công tác trị thủy. Thần thoại Sơn tinh Thủy tinh đã phản ánh một phần nào sự quan tâm trị thủy của tổ tiên chúng ta từ những thời đại xa xôi trước Bắc thuộc. Sử cũ Trung-quốc cũng ghi rằng : từ trước Bắc thuộc, ở huyện Phong-kê, tức miền ven sông Hồng đã có đê phòng lụt. Như vậy là ở Việt-nam, công tác trị thủy có thể đã có đồng thời với công tác thủy nông, từ thời đại đồ đồng. Trong khi công cụ sản xuất và kỹ thuật canh tác được cải tiến, công tác trị thủy được thực hiện, lực lượng lao động của xã hội Việt-nam thời ấy cũng tăng tiến mạnh. Dân số Việt-nam ở các thời đại trước công nguyên, thật cụ thể, thật chính xác như thế nào, hiện chưa được rõ lắm. Nhưng cứ như sử cũ của Trung-quốc còn ghi lại, thì ở thời Âu-lạc, khoảng đầu thế kỷ thứ III trước công nguyên, dân số hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân là 40 vạn người (2). Đến đầu thế kỷ thứ I công nguyên, dân số ở hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân đã tăng lên 91 vạn 2 nghìn

(1) Hạ Nãi — Tài liệu đã dẫn.

(2) Hán thư Địa lý chí.

người. Trong khi ấy, bốn quận Nam-hải, Uất-lâm, Xương-ngò, Hợp-phố, tức là hầu hết đất đai hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây ở Trung-quốc, rộng gấp nhiều lần hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân, tức miền Bắc Việt-nam, mà ở đầu thế kỷ thứ I công nguyên, dân số chỉ có tất cả là 39 vạn người, chưa bằng nửa dân số của miền Bắc Việt-nam thời ấy và mới xấp xỉ bằng với dân số miền Bắc Việt-nam thời Âu-lạc, tức là trước đây hơn 200 năm. Nếu so sánh dân số ở ngay trên lưu vực sông, thì dân số quận Nam-hải ở lưu vực sông Châu-giang, khoảng đầu thế kỷ thứ I, chỉ bằng 1/8 dân số của quận Giao-chỉ ở lưu vực sông Hồng (dân số quận Giao-chỉ khi ấy là 74 vạn 6 nghìn người) (1).

Cái dân số đông đảo ở Việt-nam lúc ấy cũng đã có thể bao gồm cả hạng người nô lệ. Những chứng tích về người nô lệ ở thời kỳ trước công nguyên, hiện nay chưa rõ, nhưng từ sau công nguyên, nhất là từ thế kỷ thứ II, thứ III trở đi, những chứng tích ấy đã thấy có trong sử sách cũ, và tàn tích nô lệ vẫn còn hùng hậu trong suốt thời phong kiến, cho mãi tới cuối thế kỷ XIX. Những tàn tích nô lệ còn nhiều chính là thoát thai từ cái chế độ chiếm hữu nô lệ đã có từ trước. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, lao động sản xuất chủ yếu vẫn là nông dân, nô lệ chỉ phục vụ gia đình là chính, cho nên khi chuyển sang chế độ phong kiến, nông dân vẫn là sức lao động chủ yếu trong sản xuất, người nô lệ không trở thành lệ nông, hay nông nô, nông dân như ở chế độ nô lệ điển hình khi tan rã, mà người nô lệ vẫn bị nuôi trong gia đình, để phục vụ gia đình. Chính vì thế mà trong suốt thời đại phong kiến Việt-nam, những tàn dư của nô lệ là nô tỳ, gia đồng, gia nô v.v... vẫn còn. Trái lại,

trong những xã hội nô lệ điển hình chuyển sang phong kiến, tàn tích của giai cấp nô lệ không còn di lưu trong các xã hội có giai cấp ở các thời sau, vì nô lệ đã chuyển thành lệ nông, nông nô, nông dân.

Cho nên những tầng lớp nô tỳ, gia đồng, gia nô, gia nhân, gia khách v.v... thấy có trong thời phong kiến, chính cũng là cái bằng chứng giúp ta hiểu rằng: trước đó đã có chế độ chiếm hữu nô lệ, không những ở Việt-nam, mà ở các nước chiếm hữu nô lệ khác ở phương Đông, khi chuyển sang phong kiến đều như thế cả.

Như trên, chúng ta đã thấy: dân số Việt-nam thời cổ đại là tương đối đông đảo hơn các miền xung quanh và xã hội cổ đại Việt-nam ở trên lưu vực sông Hồng đã có nhiều điều kiện để phát triển nhanh hơn các miền xung quanh, kể cả miền Nam Trung-quốc bấy giờ. Những điều kiện phát triển nhanh chóng ấy đã có từ trước Bắc thuộc, ít nhất là từ thế kỷ thứ IV, thứ III trước công nguyên, khi mà sức sản xuất đã tương đối phát triển, nền sản xuất nông nghiệp đã được tiến hành trên cơ sở kết hợp mấy yếu tố mới: kỹ thuật thủy nông, công cụ bằng đồng và dân số đông đảo.

Tôi muốn nhắc ra đây một điều là: các nhà sử học mác-xít ở các nước đều đánh giá rất cao tác dụng của sự kết hợp giữa kỹ thuật thủy nông với công cụ sản xuất bằng đồng, trong sự phát triển của các xã hội cổ đại trên các miền lưu vực sông ở phương Đông. Theo nhận định của các nhà sử học Liên-xô thì ở miền lưu vực sông Nil (tức Ai-cập), ngay từ trước khi đồ đồng xuất hiện, chỉ với kỹ thuật thủy nông và cây bằng gỗ, nhân dân miền này cũng đã có một năng suất nông

(1) *Hán thư Địa lý chí.*

nghiệp khá cao mà nhân dân châu Âu chỉ đến khi có đồ sắt mới đạt tới được. Do đấy, nhân dân miền lưu vực sông Nil, cũng như nhân dân miền lưu vực Lưỡng-hà, và các miền lưu vực sông khác ở phương Đông, chỉ với kỹ thuật thủy nông và tiến tới thời đại đồ đồng, là từ chế độ công xã nguyên thủy chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Khi mà những miền này đã chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ rồi, tức là khi đã có sự kết hợp giữa thủy nông với công cụ sản xuất bằng đồng trong sản xuất, thì năng suất nông nghiệp lại càng cao hơn trước. Thí dụ : miền Mésopotamie, từ 3.000 năm trước công nguyên, sản lượng lúa thu hoạch được đã gấp 36 lần số lượng hạt giống gieo (1). Thế mà miền Nam nước Pháp ở thế kỷ XI, là lúc đã có đồ sắt, đã tiến tới chế độ phong kiến từ lâu rồi, sản lượng lúa thu hoạch được cũng chỉ mới gấp 5, gấp 6 lần số lượng hạt giống gieo (2). Như

thế tức là năng suất nông nghiệp dựa trên cơ sở kết hợp thủy nông với đồ đồng tại các miền lưu vực sông ở phương Đông thời cổ đại, còn cao gấp 6, 7 lần năng suất nông nghiệp của các nước khác, khi đã có đồ sắt rồi, nhưng không ở trên các lưu vực sông.

Điều này cũng giúp cho chúng ta thấy rằng : từ trước Bắc thuộc, tức là từ thế kỷ thứ III, thứ IV trước công nguyên, dân tộc Việt-nam ở trên miền lưu vực phi nhiêu của sông Hồng, dân số đã tương đối đông, đã có sự kết hợp giữa thủy nông với công cụ sản xuất bằng đồng, thì nông nghiệp tất nhiên đã phát triển khá, sản phẩm thừa tất nhiên đã có, tạo điều kiện cho xã hội có giai cấp xuất hiện. Không có lý gì cũng với những điều kiện tương đồng như thế, mà dân tộc Việt-nam thời cổ đại lại đi ra ngoài cái thông lệ của các nước miền lưu vực sông ở phương Đông, để không tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ (*).

(1) Avdiév : *Cổ đại Đông phương sử*. Bản dịch Trung văn, trang 51-53.

(2) Sémenov : *Trung thế kỷ sử*. Bản dịch Trung văn, trang 80.

(*) Trong buổi tọa đàm lần thứ hai, ông Sự, cán bộ trường Đại học Tổng hợp, phát biểu ý kiến, cho rằng tôi đã đi vào thuyết duy vật địa lý tư sản, đề quá cao tác dụng của các lưu vực sông lớn và ông đã trích dẫn một câu nói của nhà dân tộc học Kosven làm luận cứ :

« Một thứ lý luận lưu hành rộng rãi trong khoa học tư sản cho rằng sự phát sinh của những quốc gia sớm nhất hoàn toàn do nhân tố địa lý mà ra, nó đặc biệt nhấn mạnh rằng những quốc gia này phát sinh ở lưu vực các con sông lớn tiện lợi cho việc phát triển nông nghiệp — thứ lý luận như thế là phiến diện, không chính xác ».

Tôi không rõ ông Sự hiểu duy vật địa lý như thế nào, nhưng cách trích dẫn cắt xén của ông đã làm sai hẳn nguyên ý của Kosven. Cả đoạn văn ấy của Kosven là như sau :

« Sự phối hợp nghề nông, thuật luyện kim, chế độ nô lệ và hoàn cảnh địa lý chính là những nhân tố đặc biệt thuận lợi thúc đẩy xã hội có giai cấp phát sinh ở một số địa phương nào đó sớm hơn ở một số địa phương khác. Một thứ lý luận lưu hành rộng rãi trong khoa học tư sản cho rằng sự phát sinh của những quốc gia sớm nhất hoàn toàn do nhân tố địa lý mà ra, nó đặc biệt nhấn mạnh rằng những quốc gia này phát sinh ở lưu vực các con sông lớn tiện lợi cho việc phát triển nông nghiệp — thứ lý luận như thế là phiến diện, không chính xác ».

Rồi Kosven viết tiếp mấy trang sách liền để phát triển ý kiến trên. Trong những trang tiếp theo, Kosven đã khẳng định :

« Những nền văn minh xưa nhất trong văn minh cổ đại đều ở vào lưu vực các con sông lớn, nước sông tràn dâng mang lại nhiều đất phù sa màu mỡ... » và Kosven

Năng suất nông nghiệp ở Việt-nam thời trước Bắc thuộc như thế nào, hiện nay chưa rõ. Nhưng cứ như sử cũ còn ghi thì trong những năm đầu thế kỷ thứ I, tức là lúc mà bọn thống trị Trung-quốc vẫn còn duy trì chế độ cũ, sản có ở Việt-nam, nền văn hóa cũng như chế độ chính trị của Trung-quốc chưa có ảnh hưởng nhiều tới Việt-nam thì ở quận Giao-chỉ trên lưu vực sông Hồng, nông nghiệp đã phát triển, lúa thừa lúc ấy đã có nhiều, không những chỉ trao đổi giữa các công xã trong quận, mà còn hàng năm đem bán sang quận Cửu-chân nữa. Điều đó cũng có thể cho ta thấy năng suất nông nghiệp ở miền lưu vực sông Hồng thời đầu công nguyên đã cao, và có thể đã có sản phẩm thừa ngay từ trước công nguyên, trước Bắc thuộc.

Chỉ nhận xét riêng về mặt sản xuất nông nghiệp như đã trình bày ở trên, chúng tôi thấy rằng: sức sản xuất của xã hội Việt-nam trước Bắc thuộc đã khá cao. Sức sản xuất phát triển như thế, tất nhiên đòi hỏi sự thiết lập những quan hệ sản xuất, thích hợp với nó, và tạo điều kiện cho xã hội có giai cấp xuất hiện.

Công tác thủy nông, việc xây dựng đê điều, việc sử dụng chung các nguồn

nước v.v... đòi hỏi phải tập trung nhiều lực lượng để làm, đòi hỏi phải có một tổ chức để điều khiển, phối hợp những công tác ấy. Do đấy nhà nước xuất hiện. Một mặt khác, sản phẩm thừa cũng là cơ sở cho sự hình thành một giai cấp thoát ly sản xuất, nắm quyền thống trị và bóc lột những người sản xuất.

Trong những điều kiện ấy, xã hội có giai cấp đã xuất hiện ở Việt-nam, từ trước Bắc thuộc. Xã hội có giai cấp ấy, tất nhiên là xã hội chiếm hữu nô lệ, vì những lý do trên, và cũng vì ở Việt-nam lúc ấy, công cụ bằng sắt chưa phổ biến, diện tích trồng trọt chưa mở rộng, tư hữu ruộng đất chưa có, những đại điền trang và thái ấp chưa thể thành lập, phương thức bóc lột bằng địa tô chưa thể xuất hiện. Trong những điều kiện như thế, chế độ phong kiến chưa thể hình thành.

..

Trên đây tôi đã phân tích sơ lược một vài sự kiện về sự phát triển của sức sản xuất trong thời nguyên thủy và cổ đại, lấy nó làm cơ sở cho việc nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

Căn cứ vào đó tôi đã nhận định: *Lịch sử Việt-nam có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ.*

cũng nhấn mạnh rằng: « Ở đại đa số các nước sinh ra nền văn minh xưa nhất, nghề nông phát triển trên cơ sở những hệ thống tưới nước có sông ngòi chằng chịt, có tổ chức tốt và sự quản lý tập trung Ở đây vai trò thuật luyện kim đặc biệt rõ rệt. Đối với việc xây dựng những hệ thống tưới nước đại quy mô, việc sử dụng những công cụ kiểu cái mai hoặc cái xẻng là rất cần thiết. Ở lưu vực những con sông lớn nước dâng luôn, thì hệ thống dẫn nước như thế thực là điều kiện cơ bản không thể thiếu được của sự tồn tại và phát triển nông nghiệp. Việc xây dựng cũng như việc sửa chữa thường xuyên hệ thống dẫn nước, cả đến những quan hệ kinh tế và xã hội phức tạp do đó nảy ra, tự nhiên đã in dấu chín nhất định trên hình thức nhà nước, nó đã đẩy mạnh sự tập trung quyền nhà nước » (coi thêm: Kosven — *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*. Bản dịch tiếng Việt của Lại Cao Nguyên. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, từ trang 342 đến 345).

Tôi không làm khác với Kosven, cho nên tôi không bàn thêm về những ý kiến đã phát biểu của ông Sự, cũng không muốn nói rằng ông đã cố ý làm sai lạc những nhận định đúng đắn của Kosven mà chỉ trích dẫn lại ở đây một vài ý chính của Kosven để ông Sự rõ thêm.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

SỰ TỒN TẠI CỦA TÀN DƯ QUAN HỆ NÔ LỆ TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN và vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam

(Tham luận của ông Phan Huy Lê ngày 19-4-1960)

LỊCH sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, đó là một vấn đề rất lớn của cổ sử nước ta. Muốn giải quyết triệt để vấn đề này, chúng ta còn phải chờ đợi những tài liệu phong phú hiện nay đang chôn vùi dưới đất mà những công trình kiến thiết, những công cuộc khai quật khảo cổ sắp tới sẽ phát hiện và cung cấp cho chúng ta.

Trên cơ sở những tài liệu hiện nay, chúng tôi cho rằng nước ta không trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, mà từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã chuyển dần lên chế độ phong kiến trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta lúc bấy giờ. Bài báo cáo của đồng chí Trần Quốc Vượng và Chu Thiên đã trình bày tổng quát toàn bộ vấn đề để chứng minh cho kết luận đó. Trong bài tham luận này tôi chỉ phát biểu về một khía cạnh của vấn đề — một khía cạnh nhỏ nhưng được nhiều người nhắc tới. Đó là vấn đề sự tồn tại của tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến Việt-nam có phải là một bằng cứ chứng tỏ rằng nước ta trước kia nhất thiết phải trải qua một thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ hay không?

Trước hết tôi muốn nói về sự tồn tại của lớp người nô lệ trong xã hội phong kiến Việt-nam từ thế kỷ X đến XV, nhất là dưới thời Lý, Trần. Lớp người nô lệ ấy thể hiện tàn dư quan hệ nô lệ còn được

duy trì lại trong xã hội phong kiến. Đó là một vấn đề rất rõ ràng được mọi nhà nghiên cứu sử học thừa nhận.

Nhiều tài liệu lịch sử đáng tin cậy đều chứng minh rằng trong xã hội phong kiến thời Lý, Trần tồn tại một lớp người nô lệ trong nhà thường gọi là nô tỳ. Những gia đình vương hầu, quý tộc lúc bấy giờ thường nuôi khá nhiều nô tỳ gọi là *gia nô*, *gia đồng*, *gia thần*... Số lượng nô tỳ trong nhà này khá lớn, vì như Hoài-văn hầu Trần Quốc Toản có đến trên một ngàn gia đồng. Nhà nước phong kiến cũng có nhiều nô tỳ gọi là *quan nô*. Những quan nô phục dịch trong cung điện nhà vua gọi là *thượng tọa nô*, ban cấp cho quan lại gọi là *quan trung khách*. Những người bị tội đầy làm *hoành*, *sai sử hoành*; những người cày ruộng quốc khố, ruộng nhà chùa... gọi là *diền nhĩ*, *diền hoành*, *lộ ông*... cũng được người ta kể vào tầng lớp nô tỳ ấy.

Trong thời Lý, Trần, việc mua bán nô tỳ cũng còn khá phổ biến ở chừng mực nhất định. Ở vùng biên giới Trung — Việt có bọn buôn người thường lừa bắt người bán sang nước ta giá mỗi người 3 lạng vàng. Sách *Quế hải ngụ hành* chỉ chép rằng hàng năm số nô tỳ bị bán như vậy « không dưới mấy trăm ngàn người » (1). Ở trong nước, những

(1) Nguyễn Đồng Chi dẫn trong bài « Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần — Văn Sử Địa số 19-1956.

người nông dân cùng khổ cũng có thể trở thành đối tượng của hình thức mua bán người man rợ ấy. Ví như năm 1290 vì đói kém nên giá nô tỳ rất hạ, mỗi người chỉ giá 1 quan.

Mua bán, mắc nợ, tù binh, tội nhân là những nguồn cung cấp nô tỳ cho nhà nước và bọn quý tộc địa chủ lúc bấy giờ.

Sự tồn tại của lớp người nô tỳ ấy còn được phản ánh vào cả trong văn học. Trong một bài sấm lưu truyền thời Lê, Lý có câu:

*Cạnh đầu da hoành nhi
Đạo lộ tuyệt nhân hành.*

Nghĩa là:

Nhan nhản nhiều hoành nhi
Đường sá không người đi.

Trong một bài thơ của Trần Thánh-tông cũng có câu:

*Bách hộ sinh ca cầm bách thiệt
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.*

Nghĩa là:

Trăm tiếng đàn ca trăm tiếng chim
Muôn hàng nô bộc, muôn gốc quýt.

Trần Phu, một sứ giả nhà Nguyên, sang nước ta vào thời nhà Trần làm bài *An-nam tức sự*, trong đó cũng có câu:

*Bột thốt quan trung khách
Bằng khoải tọa thượng nô.*

Nghĩa là:

Quan trung khách khúm núm
Tọa thượng nô tóc rối bời.

Sự tồn tại của lớp người nô tỳ còn được phản ánh vào cả trong ngữ ngôn và nghệ thuật. Để chỉ những người nô tỳ, trong ngữ ngôn của ta còn ghi lại những từ vị đầy khinh miệt như nô bộc, tôi tớ, đòi, hề, đồng v.v... Những bức tượng nô lệ quý trong nhiều đền chùa của ta mà nhân dân thường gọi là tượng « ông phỗng » cũng là tượng trưng những người nô tỳ hầu hạ.

Sau phong trào đấu tranh của nô tỳ, nông nô và dân nghèo vào giữa thế kỷ XIV, sau chính sách hạn nô của Hồ Quý Ly, sau phong trào đấu tranh chống quân Minh vào đầu thế kỷ XV, chế độ nô tỳ bị tan rã, một số đông nô tỳ được giải phóng. Tuy vậy trong xã hội phong kiến từ thế kỷ XV trở đi vẫn tồn tại một số lượng nô tỳ nhất

định. Khác trước là số lượng nô tỳ này bị giảm sút nhiều và bị nhà nước hạn chế. Trong bộ luật Hồng-đức còn ghi lại nhiều điều luật cấm bán đoạn dân đinh làm nô tỳ (điều luật 364), cấm mua bán nô tỳ với nước ngoài (điều luật 75). Năm 1499 nhà nước còn ra lệnh cấm bắt « người man » mua bán làm nô tỳ.

Sự tồn tại của một lớp người nô tỳ trong xã hội phong kiến nước ta — đặc biệt là từ thế kỷ XV về trước — là một hiện tượng rõ ràng, hiển nhiên. Nhưng trong khái niệm mà sử sách phong kiến cũng như chúng ta thường gọi chung là nô tỳ ấy, không phải toàn bộ là nô lệ, trong đó bao gồm cả nông nô nữa. Vì vậy chúng ta không thể hỗn hợp tất cả những loại người gọi chung là nô tỳ trên kia vào cùng một khái niệm nô lệ chính xác của chúng ta, mà cần phải có sự phân biệt. Sự phân biệt ấy rất cần thiết để chúng ta có một nhận định chính xác về mức độ tồn tại của tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến nước ta.

Ranh giới phân biệt giữa nô lệ và nông nô tuy có chỗ khó khăn, mơ hồ, nhưng chúng ta có thể phân biệt được. Theo sự chỉ dẫn của Mác và Lê-nin (1) thì sự phân

(1) Trong *Tư bản luận*, Mác chỉ rõ: « Nô lệ phải dùng điều kiện sản xuất của người khác để lao động, là không độc lập; vì thế trong đó tất phải có quan hệ lệ thuộc thân thể, không có tự do thân thể (bất cứ trình độ nào), có chế độ con người bị cô định vào ruộng đất, có chế độ lệ thuộc nghiêm khắc », còn « người trực tiếp sản xuất của kinh tế phong kiến còn chiếm hữu tư liệu sản xuất của riêng mình... họ độc lập kinh doanh nông nghiệp của mình và thủ công nghiệp gia đình kết hợp với nông nghiệp... Người trực tiếp sản xuất là người không tự do, thứ không tự do ấy có thể tính từ chế độ nông nô lao động điều dịch cho đền nghĩa vụ tiền công đơn thuần » (Q. 3 trang 1032-1033, bản dịch chữ Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã). Lê-nin trong tác phẩm *Bàn về nhà nước* cũng nói rõ: « Chủ nô xem nô lệ như là vật sở hữu của mình; pháp luật cũng công nhận quan điểm đó: trước pháp luật nô lệ là một vật thuộc quyền sở hữu hoàn toàn của chủ nô. Đối với người nông nô, sự áp bức giai cấp,

biệt ấy có thể dựa vào hai tiêu chuẩn cơ bản liên quan mật thiết với nhau sau này :

— Về tư liệu sản xuất thì nói chung nô lệ không có kinh tế và công cụ sản xuất riêng, còn nông nô có ít nhiều công cụ sản xuất và kinh tế độc lập.

— Về mức độ lệ thuộc thân thể thì nói chung nô lệ bị coi như vật sở hữu của chủ nô, còn chúa phong kiến chỉ có quyền nô dịch người nông nô.

Căn cứ vào những tiêu chuẩn ấy mà xét thì chúng ta thấy rằng những người *diễn nhi*, *diễn hoành*, *lộ óng* cây ruộng quốc khố của nhà nước rõ ràng là nông nô vì họ cày ruộng nộp tô cho nhà nước, họ có ít nhiều tư liệu sản xuất và tài sản riêng, tuy rằng họ bị lệ thuộc nhiều hơn nông dân thường. Ví dụ những người cày ruộng quốc khố ở Cảo-xã (Nhật-tảo) gọi là *Cảo diễn hoành*, cứ cày 3 mẫu ruộng mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc. Những người *diễn nhi*, *diễn nô* cày ruộng nhà chúa cũng là nông nô như vậy. *Trang hộ* cày ruộng trong các biệt trang của quý tộc, vương hầu thời nhà Trần, là những nô lệ đã chuyển thành nông nô. Những người gọi là *thực khách*, như hào trưởng Lê Lương ở Ái-châu (Thanh-hóa) đầu đời Đinh có 3.000 thực khách, có thể bao gồm cả nô lệ và nông nô hay nông dân lệ thuộc.

Những người thuộc thân phận nô lệ thực sự chỉ gồm mấy loại sau này. Những nô lệ của nhà nước dùng để phục dịch trong cung điện gọi là *thượng tọa nô*, *sai sử hoành*. Những nô lệ ban cấp cho các quan gọi là *quan trung khách*. Những nô lệ của tư nhân phần lớn là của vương hầu quý tộc thường gọi là *gia đồng*, *gia nô*, *nô bộc*, *nô tỳ*....

Ngay trong số nô tỳ bị đem mua bán cũng không nhất thiết đều phải là nô lệ cả vì chúng ta biết rằng trong thời trung cổ, nông nô cũng có thể trở thành đối tượng của việc mua bán hay trao nhượng của giai cấp phong kiến. Mua bán cũng như bị giết không phải là những đặc trưng đầy đủ để phân biệt người nô lệ. Tôi muốn phân tách như vậy để chúng ta không nên cường điệu quá số lượng nô lệ trong xã hội phong kiến thời Lý, Trần. Nhưng dù

sao chúng ta cũng công nhận rằng trong xã hội phong kiến thời kỳ đầu còn tồn tại một lớp người nô lệ nào đấy. Đó là những nô lệ trong nhà, chủ yếu dùng để hầu hạ, phục dịch trong nhà và ít nhiều có được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp hay thủ công nghiệp. Chính vua Trần Dụ-tông đã từng sai nô tỳ trồng tỏi ở bờ sông Tô-lịch hay làm quạt để bán. Nô lệ là tầng lớp thấp kém và bị khinh miệt nhất trong xã hội. Họ suốt đời phải phục dịch cho chủ, bị thích chữ vào trán hay vào vú và có thể bị mua bán. Lớp người nô lệ ấy là tàn dư quan hệ nô lệ còn được bảo lưu lại trong xã hội phong kiến, số lượng không nhiều lắm và không phải là một lực lượng sản xuất quan trọng trong xã hội phong kiến thời bấy giờ. Sự kết hợp giữa phương thức sản xuất phong kiến với quan hệ bóc lột nô lệ cũng là một đặc trưng của chế độ phong kiến trong nhiều nước ở phương Đông.

Nhiều nhà nghiên cứu sử học cho rằng tầng lớp nô lệ ấy phải là tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng có một thời kỳ chiếm địa vị chi phối trong lịch sử Việt-nam và lấy đó làm một bằng cứ khá quan trọng để chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta. Có người lập luận rằng trong điều kiện sức sản xuất phát triển như thời Lý Trần mà còn duy trì quan hệ bóc lột nô lệ, thì trước kia trong điều kiện trình độ sức sản xuất thấp kém hơn, không có lý do gì lại không mở rộng quan hệ bóc lột nô lệ có lợi hơn quan hệ bóc lột nông dân. Do đó trước kia xã hội Việt-nam phải trải qua một thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Đó có phải là những bằng cứ và lập luận xác đáng không ?

Tôi xin nêu lên đây một số dẫn chứng cụ thể để giải đáp câu hỏi ấy.

Sự lệ thuộc hãy còn tồn tại, nhưng lãnh chúa thì không được coi là có quyền sở hữu đối với nông dân như đối với một đồ vật; bọn phong kiến chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân và cưỡng bách nông dân phải làm tròn một số nghĩa vụ nào đó ..

(Mác, *Âng-ghen*, chủ nghĩa Mác.
Sự thật, 1958, tr. 516)

Trên thế giới có nhiều nước trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ và sang thời kỳ chế độ phong kiến, tàn dư quan hệ nô lệ vẫn được bảo lưu lâu dài. Chế độ phong kiến trong một thời kỳ dài kết hợp với quan hệ bóc lột nô lệ. Đó là trường hợp nhiều nước ở phương Đông như Trung-quốc, Ấn-độ...

Nhưng trên thế giới cũng có nhiều nước đã trải qua một thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng không để lại hay hầu như không để lại tàn dư nô lệ trong thời kỳ phong kiến sau đấy. Đó là trường hợp các nước Hy-lạp, La-mã...

Hơn nữa, trên thế giới lại có nhiều nước không trải qua một thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, chuyển thẳng từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã lên chế độ phong kiến, nhưng vẫn bảo lưu nhiều tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến. Tôi xin lấy ví dụ một dân tộc du mục như Mông-cô và một dân tộc nông nghiệp như nước Nga chẳng hạn.

Từ thế kỷ thứ III trước công nguyên, chế độ cộng sản nguyên thủy trên đất Mông-cô bắt đầu tan rã và quá trình tan rã đó kéo dài mãi cho đến cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII thì hình thành nhà nước phong kiến đầu tiên. Xã hội Mông-cô đã từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã chuyển thẳng lên chế độ phong kiến, không thông qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy từ thế kỷ III trước công nguyên đến thế kỷ XII đã xuất hiện một lớp người nô lệ. Những nô lệ ấy phần nhiều là chiến tù, là tôi tớ trong nhà. Nhưng như nhận định của Viện Khoa học Liên-xô và Ủy ban Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô: « Chế độ nô lệ Mông-cô không trở thành cơ sở của kết cấu kinh tế xã hội của chế độ nô lệ, mà đã tồn tại trong kết cấu xã hội của giai đoạn phát triển tảo kỳ của xã hội phong kiến Mông-cô » (1). Quan hệ nô lệ ấy vẫn được bảo lưu mãi trong xã hội phong kiến Mông-cô cho đến thế kỷ XVII. Địa vị kinh tế và xã hội của họ gần giống với tầng lớp nô tỳ thời Lý Trần. « Nô lệ ở vào một thứ bậc thấp kém nhất. Chế độ nô lệ là tàn dư thời kỳ tiền phong kiến còn bảo lưu lại, mang tính chất

gia nô. Nô lệ chủ yếu là làm việc phục dịch. Họ có thể có tài sản, nhưng đối với tài sản của mình họ không có quyền lợi đầy đủ. Cảnh ngộ làm nô lệ là suốt đời và từ đời này sang đời khác » (2).

Trường hợp nước Nga của người Sla-vơ phương Đông cũng chuyển thẳng từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã lên chế độ phong kiến. Từ thế kỷ VI đến thế kỷ XI là thời kỳ tan rã của những quan hệ cộng đồng nguyên thủy và cũng là thời kỳ phát sinh và thăng lợi của phương thức sản xuất phong kiến. Sự xuất hiện của nhà nước phong kiến Ki-ép vào thế kỷ IX là một mốc quan trọng đánh dấu sự thành lập chế độ phong kiến của người Sla-vơ phương Đông (3). Trong quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy ở Nga cũng xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng. Nước Nga không trải qua chế độ nô lệ, nhưng quan hệ nô lệ ấy vẫn được duy trì mãi trong xã hội phong kiến Nga cho đến thế kỷ XVI. Trong tác phẩm *Giản yếu lịch sử nông dân Nga*, viện sĩ B.D. Grê-cốp viết rằng: « Nô bộc — đây là phạm trù những người không tự do phải lao động cho chủ, tồn tại trong kinh tế Nga từ thế kỷ XI, XII và cả về sau. Nhưng như chúng ta thấy, nô bộc không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu ở Nga. Lao động nô lệ dần dần bị gạt bỏ bởi lao động tiến bộ hơn của nông dân lệ thuộc và nông nô » (4).

Tôi nghĩ rằng những trường hợp cụ thể trên cũng đủ cho phép chúng ta kết luận rằng sự tồn tại lâu dài của quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến không có nghĩa là trước kia nước đó nhất thiết đã trải qua một thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Một

(1) *Mông-cô nhân dân cộng hòa quốc thông sử*. Viện Khoa học Liên-xô và Ủy ban Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô hợp biên. Bản chữ Trung-quốc. Khoa học xuất bản xã, 1958 tr. 88.

(2) Sách đã dẫn, tr. 132.

(3) L.V. Sé-rép-nin — « Những giai đoạn phát triển chính của sự phát triển chế độ phong kiến ở Nga ». Bản dịch của Nguyễn Khắc Đạm — *Văn Sử Địa* 1956.

(4) B.D. Grê-cốp — *Giản yếu lịch sử nông dân Nga*. Mát-scơ-va 1958 — trang 71.

nước trải qua hay không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, sang thời kỳ chế độ phong kiến vẫn có thể tồn tại một lớp người nô lệ nào đấy. Riêng các nước phương Đông thì phương thức sản xuất phong kiến thường lại kết hợp với quan hệ bóc lột nô lệ trong một giai đoạn khá dài.

Hiện nay, chúng tôi cho rằng nước ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Điều đó hoàn toàn không có gì mâu thuẫn với hiện tượng bảo lưu lâu dài của tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến buổi đầu. Hiện tượng đó chúng ta có thể cắt nghĩa được bằng sự xuất hiện của quan hệ nô lệ gia trưởng vào cuối thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy và sự bảo lưu của quan hệ nô lệ ấy trong xã hội phong kiến như trường hợp nước Mông-cổ hay nước Nga.

Chúng ta biết rằng tất cả các nước trên thế giới vào thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy đều xuất hiện một lớp người nô lệ. Mác gọi chế độ nô lệ thời kỳ này là *chế độ nô lệ gia trưởng* để phân biệt với chế độ nô lệ phát triển sau này. Ngay trong giai đoạn chế độ mẫu quyền phát triển cao độ và đang trong quá trình tan rã cũng đã xuất hiện quan hệ nô lệ như vậy. Thông thường thì chế độ nô lệ gia trưởng ấy dần dần phát triển thành quan hệ xã hội chi phối và nước đó chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ rồi tuần tự phát triển lên chế độ phong kiến. Nhưng cũng có những nước do điều kiện cụ thể nào đấy, chế độ nô lệ gia trưởng chưa phát triển thành quan hệ xã hội chi phối thì quan hệ phong kiến đồng thời xuất hiện và phát triển mạnh mẽ trở thành quan hệ xã hội chi phối. Trong trường hợp thứ hai này, nước đó không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng quan hệ nô lệ đã xuất hiện vào mạt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy vẫn được bảo lưu lâu dài trong xã hội phong kiến. Chúng tôi cho rằng lịch sử nước ta thuộc về trường hợp thứ hai này. Trong cả hai trường hợp đều có thể có sự tồn tại của quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến buổi đầu, nhưng trường hợp thứ nhất đó là tàn dư quan hệ nô lệ chi phối trong xã hội chiếm hữu nô lệ, còn trường hợp thứ hai đó là tàn dư quan hệ nô lệ gia trưởng xuất hiện vào mạt kỳ chế độ cộng

sản nguyên thủy. Giai cấp phong kiến bóc lột nông dân lệ thuộc (bao gồm cả nông nô) dưới hình thức địa tô là chủ yếu, nhưng trong một chừng mực có lợi nào đó vẫn muốn duy trì quan hệ bóc lột nô lệ. Trong lịch sử phong kiến nước ta, nhà nước phong kiến đã từng bắt tù binh Chiêm-thành làm nô lệ, đây phạt tội nhân làm nô lệ và giai cấp phong kiến đã từng mua bán người nghèo khổ làm nô lệ. Do đó tàn dư quan hệ nô lệ có thể duy trì lâu dài trong chế độ phong kiến.

Vậy thì nước ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng vào thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện quan hệ nô lệ gia trưởng và tàn dư quan hệ nô lệ ấy sẽ được bảo lưu lâu dài trong xã hội phong kiến. Bản thân tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến thời Lý, Trần không thể chứng minh được vấn đề nước ta có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ. Lịch sử Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không hoàn toàn lệ thuộc vào sự phân tích cụ thể những biến chuyển nội tại của xã hội trong giai đoạn chuyển chiết của nó. Lấy chế độ nô tỳ thời Lý, Trần làm bằng cứ chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ là một lối suy luận thiếu căn cứ vững chắc. Chế độ nô tỳ đó có thể thuyết minh là tàn dư chế độ chiếm hữu nô lệ đã có một thời kỳ thống trị trong lịch sử nước ta, nhưng cũng có thể thuyết minh là tàn dư chế độ nô lệ gia trưởng xuất hiện vào mạt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy. Vấn đề thuyết minh đó hoàn toàn tùy thuộc vào việc nghiên cứu cụ thể tính chất xã hội đương thời.

Bây giờ tôi xin đề cập đến vấn đề quan hệ nô lệ dưới thời Bắc thuộc có phải là quan hệ chi phối của xã hội chiếm hữu nô lệ hay cũng chỉ là quan hệ nô lệ gia trưởng của mạt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy và tàn dư kéo dài của nó trong xã hội phong kiến buổi đầu. Vấn đề này tương đối phức tạp hơn vì nó gắn liền với nhận định về tính chất xã hội dưới thời Bắc thuộc là vấn đề hôm nay đang thảo luận. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ xin phát biểu riêng về mạt quan hệ nô lệ hay chế độ nô tỳ mà thôi.

Rõ ràng dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc từ thế kỷ thứ II trước công nguyên đến thế kỷ X, trong xã hội Việt-nam có tồn tại một lớp người nô lệ nào đó mà sử Trung-quốc thường gọi là *nô tỳ*, *nô bộc*, *gia đồng*.... Ví dụ như năm 54 trước công nguyên viên thái thú Cửu-chân là Ích Xương đã « trộm sai người mua sừng tê và nô tỳ, tang vật có trăm vạn trở lên.... » (1). Viên An-nam đô hộ đời Đường là Lưu Hựu trong nhà cũng có nhiều nô bộc. Do chính sách bóc lột nặng nề của phong kiến Trung-quốc nhân dân ta có người phải bán vợ, bán con để nộp thuế và thậm chí như dưới thời nhà Lương bán vợ con cũng phải nộp thuế. Tài liệu tuy nghèo nàn nhưng cũng đủ chứng tỏ sự tồn tại một lớp người nô lệ — phần lớn là nô lệ của bọn quan lại phong kiến Trung-quốc.

Nhân đây tôi thấy cần thiết phải đính chính lại một vài tài liệu sử dụng không chính xác lắm. Để chứng minh sự tồn tại phổ biến của quan hệ nô lệ dưới thời Bắc thuộc, người ta thường gò bó lấy việc Tôn Tư bắt 1.000 thợ thủ công, Đào Khản có hàng ngàn gia đồng, tượng người nô lệ ở Lạch-trường làm dẫn chứng. Đời Tam-quốc khi nhà Ngô cát cứ ở Giang-đông, thái thú Giao-chỉ là Tôn Tư có bắt hơn 1.000 thợ thủ công Giao-chỉ về dâng vua Ngô xây dựng kinh đô Kiến-nghiệp. Rõ ràng đó là những người thợ thủ công bị trưng tập, không phải là nô lệ; dù sau khi bị bắt họ có thể trở thành nô lệ. Sự kiện này chứng tỏ sự phát triển của thủ công nghiệp nước ta, và chính sách thống trị tàn bạo của phong kiến Trung-quốc, tuyệt nhiên không chứng tỏ quan hệ bóc lột nô lệ. Đào Khản có làm thứ sử Giao-châu vài năm, còn đều làm quan tại các nơi khác trên đất Trung-quốc. Hàng ngàn gia đồng của Đào Khản có lẽ là nô tỳ người Trung-quốc vì sự việc này chép trong một bài văn ca tụng Đào Khản sau khi chết (2). Chính vì vậy mà nhà sử học Trung-quốc Phạm Văn-Lan đã lấy sự kiện này làm dẫn chứng về chế độ nô tỳ của xã hội phong kiến Trung-quốc thời Nam triều (3). Còn chiếc tượng đồng hình người nô lệ quỳ gối bưng khay tìm thấy trong một ngôi mộ gạch thời Đông Hán ở Lạch-trường thì cho đến nay vẫn chưa xác

minh được rõ ràng lắm. Đó là chiếc tượng nô lệ duy nhất tìm thấy trên nước ta, nhưng chưa có gì chắc chắn chứng tỏ rằng đó là một sản phẩm Việt-nam. Đính chính lại một tài liệu thường hay được người ta dẫn chứng như vậy, tôi chỉ muốn chúng ta nên khai thác đúng khả năng của tài liệu và do đó có nhận định đúng mức hơn về số lượng nô lệ dưới thời Bắc thuộc. Cho đến nay, tôi nghĩ rằng tài liệu chỉ mới cho phép chúng ta rút ra kết luận: trong xã hội Việt-nam dưới thời Bắc thuộc có tồn tại một lớp người nô lệ nào đấy, bọn quan lại phong kiến Trung-quốc có duy trì quan hệ bóc lột nô lệ ở một chừng mực nào đó. Tài liệu hoàn toàn chưa cho phép chúng ta kết luận về tính chất phổ biến hay tính chất chi phối của quan hệ nô lệ ấy.

Ở đây, có một vấn đề lý luận quan trọng chúng ta cần nhất trí với nhau trước khi đi vào phân tích cụ thể tính chất xã hội Việt-nam lúc bấy giờ. Theo định nghĩa « Chế độ nô lệ » của *Từ điển triết học* thì nói chung ở phương Đông: « ...Chế độ nô lệ chủ yếu có tính chất phụ quyền và gia đình. Ở đây người nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu. Những người nông dân gắn liền với công xã và bị nhà nước chuyên chế bóc lột tàn nhẫn, mới là sức sản xuất chủ yếu của phương Đông thời xưa » (4). Đó là một trong những đặc điểm rất quan trọng của chế độ nô lệ phương Đông, mà trước đây các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin như Mác, Ăng-ghe-nh đã nhiều lần nói đến (5). Nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng ta phải gắn liền với các nước phương Đông, phải chú ý liên hệ đến các đặc điểm của phương Đông. Điều đó rất đúng và rất cần

(1) *Tiền Hán thư* q. 17, 15b.

(2) *Tần thư* q. 66.

(3) Phạm Văn-Lan — *Trung-quốc thông sử giản biên* — Tu đính bản đệ nhị biên. Bắc-kinh 1958, tr. 411.

(4) *Từ điển triết học* — Bản dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản Sự thật — 1957 — trang 508.

(5) Xem *Các hình thái trước sản xuất tư bản chủ nghĩa* của Mác, *Phép biện chứng tự nhiên* của Ăng-ghe-nh.

thiết. Nhưng có người căn cứ vào đặc điểm được trình bày trong *Từ điển triết học* ấy để lập luận rằng ở phương Đông chế độ nô lệ có tính chất phụ quyền và gia đình, người nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu; Việt-nam là một nước ở phương Đông, nên ở Việt-nam chỉ cần phát hiện được một số nô lệ nào đấy là đủ để kết luận về sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ. Lối lập luận ấy đặt ra vấn đề cần phải hiểu đặc điểm của chế độ nô lệ phương Đông thế nào cho đúng?

Nói rằng ở phương Đông, chế độ nô lệ có tính chất phụ quyền và gia đình, lao động nô lệ không hình thành cơ sở sản xuất chủ yếu của xã hội, hoàn toàn không có nghĩa rằng ở các nước phương Đông chỉ cần xuất hiện một số người nô lệ không nhiều lắm là xã hội đã chuyển sang chế độ nô lệ. Vào mặt kỷ chế độ cộng sản nguyên thủy, tất cả các nước trên thế giới đều xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng, nhưng rõ ràng chế độ nô lệ chưa thành lập. Sang thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, trong nhiều nước vẫn tồn tại quan hệ nô lệ, tuy rằng ở nước đó chế độ nô lệ đã bị vượt qua rồi. Sự xuất hiện và tồn tại của một lớp nô lệ hoàn toàn không phải là tiêu chuẩn đầy đủ để kết luận về tính chất xã hội của một nước, để khẳng định rằng nước đó có chế độ nô lệ. Các tác giả bộ *Từ điển triết học* cũng nói rằng: «Ở nước Nga thời xưa cũng thế, và nhất là trong thời kỳ Kiep, chế độ nô lệ có tính chất gia đình và phụ quyền, nhưng ít phát triển hơn ở phương Đông» (1) nên nước Nga không trải qua chế độ nô lệ. Nghiên cứu xã hội người Sla-vơ phương Đông, viện sĩ Gơ-rê-kốp cũng nói rằng: «Trong xã hội này có sự tồn tại của nô lệ, cũng chưa có thể căn cứ theo đó mà kết luận tính chất của kết cấu kinh tế xã hội. Vấn đề là ở chỗ lao động của nô lệ người Sla-vơ có phải là nòng cốt của sản xuất không» (2).

Bất cứ trong xã hội nô lệ nào — dù phương Tây hay phương Đông cũng thế — quan hệ nô lệ phải là quan hệ xã hội chi phối, chủ nô và nô lệ phải là hai giai cấp cơ bản của xã hội. Chúng tôi quan niệm rằng đó là nhận định có tính chất nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ở phương

Đông cổ đại, chế độ nô lệ có tính chất gia đình và phụ quyền, nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu, nhưng quan hệ bóc lột nô lệ vẫn là quan hệ chi phối vì ở đó quan hệ nô lệ đã phát triển đến mức độ có thể phá hủy những quan hệ cộng đồng nguyên thủy và biến công xã thành cơ sở bóc lột của chế độ nô lệ. Ở đó nông dân công xã là sức sản xuất chủ yếu của xã hội đã bị bóc lột theo kiểu nô lệ. Chính vì vậy Mác đã gọi chế độ nô lệ phương Đông là *chế độ nô lệ phở biến*. Về vấn đề này, nhà sử học Trung-quốc nổi tiếng Quách Mạt-Nhược đã nói rất đúng rằng: «Nghiên cách theo ý kiến của Mác mà nói thì một xã hội chỉ có nô lệ trong nhà là bất thành xã hội nô lệ» (3). Tác giả đã chứng minh rằng xã hội Trung-quốc thời Thương Chu là xã hội nô lệ vì ngoài một số nô lệ trong nhà, nông dân công xã lúc bấy giờ cũng bị bóc lột theo kiểu nô lệ. «Ấp» trong xã hội Thương Chu thực ra là đơn vị sản xuất nô lệ, là cơ sở bóc lột của chế độ nô lệ. Công xã nông thôn là một tổ chức xã hội liên kết theo khu vực xuất hiện vào mặt kỷ chế độ cộng sản nguyên thủy khi quan hệ huyết thống của tổ chức thị tộc đã tan rã và ở phương Đông thường được bảo lưu lâu dài qua chế độ nô lệ và cả chế độ phong kiến nữa. Nhưng trong chế độ nô lệ thì thành viên công xã bị bóc lột như thân phận nô lệ và công xã trở thành cơ sở bóc lột của chế độ nô lệ. Trong chế độ phong kiến, thành viên ấy bị bóc lột như nông nô hay nông dân lệ thuộc và công xã do đó trở thành cơ sở bóc lột của chế độ phong kiến.

Vậy thì trong xã hội cổ đại phương Đông, số lượng nô lệ không nhiều lắm, nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu, nhưng quan hệ bóc lột nô lệ vẫn là quan hệ chi phối vì thành viên công xã đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng bị bóc lột như nô lệ. Muốn kết luận một nước phương

(1) *Từ điển triết học* — Sách đã dẫn, tr. 508.

(2) *Sự hình thành chủ nghĩa phong kiến: Nga-la-tư* — *Vấn đề lịch sử* số 5-1952.

(3) Quách Mạt-Nhược — «Về hai vấn đề trong việc nghiên cứu cổ sử Trung-quốc — *Lịch sử nghiên cứu* số 6 — 1959.

Đông có chế độ nô lệ, về phương diện quan hệ sản xuất, không phải chỉ đơn thuần phát hiện ra một số người nô lệ nào đấy là đủ, mà vấn đề quan trọng là phải chứng minh được tính chất chi phối của quan hệ bóc lột nô lệ, chứng minh được công xã đã trở thành cơ sở bóc lột theo kiểu nô lệ. Chúng tôi cho rằng đó là một điều rất quan trọng rút ra từ đặc điểm của xã hội cổ đại phương Đông và ứng dụng vào việc nghiên cứu chế độ nô lệ của các nước phương Đông.

Về tính chất xã hội Việt-nam dưới thời Hùng vương và An-dương vương, tôi đồng ý với nhận định trong bản báo cáo của đồng chí Trần Quốc Vượng và Chu Thiên. Đó là thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, thời kỳ hình thành giai cấp và nhà nước trong lòng chế độ cộng sản nguyên thủy. Về phương diện quan hệ sản xuất, trong thời kỳ này đã xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng, theo truyền thuyết đã có « thần bọc, nữ lệ » tức là một lớp người nô lệ, nhưng quan hệ cộng đồng nguyên thủy vẫn chiếm ưu thế trong xã hội. Ngoài một số người bị rơi xuống thân phận nô lệ, còn « Lạc dân » vẫn « khẩn lấy ruộng mà ăn » (1). Quan hệ nô lệ chưa trở thành quan hệ xã hội chi phối.

Dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc, trong buổi đầu, quan hệ cộng đồng nguyên thủy vẫn tiếp tục tan rã, chế độ nô lệ gia trưởng vẫn tiếp tục nảy sinh và bị bọn phong kiến Trung-quốc lợi dụng để duy trì bóc lột trong hạn độ có lợi cho chúng. Những tài liệu về nô tỳ đã trình bày trên kia chứng tỏ điều đó. Nhưng vấn đề đặt ra là quan hệ bóc lột nô lệ ấy có lúc nào trở thành quan hệ xã hội chi phối trong thời Bắc thuộc không ? Hay nói một cách khác ngoài một số nô lệ trong nhà, thành viên công xã đã bị bóc lột theo kiểu nô lệ chưa ?

Trong số những người chủ trương nước ta có trải qua chế độ nô lệ, có người căn cứ vào chế độ bóc lột tàn khốc của phong kiến Trung-quốc, căn cứ vào lập luận cho rằng đối với nước ta phong kiến Trung-quốc chỉ « thống trị về con người », không « thống trị về ruộng đất » để chứng minh quan hệ bóc lột của chính quyền thống trị phong kiến Trung-quốc đối với nhân dân

ta là quan hệ bóc lột kiểu nô lệ. Chính sách thống trị của phong kiến Trung-quốc rõ ràng là chính sách bóc lột, vor vét rất tham tàn, thậm chí một con « hoàng ngư » (cá biển) thu thuế đến 1 học gạo (2) ; là chính sách chém giết khủng bố rất bạo ngược. Nhưng bản thân mức độ bóc lột đó chưa thể định nghĩa được thực chất quan hệ xã hội là nô lệ hay phong kiến. Chế độ bóc lột của chủ nghĩa phong kiến hay đế quốc đối với thuộc địa không phải là xã hội nô lệ cũng có thể không kém phần nặng nề, tàn bạo như vậy. Còn nói rằng chính quyền phong kiến Trung-quốc chỉ nô dịch về con người, không nắm quyền thống trị về ruộng đất thì chúng tôi e rằng không đúng lắm. Trong thời Bắc thuộc, quan hệ bóc lột địa tô đã từng xuất hiện rất sớm. Năm 102, nhà Hán tuyên bố tha *tô ruộng* trong 2 năm cho huyện Tượng-lâm (3). Điều đó chứng tỏ rằng trước năm 102 phong kiến Trung-quốc đã thi hành chính sách bóc lột địa tô ở thuộc quốc. Tiết Tổng làm thái thú Giao-chỉ đời Ngô cũng nói rằng số *tô thuế* (điền hộ chi *tô phú*) thu được ở Giao-châu đủ cấp lương bổng cho bọn quan lại, tướng tá của chính quyền thực dân (4). Sau này nhà Đường lại đem áp dụng chế độ *tô* — *dung* — *điền* (5) sang An-nam (6). Địa tô là một hình thức bóc lột phong kiến. Theo Mác, « sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế thực hiện quyền sở hữu ruộng đất, hơn nữa địa tô lại lấy quyền sở hữu ruộng đất, lấy sự thực một số người cá biệt nào đó có quyền sở

(1) *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy kinh chú* q. 37, 5b.

(2) *Tam quốc chí, Ngô chí* q. 8, 7a.

(3) *Hậu Hán thư* q. 4, 13a.

(4) *Tam quốc chí — Ngô chí* q. 8, 7a.

(5) Nhà Đường thực hành chế độ *quản điền*, chia ruộng đất cho dân cày cấy và trên cơ sở đó tiền hành bóc lột *tô*, cứ mỗi đinh nam nhận ruộng hàng năm phải nộp *tô* 2 thạch thóc. *Tô ruộng* tuy tính theo đầu người, nhưng đó là những người đã nhận ruộng của nhà nước. Phép *tô* đời Đường là một hình thái bóc lột địa tô phong kiến, dựa trên quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước phong kiến.

(6) *Tân Đường thư* q. 184, 1a.

hữu đối với những bộ phận nào đấy của trái đất làm tiền đề» (1). Chỉ có trên cơ sở nắm quyền sở hữu ruộng đất mới có thể tiến hành bóc lột địa tô được. Chính quyền phong kiến Trung-quốc thi hành chế độ bóc lột địa tô, điều đó chứng tỏ rằng chính quyền đó đã nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, đã « thống trị về ruộng đất ». Trên danh nghĩa là chủ quyền quốc gia và đồng thời cũng là chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, năm 137, chính quyền thống trị nhà Hán mới có thể « phong hầu cấp đất » (2) Những tài liệu trên cho phép chúng ta kết luận rằng quan hệ bóc lột của phong kiến Trung-quốc đối với đại đa số nhân dân trong thời Bắc thuộc là quan hệ bóc lột phong kiến, không phải là quan hệ bóc lột nô lệ. Đó là chế độ bóc lột rất hà khắc, nặng nề của chính quyền phong kiến thực dân.

Dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam bước vào một quá trình phong kiến hóa lâu dài và chậm chạp. Sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và đặc biệt quan trọng là sự phát triển của kỹ thuật đồ sắt, sự lưu hành ngày càng phổ biến những điền khí bằng sắt là cơ sở nảy sinh và phát triển quan hệ sản xuất phong kiến ấy. Ở đây chế độ phong kiến Trung-quốc với tư cách là kẻ đi xâm lược và thống trị, có tác dụng quan trọng, nhưng tất nhiên tác dụng đó phải thông qua sự biến chuyển nội tại của xã hội ta. Chính quyền phong kiến Trung-quốc chỉ muốn phát triển quan hệ phong kiến thực dân để tăng cường bóc lột, vơ vét, nhưng về khách quan không thể không có ảnh hưởng đến hướng phát triển của xã hội ta. Chúng ta một mặt nghiêm khắc lên án mọi hành động cướp bóc, chém giết, mọi chính sách vơ vét tham tàn của quân giặc, nhưng mặt khác cũng phải nhìn nhận đúng mức ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc đối với sự biến chuyển của xã hội ta.

Từ chế độ cống nạp chuyển sang chế độ tô thuế, phong kiến Trung-quốc đã tiến hành bóc lột nhân dân ta theo phương thức phong kiến. Hơn nữa nhà Tày Hán lại

thi hành chính sách « di dân khẩn thực », đem những người tù tội di cư hàng loạt sang Giao-chỉ. Những di dân người Trung-quốc này ở lẫn lộn với người Việt và tất nhiên kỹ thuật canh tác tiến bộ của họ cũng có ít nhiều ảnh hưởng đến kỹ thuật sản xuất của nước ta. Mặt khác sau những biến loạn ở Trung-quốc, một số sĩ phu, địa chủ Trung-quốc trốn sang « lập nghiệp » ở Giao-chỉ. Bọn này dựa vào chính quyền thống trị thực dân để chiếm đoạt ruộng đất, xây dựng cơ sở kinh tế địa chủ lâu dài ở nước ta. Bọn quan lại sang cai trị ở Giao-chỉ tất nhiên cũng không thể không cướp đoạt ruộng đất lập thành các trang trại. Do sự thống trị của phong kiến Trung-quốc mà làm nảy sinh những quan hệ phong kiến thực dân trên đất nước ta. Việc Nhâm Diên « sai đúc đồ điền khí, dạy dân khai khẩn ruộng nương » cũng như việc Mã Viện « đào ngòi tưới nước » là trước hết nhằm phục vụ cho lợi ích của bọn phong kiến thực dân ấy. Trong số những địa chủ người Trung-quốc, có người sinh cơ lập nghiệp lâu đời ở nước ta và dần dần Việt hóa gia nhập vào hàng ngũ giai cấp phong kiến Việt-nam. Lý Bí — người cầm đầu cuộc khởi nghĩa vào giữa thế kỷ VI — tổ tiên vốn là người Trung-quốc sang nước ta vào cuối thời Vương Mãng, là một dẫn chứng cụ thể.

Bên cạnh quan hệ phong kiến thực dân ấy, sự phân hóa giai cấp trong nội bộ xã hội ta vẫn tiếp tục diễn hành và làm nảy sinh những quan hệ phong kiến mới, làm xuất hiện dần dần một tầng lớp địa chủ người Việt. Do sự lưu hành của đồ sắt và kỹ thuật cày bừa bằng trâu bò, do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc, tầng lớp quý tộc bộ lạc cũng dần dần đi vào con đường phong kiến hóa để trở thành một tầng lớp địa chủ. Tầng lớp địa chủ này càng phát triển càng mâu thuẫn gay gắt với chính quyền phong kiến thực dân. Những địa chủ người Việt ấy cùng với một số địa chủ người Trung-quốc đã Việt hóa

(1) Mác — *Tư bản luận* — Bản chữ Trung-quốc — Bắc-kinh 1955 — q. 5, tr. 828

(2) *Hậu Hán thư* q. 116, 7a, 8a.

dần dần hợp thành giai cấp phong kiến Việt-nam. Đến thế kỷ thứ VI với cuộc khởi nghĩa của Lý Bí thì rõ ràng giai cấp phong kiến Việt-nam đã trưởng thành và đã đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lịch sử vẻ vang lãnh đạo nhân dân đấu tranh lật đổ ách thống trị của phong kiến Trung-quốc. Đến thế kỷ thứ X với chiến thắng của Ngô Quyền thì giai cấp phong kiến Việt-nam đã hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước và bắt đầu thành lập nhà nước phong kiến độc lập.

Xã hội Việt-nam trong thời Bắc thuộc bao gồm nhiều quan hệ phức tạp, từ những quan hệ cộng đồng nguyên thủy đang tiếp tục tan rã đến những quan hệ nô lệ vẫn tiếp tục nảy sinh trong quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và bị bọn phong kiến Trung-quốc lợi dụng để bóc lột trong một hạn độ nào đấy; và những quan hệ phong kiến mới phát sinh và phát triển. Trong những quan hệ ấy, quan hệ bóc lột nô lệ chưa lúc nào trở thành quan hệ chi phối, quan hệ phong kiến tuy phát sinh chậm hơn nhưng đã phát triển trở thành quan hệ chi phối trong xã hội. Vì vậy chúng tôi quan niệm rằng thời kỳ Bắc thuộc từ thế kỷ thứ II trước công nguyên, đến thế kỷ thứ VI là thời kỳ quá độ từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến, thời kỳ phong kiến hóa xã hội Việt-nam, thời kỳ tiếp tục tan rã của những

quan hệ cộng đồng nguyên thủy và cũng là thời kỳ phát sinh, phát triển và thắng lợi của quan hệ phong kiến. Chế độ nô lệ tồn tại trong thời Bắc thuộc chỉ là quan hệ nô lệ xuất hiện vào mặt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy và được bảo lưu lại trong xã hội phong kiến buổi đầu mà thôi. Sự tồn tại của một lớp người nô lệ ấy không đủ để chứng minh rằng xã hội ta lúc bấy giờ đang ở trong thời kỳ chế độ nô lệ và càng không thể lấy đó làm bằng cứ để đoán định rằng xã hội ta trước kia phải nhất thiết trải qua một thời kỳ chế độ nô lệ.

..

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi bổ sung thêm vào nhận định cho rằng nước ta không trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhận định đó xây dựng trên cơ sở những tài liệu hiện nay đã được phát hiện và nghiên cứu, trên cơ sở nhận thức về lý luận có hạn của chúng tôi, chúng ta hy vọng rằng những công trình nghiên cứu, đặc biệt là những công cuộc khai quật khảo cổ, trong những ngày gần đây sẽ cung cấp thêm cho chúng ta nhiều tài liệu phong phú hơn, nhiều ánh sáng mới để có thể tiến tới giải quyết triệt để vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — một vấn đề rất quan trọng trong lịch sử cổ đại nước nhà.

PHÁT BIỂU Ý KIẾN VỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT NAM

(Tham luận của ông Đào Duy Anh)

TÔI không lập lại những kiến giải tôi đã từng nêu ra để bênh vực cái chủ trương cho rằng lịch sử Việt-nam không trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Tôi muốn nhân cơ hội này nêu ra những điều tôi đã học hỏi thêm được ở cuộc thảo luận về vấn đề này trong mấy lần và bày tỏ những điều tôi còn thắc mắc khiến tôi vẫn còn giữ một số nhận định cũ của tôi.

Trước hết tôi phải nói ngay tôi rất đồng ý với ông Văn Tân (xem tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13) rằng «ở phương Đông chế độ nô lệ lại mang tính chất chế độ phụ quyền, kiểu gia đình. Ở đây nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội. Ở phương Đông cổ đại sức sản xuất cơ bản của xã hội còn là những nông dân liên hệ mật thiết với công xã bị nhà nước chuyên chế bóc lột tàn khốc». Tôi cũng đồng ý rằng chế độ nô lệ đã xuất hiện ở nước ta ngay từ thời Hùng vương, trong những đời Hùng vương hậu kỳ, trong xã hội bây giờ đã có sự phân hóa giai cấp, ở trên là giai cấp quý tộc gồm những bực Hùng vương hay lạc vương, lạc hầu, lạc tướng, ở dưới là giai cấp lạc dân là những nông dân liên hệ mật thiết với công xã. Tôi cũng đồng ý rằng chế độ nô lệ phụ quyền, kiểu gia đình, «còn tồn tại qua thời An-dương vương, rồi còn liên miên kéo dài mãi cho đến hết thời Bắc thuộc...», [và] cuộc chinh phục của bọn phong kiến Trung-quốc không chấm dứt chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam mà còn củng cố chế độ ấy», rồi đến «thời Lý Trần số lượng gia nô, gia đồng, nô tỳ vẫn còn khá lớn». Những điều ấy tôi cũng đã từng nói đến, nhưng tôi không nhấn mạnh,

mà lại chỉ nhấn mạnh cái điểm cho rằng chế độ nô lệ chưa từng chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội cổ đại Việt-nam, để hạ một câu kết luận mà hiện nay tôi nhận thấy là hơi vội, tức cho rằng xã hội Việt-nam không từng trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Tôi lại cũng đồng ý rằng ở xung quanh Việt-nam thì, ở miền Văn-nam, những người sản xuất trồng đồng mà khảo cổ học Trung-quốc đã phát hiện được ở Tân-ninh đã có chế độ chiếm hữu nô lệ. Tôi cho đó là nước Điền do Trang Kiêu đã dựng ở miền nam nước Sở trong thời Chiến quốc, và đã tồn tại qua thời Tần cho đến nửa thời Tây Hán. *Hàn Hán thư (Tây-nam Di truyện)* nói rằng «đất ấy có nhiều vàng bạc, của cải và súc vật, tục người rất hào phóng xa xỉ, ở địa vị quan đều giàu hàng mấy đời». Tình hình đó đồng phát hiện quả chứng tỏ rằng các nô lệ chủ ở đó giàu có thực. Tôi cũng đồng ý rằng trước đó ở vùng Tứ-xuyên là tổ quán của Thục Phán, nước Thục ở thời Xuân thu Chiến quốc cũng có chế độ chiếm hữu nô lệ, và ở phía nam Trường-sơn, không rõ vào thời nào, trong các bộ lạc về giống Anh-đô-nê-xi cũng đã từng tồn tại chế độ nô lệ gia trưởng. Tôi còn cho rằng cả nước Chiêm-thành và nước Chân-lạp ở phía nam và tây-nam nước ta cũng là những nhà nước chiếm hữu nô lệ nữa.

Bây giờ tôi xin nêu những điểm tôi còn thắc mắc khiến trong những kết luận của ông Văn Tân, bên cạnh những điều tôi tán đồng còn có những điều tôi chưa đồng ý.

1. Về thời Hùng vương thì tôi thấy tài liệu khảo cổ học của ta về văn hóa đồ đồng không có những đặc trưng biểu hiện rõ chế

độ nô lệ như những cái thùng đựng tiền ôc, hình trống đồng, phát hiện được ở Tân-ninh, nên tôi cho rằng đó có thể là sản phẩm của xã hội chiếm hữu nô lệ, mà cũng có thể là sản phẩm của xã hội ở trong thời quá độ từ xã hội công xã nguyên thủy lên xã hội chiếm hữu nô lệ. Mặt khác, tôi thấy truyền thuyết được ghi trong *Lĩnh-nam trích quái* về thời Hùng vương là được ghi chép bằng chữ Hán ở thời Trần và do người thời Lê san nhuận, có thể là đã do ý thức của bao nhiêu thế hệ nhân dân sống dưới ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc và ý thức chủ quan của các nhà nho học chép và san nhuận sách ấy làm cho khác ít nhiều với diện mục nguyên thủy của nó rồi, cho nên tôi không dám xem là tài liệu căn bản. Ví như truyền thuyết « Nô thần » ghi trong sách ấy đã khác hẳn những hình thức khác nhau đã được ghi chép ở những sách xưa hơn là *Giao-châu ngoại vực ký* và *Việt kiều thư*. Và chẳng theo tình hình sinh hoạt được phản ánh trong chương sách *Lĩnh-nam trích quái* mà ông Văn Tân đã trích dẫn đoạn đầu và các truyền thuyết khác về thời Hùng vương thì tôi thấy phảng phất hình ảnh của một xã hội nguyên thủy và hình ảnh của một vị tù trưởng phụ quyền hơn là hình ảnh một xã hội chiếm hữu nô lệ với một vị vua chuyên chế. Về phương diện ý thức hệ thì những truyền thuyết ấy có dấu vết của tín ngưỡng tô-tem và thần linh của người nguyên thủy hơn là dấu vết của tín ngưỡng quân chủ thần quyền đời với ông vua chiếm hữu nô lệ. Tài liệu bằng văn tự mà tôi cho là tương đối đáng tin thì chỉ có những đoạn chép trong *Hậu Hán thư* (*Nhâm Diên truyện* và *Nam Man truyện*), trong *Giao-châu ngoại vực ký* và trong *Quảng-châu ký*, thì ở đó tôi lại thấy hình ảnh của thời quá độ từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ, chính là khi xã hội bắt đầu có giai cấp. Tôi không tin rằng cái việc người ta trông vào nước thủy triều lên xuống để cho nước vào ruộng mà trồng lúa đã là công trình thủy lợi yêu cầu sự xuất hiện của một nhà nước tập quyền. Vì những lẽ trên, giữa hai khả năng tương đương với sự tồn tại của đồ đồng Lạc-việt đã nói trên kia, tôi chọn cái khả năng thứ hai mà ngờ rằng Hùng vương hay Lạc vương chỉ là một vị tù trưởng phụ quyền tối cao ở giai đoạn quá độ. Ở Trung-quốc, suốt thời

mà sử cũ gọi là nhà Hạ, từ vua Vũ đến vua Kiệt, trong gần 500 năm, mặc dầu có quyền thế tập, có thành quách, có binh giáp, « mặc dầu — tôi dẫn lời của nhà sử học Trung-quốc Phạm Văn-Lan, sách *Trung-quốc thông sử giản biên*, bản tu đính — đã xác lập chế độ của riêng, đã nảy sinh xã hội giai cấp, hai giai cấp bách tính (nô lệ chủ) và dân (nô lệ) dần dần lớn rộng, trong khoảng bách tính dần dần có sự phân hóa thành sang và hèn, thành giàu và nghèo, chế độ công xã nguyên thủy dần dần tan rã, nhưng chế độ công xã nguyên thủy vẫn còn chiếm địa vị chủ yếu, không thể cho là nhà nước chiếm hữu nô lệ đã thành lập, chỉ có thể cho là công xã nguyên thủy đương quá độ sang nhà nước chiếm hữu nô lệ thôi ».

2. Trong những tác phẩm gần đây của tôi, tôi cho rằng nước Âu-lạc vẫn còn là một tổ chức chính trị nguyên thủy, một hình thức chính trị đương quá độ sang nhà nước chiếm hữu nô lệ. Sở dĩ tôi nghĩ như thế là vì, không nắm được tài liệu cụ thể, không có bằng chứng chắc chắn về khảo cổ học, tôi chỉ suy luận rằng trong thời gian ba chục năm An-đương vương chưa có đủ thời giờ để xây dựng một nhà nước chiếm hữu nô lệ vững chắc với bộ máy thông trị tương đương thì đã bị Triệu Đà đánh bại. Còn như Loa-thành thì tôi nghĩ rằng, về lý luận, những thành trì như thế có thể là có trong xã hội chiếm hữu nô lệ, mà cũng có thể là có trong giai đoạn quá độ, tức giai đoạn tiền nô lệ. Khuyết điểm của tôi ở đây là chỉ mới bằng vào suy luận chủ quan để đề cao khía cạnh chưa phát đạt của chế độ nô lệ mà đã vội khẳng định theo khả năng thứ-hai và cho rằng nước Âu-lạc chưa có thể là một nhà nước chiếm hữu nô lệ, rồi lại căn cứ vào vận mạng ngắn ngủi của nước Âu-lạc mà suy luận rằng không có một nhà nước chiếm hữu nô lệ sống lâu thì không thể cho rằng lịch sử đã trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Như thế là tôi lại chỉ mới nhẩy vào hình thức nhà nước mà chưa chú ý đến thực chất của quan hệ sản xuất. Nhưng sau khi thấy ở Cổ-loa người ta đã phát hiện được hàng trên vạn dấu tên đồng đặc biệt lớn có nhiều phần chắc là của nước Âu-lạc nên có thể làm bằng chứng tỏ rằng nước Âu-lạc đã có một lực lượng quân sự tập trung không nhỏ, thì tôi lại phải xét lại vấn đề và

thầy rằng, giữa hai khả năng tương đương với sự tồn tại của Loa-thành nêu lên trên kia, cái khả năng thứ nhất cũng có lý, cho nên rất có thể đặt làm ức thuyết để nghiên cứu rằng: nước Âu-lạc có thể là một nhà nước chiếm hữu nô lệ. Tôi rất mong rằng sau này sự khai quật khảo cổ học ở Cô-loa và các địa điểm khác của nước Âu-lạc sẽ cho chúng ta nhiều tài liệu để chứng minh thêm ức thuyết ấy. Hiện nay thì khảo cổ học chưa phát hiện được di chỉ hay mộ táng nào có những vết tích chắc chắn của chế độ nô lệ. Có thể là trình độ phát triển của chế độ nô lệ ở Âu-lạc vẫn là còn ở sơ kỳ. Sau khi nước Âu-lạc bị nhà Triệu rồi đến nhà Tây Hán chinh phục thì, trong khoảng gần hai trăm năm, bọn thống trị Trung-quốc vẫn lợi dụng chế độ cũ mà bóc lột, về điểm này tài liệu bằng văn tự của Trung-quốc nói rất rõ ràng. Theo ức thuyết ấy thì chế độ cũ được duy trì đó hẳn là chế độ nô lệ. Nếu vậy thì sẽ có thể nói rằng từ sự thành lập nước Âu-lạc và trong giai đoạn đầu của thời kỳ Bắc thuộc, chế độ nô lệ vẫn liên tục là quan hệ sản xuất chủ yếu, mặc dầu bọn thống trị ngoại tộc, đặc biệt từ thời Hán, là đại biểu cho nhà nước phong kiến.

Nhưng chỗ tôi không thể đồng ý với ông Văn Tân được là chỗ ông cho rằng trong suốt thời Bắc thuộc hình thái của xã hội Việt-nam vẫn là xã hội chiếm hữu nô lệ. Tôi nghĩ rằng nếu nước Âu-lạc không bị nhà Triệu và các triều đại Trung-quốc chinh phục thì chế độ nô lệ có thể cứ phát triển lên nữa, theo quy luật phát triển nội tại của xã hội, ví dụ như nước Lâm-áp hay Chiêm-thành sau khi lật đổ ách thống trị của phong kiến Trung-quốc, hoặc như nước Điền ở Vân-nam đã tồn tại trong hơn hai trăm năm, rồi đến một lúc nào đó, chế độ nô lệ, hoặc tự nó, hoặc ít nhiều do ảnh hưởng của chế độ phong kiến bên ngoài, sẽ nhường chỗ cho chế độ phong kiến. Trong thực tế thì quá trình biến chuyển ấy ở nước ta có mau hơn. Từ nước Âu-lạc đến cuối thời Tây Hán, chế độ nô lệ vẫn tồn tại trong khoảng gần hai trăm năm, nhưng ở dưới ách thống trị của ngoại tộc, các nô lệ chủ người bản quốc không thể phát triển mạnh mẽ được như ở trong một nước chiếm hữu nô lệ độc lập. Một mặt khác, do những tội nhân và di dân Trung-quốc sang ở Giao-châu từ thời Tây Hán và do sự tăng cường chế độ quận huyện của nhà Đông Hán, nhất là từ sau sự thi hành chính sách đồng hóa của các thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên,

lại tiếp đến cuộc kinh dinh của Mã Viện rồi của cha con anh em Sĩ Nhiếp, thì miền đồng bằng và trung du là địa bàn căn bản của nước ta không thể cứ giữ nguyên quan hệ sản xuất cũ được. Tờ sổ của Tiết Tổng là người từng làm thái thú Giao-chi khuyên Ngô Tôn Quyền đời Tam quốc nên chọn người giỏi cho cai trị Giao-châu nói rằng: Giao-chi «đất rộng người đông, hiểm trở độc hại, rất dễ làm loạn, rất khó cai trị. Huyện quan ràng buộc, truyền lệnh ra uy. Thuê má về điền và hộ chỉ lấy để đủ cung cấp, chỉ quý ở chỗ lấy những của báu phương xa, hạt châu, hương được, ngà voi, sừng tê, đồi mồi, san hô, lưu ly, chim vẹt, chim chẻ, chim công cùng các vật lạ để chơi ngắm, chứ không cần trồng vào thuê má để thêm lợi cho Trung-quốc. Nhưng ở ngoài cửu diện, trường lại lựa chọn không tinh, thời Hán phép rộng, phần nhiều là phóng túng, cho nên nhiều lần xảy ra phản loạn». Tuy rằng nhà Hán chỉ thu thuế điền thuê hộ đủ để cung cấp cho quan lại binh lính, không có thừa để chở về Trung-quốc, nhưng cũng đủ thấy đó là sự bóc lột theo hình thức phong kiến rồi. Sang thời Đường thì hình thức bóc lột đối với Giao-châu hay An-nam cũng là tô dung điệu như đối với miền trung nguyên — đối với dân thượng du thì thu phần nửa —, đó cũng là hình thức phong kiến. Tôi ngờ rằng với chính sách kinh tế của các thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên khiến dân vỡ thêm ruộng đất, với chuyện Mã Viện đào sông tưới ruộng và xin trừ bỏ mười điều luật Việt không hợp với luật Hán, với sự kinh dinh của dòng họ Sĩ dung nạp hàng trăm nhà sĩ đại phu Hán tộc lánh nạn (mỗi nhà còn đem theo nhiều bà con và bộ khúc), với sự ở lẫn lộn của tội nhân và của di dân Trung-quốc trong những thời Trung-quốc có loạn, với sự bóc lột bằng hình thức phong kiến của các triều đại Trung-quốc, thì phương thức sản xuất phong kiến tất đã có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân Giao-châu. Lại nên chú ý sự kiện này là trong tất cả các mộ thuộc thời Hán đã phát quật ở miền Bắc nước ta đều không còn thấy đồ đồng Lạc-việt mà chỉ thấy những đồ tùy táng giống như trong các mộ Hán của Trung-quốc. Ở thời Hán đất Giao-chi lại có vẻ phồn thịnh hơn đất Lương Quảng; thời Đông Hán cả hai quận Nam-hải và Hợp-phô có 717.197 người, mà một mình quận Giao-chi ở thời Tây Hán đã có 746.237 người, đó là số người mà quan lại Trung-quốc nắm được để đánh thuế. Thời Hán,

Giao-chỉ là trung tâm chính trị của Giao-châu, lại là một trung tâm mậu dịch ở miền nam của Trung-quốc để buôn bán với các nước miền Nam-hải. Miền Lương Quảng, đặc biệt là miền đồng bằng trong lưu vực sông Châu-giang, trong thời Hán Đường hẳn đã là xã hội phong kiến rồi. Miền Giao-chỉ, đặc biệt là miền đồng bằng sông Hồng-hà, tức miền trung tâm của Giao-châu hay An-nam, tôi

trưởng bây giờ cũng đã là xã hội phong kiến. Để lấy một cái mốc thời gian cho sự bắt đầu của xã hội phong kiến ở nước ta, tôi đã lấy cuộc chinh phục của Mã Viện ở đầu thời Đông Hán, cũng như để lấy một cái mốc thời gian cho sự bắt đầu của xã hội tư bản thực dân ở nước ta, người ta đã lấy cuộc chinh phục của thực dân Pháp. Theo mức độ nghiên cứu của tôi hiện nay, tôi chỉ mới hiểu đến thế.



Bồ chú: *Đầu tên đồng Cỏ-loa.* — Tại sao tôi lại đề cao ý nghĩa của sự phát hiện những đầu tên đồng Cỏ-loa đến thế?

Trước hết tôi tin rằng những đầu tên đồng này là của nước Âu-lạc. Phát hiện được ở một nơi cách đi chỉ Loa-thành 200m, những đầu tên này nhất định là của những người đóng quân ở Loa-thành. Tôi thấy có ba khả năng: hoặc là của An-dương vương, hoặc là của nhà Hán, đặc biệt là Mã Viện là người đã xây thành Phong-khê, có thể là ở trên địa điểm cũ của Loa-thành, hoặc là của Ngô Quyền đã đóng đô ở đó.

Những đầu tên này có thể là của Ngô Quyền không? Tôi chắc là không, vì thời Ngô Quyền đã cách thịnh thời của văn hóa đồ đồng Lạc-việt hàng hơn nghìn năm, không thể nào còn dùng đầu tên đồng nhiều đến thế.

Có thể là của Mã Viện hay nói chung là của nhà Hán không? Loại đầu tên đồng này là loại mà Trung-quốc gọi là « tam lăng thốc », đầu tên ba cạnh. Đó là đầu tên đồng đặc biệt của thời Xuân thu Chiến quốc. Sách *Khảo cổ học cơ sở* do Khoa học viện Trung-quốc xuất bản (năm 1958) nói: « Chúng loại đồ đồng [của thời Xuân thu Chiến quốc] có kể thừa đời Ân và đời Tây Chu, nhưng khi vật và khi hình so với đời trước có chỗ không giống, như... đầu tên thì theo hình ba cạnh v.v... ». Sang thời Hán là thời đã dùng binh khí bằng sắt, « người ta đã chế đầu tên bằng sắt, nhưng phổ thông thì còn dùng chất đồng nhiều, mà chỉ chuôi là phần lớn đòi làm bằng sắt thôi » (cũng sách trên). Ở một chỗ khác sách này lại nói rõ rằng những chuôi sắt này là của loại đầu tên đồng ba cạnh. Gần đây người ta mới phát hiện được ở Cổ-thành làng Chu-phòng thuộc trấn Thanh-hà ở phía bắc Bắc-kinh một số đồ đồng trong ấy có mấy cái đầu tên đồng ba cạnh lẫn với những tiền ngũ thù đời Hán. Cái lớn trong số đầu tên này còn nhỏ hơn loại nhỏ trong số đầu tên Cỏ-loa.

Ở Giang-tô gần đây người ta cũng đào được 11 cái đầu tên đồng ba cạnh và bốn cạnh có lẽ thuộc đời Tây Hán. Cái dài nhất cũng ngắn hơn cái ngắn nhất của Cỏ-loa. Vì đầu tên đồng ba cạnh không phải là loại đầu tên điển hình của nhà Hán — khảo cổ học mới chỉ phát hiện được ở đôi ba nơi, mà số lượng rất ít và thế chế tương đối nhỏ — cho nên chúng ta không thể nghĩ được rằng tại một huyện của quận Giao-chỉ xa xôi nhà Hán lại đúc một lúc hàng trên vạn đầu tên loại này to và dài bằng hai những đầu tên thấy ở nội địa Trung-quốc và ở một nơi (Bắc-kinh) có thể là trọng trấn làm căn cứ cho nhà Hán kinh lược miền Đông-bắc.

Tôi cũng không nghĩ rằng những đầu tên này có thể là của Mã Viện, một là vì ở thời Mã Viện đầu tên đồng ba cạnh của nhà Hán đã phần nhiều là chế chuôi sắt rồi, hai là vì trong sử liệu không thấy có gì có thể khiến người ta đoán rằng trong quân đội viễn chinh của Viện có một bộ phận xạ thủ đặc biệt. Nhưng người ta có thể ngờ rằng Mã Viện chinh phục Giao-chỉ đã lấy được nhiều trống đồng để đúc ngựa đồng thì cũng có thể lấy đồ dùng và vũ khí bằng đồng của người Lạc-việt mà đúc đầu tên đồng cung cấp cho binh Lạc-việt mới bị bắt theo. Sách *Thủy kinh chú* có chép: « Năm Kiến-vũ thứ 19, Phục-bá tướng quân Mã Viện dâng thư nói: Đi từ Mê-linh đến Bôn-cô để đánh Ích-châu, tôi sẽ đem hơn vạn người Lạc-việt, có hơn ba nghìn người quen chiến đấu, theo số người phát cho cung khỏe tên độc, tên bắn ra như mưa, trúng ai này chết. Tôi cho hành quân đường này rất tiện ». (Viên nghe người Tây-nam Di nổi lên ở quận Ích-châu mới gửi thư về triều xin tiện đường từ Giao-chỉ sang đánh, nhưng vua Hán không cho). Đoạn văn này có thể khiến người ta suy diễn rằng Mã Viện đã đúc đầu tên đồng để trang bị cho bộ phận quân Lạc-việt thiện xạ mà Viện mới bắt vào quân đội của mình. Nhưng người ta sẽ không hiểu tại sao Viện

lại đúc đầu tên ở chỗ không phải là địa điểm tập trung quân đội của Viện sau khi thắng trận. Nếu chúng ta không có ý chứng minh bằng được rằng những đầu tên ấy không phải là của tổ tiên chúng ta mà phải là của người Trung-quốc thì cũng chẳng cần phải đi tìm Mã Viện để gán cho ông ta cái quyền tác giả đối với những đầu tên ấy. Không phải là của Ngô Quyền, không phải là của nhà Hán và Mã Viện, thì chỉ còn là của nước Âu-lạc mà thôi.

Nếu chúng ta hờ hững mà xét vấn đề thì lại thấy ngay rằng đoạn văn *Thủy kinh chú* trên kia chính chứng tỏ rằng Mã Viện đã khám phá tác dụng của những « cung khô » và « tên độc... bắn ra như mưa » của người Lạc-việt. Thời Trưng Trắc mà còn thế, thì thời An-dương vương là thời cường thịnh, kỹ thuật cung nỏ của người Lạc-việt tất không kém gì. Huống chi Thục Phán vốn là con cháu nước Thục mà người Thục đã từng nổi tiếng về nghề nỏ, đến đời Tam quốc mà nỏ « trác trúc » của Thục còn khiến người nước Ngô phải thêm, thì Thục Phán tất phải có sở trường về nghề nỏ. Gặp một miền mà kỹ thuật đúc đồng đã cao, sản lượng đồng lại nhiều (căn cứ địa của Thục Phán là miền Tây-vu chính là miền (Tuyên-quang, Hà-giang) nhiều đồng nhất của nước ta), Thục Phán tha hồ mà đúc đầu tên bằng đồng. Chuyện Nỏ thần của An - dương vương bắn một phát mười tên là phù hợp với lời của Mã Viện nói cung của người Lạc-việt bắn tên ra như mưa. Tên độc Mã Viện nói đó có thể là tên những thuốc độc, mà cũng có thể là tên có đầu bằng đồng sắc hại rất dữ. Những lý lẽ trên khiến tôi tin rằng những đầu tên đồng Cồ-loa đó có nhiều phần là của nước Âu-lạc. Thục Phán đã theo kiểu đầu tên đồng ba cạnh thời Chiến quốc mà nước Thục có thể cũng biết đề đúc to lên, hay là Thục Phán chỉ phát triển thêm thể thức đầu tên sẵn có của người Lạc-việt, điều ấy chưa biết chắc được. Nhưng vấn đề ở đây chưa phải là tìm mối quan hệ của đầu tên Cồ-loa với đầu tên Chiến quốc mà chỉ là xem đó có phải là của nước Âu-lạc không.

Tại Trung-quốc chưa ở đâu phát hiện được kiểu tên đồng tương tự lớn (loại lớn dài 11 phân, loại nhỏ 6 phân cũng còn dài hơn những đầu tên dài phát hiện được ở Trung-quốc) và nhiều như thế. Tại địa điểm Thập-tam lăng ở phía bắc Bắc-kinh, người ta mới tìm thấy trong một ngôi mộ Chiến

quốc một cái đầu tên ba cạnh, cá thân và chuỗi chỉ dài 0m037 mà bắn cắm sâu vào xương đùi đến 0m015, điều ấy chứng tỏ rằng sức sát hại của đầu tên ấy rất lớn. Đầu tên Cồ-loa lớn hơn và dài đến 0m111 phải được bắn bằng thứ nỏ rất lớn và tất có sức sát hại mạnh hơn nhiều.

Những đầu tên đồng ba cạnh đời Xuân thu Chiến quốc là vũ khí của các nhà nước chiếm hữu nô lệ bấy giờ. Trong xã hội công xã nguyên thủy mat kỳ, cũng có thể có đầu tên đồng như thế. Ngay ở trong đồ đồng của người Lạc-việt ở Đông-sơn cũng đã thấy có lác đặc mấy cái đầu tên đồng. Như cái số lượng hàng vạn cái (nếu kể cả một số bị người ta phân tán mất thì phải có đến hơn vạn) tập trung ở một nơi có lẽ chỉ là chỗ kho chứa của một xưởng đúc là một sự kiện khiến người ta phải nghĩ rằng một xưởng đúc như thế tất phải cung cấp cho một lực lượng quân sự tập trung khá lớn. Trong tình trạng một liên hiệp bộ lạc, quân đội của các bộ lạc chỉ họp nhau dưới quyền chỉ huy của vị lãnh tụ quân sự khi có chiến tranh, chưa có thể có một lực lượng quân sự tập trung lớn đến phải có một binh công xưởng đúc đầu tên mà tình hình cái kho chứa đầu tên mới đúc đó cho phép chúng ta tưởng tượng được quy mô to lớn. Trước sự thực ấy, tôi không thể cứ khẳng định rằng nước Âu-lạc không phải là một nước chiếm hữu nô lệ nữa. Tôi thấy sự khẳng định của tôi trước kia hơi vội vàng và xét lại vấn đề, tôi thấy cần phải theo một hướng nghiên cứu mới và đặt làm ức thuyết đề nghiên cứu (hypothèse de recherches) rằng: Nước Âu-lạc có thể là một nhà nước chiếm hữu nô lệ. Tôi nhận thấy trong cuộc thảo luận mọi người đều đồng ý ở sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ gia trưởng, mà tài liệu hiện có của chúng ta cũng chỉ mới có thể chứng minh đến thế. Cái khâu chủ yếu để giải quyết vấn đề là xem với sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ gia trưởng đó nước Âu-lạc đã là một nhà nước chiếm hữu nô lệ hay chỉ mới là một hình thức nhà nước phôi thai. Thực ra thì trong điều kiện tài liệu ngày nay, muốn giải quyết dứt khoát vấn đề ấy còn khó. Chỉ có nhờ sự phát triển thêm nữa của khảo cổ học với phương pháp lịch sử duy vật chúng ta mới mong có được ánh sáng chắc chắn để giải quyết vấn đề. Nhưng tôi thấy rằng những đầu tên đồng Cồ-loa đã mở một hướng mới cho sự suy nghĩ và nghiên cứu của chúng ta.

B. D. A.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Несколько воспонов из прошедшей конференции	1
— Конференция о рабстве во Вьетнаме.	4
ВАН ТАН — Необходимо иметь единую точку зрения по вопросу о рабстве во Вьетнаме	7
ЧАН КУОК ВЬОНГ и ТЮ ТХИЕН — Прошло ли вьетнамское общество через период рабства?	10
ВАН ТАН — Вьетнамское общество действительно прошло через период рабства. . . .	37
НГУЕН ЛЬОНГ БИТЬ — Развитие производительных сил — определяющий фактор в возникновении рабовладельческих производственных отношений в древнем Вьетнаме.	52
ФАН ХЮИ ЛЕ — Пережитки рабовладельческих отношений в феодальном обществе и вопрос о существовании рабства во Вьетнаме	62
ДАО ЗЮИ АНХ — О рабстве во Вьетнаме.	72



目 錄

論 著

從最近的座談會中所得出的幾點意見	陳 輝 燎	1
關於在越南奴隸佔有制問題的座談會		4
對越南奴隸佔有制須持有一致的觀點	文 新	7
越南社會是否有渡過奴隸佔有制?	陳 國 旺 和 周 天	10
越南社會已真正地渡過奴隸佔有制	文 新	37
生產力的發展已決定越南古代奴隸佔有關係的形成	阮 良 璧	52
封建社會奴隸關係的殘餘的存在與在越南奴隸佔有制的問題	潘 輝 黎	62
關於越南奴隸佔有制的幾點意見	陶 惟 英	72



SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — Quelques conclusions du dernier colloque	1
★ ★ ★ — Colloque sur l'esclavage au Viêt-nam	4
VĂN TÂN — Une nécessité impérieuse: l'unité de vues sur l'esclavage au Viêt-nam	7
TRẦN QUỐC VƯỢNG et CHU THIÊN — La société vietnamienne a-t-elle passé par l'esclavage?	10
VĂN TÂN — La période esclavagiste, réalité de fait dans l'histoire du Viêt-nam	37
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Le développement des forces productives, facteur décisif de la formation des rapports de production esclavagistes dans le Viêt-nam antique	52
PHAN HUY LÊ — Les vestiges esclavagistes dans la société féodale et la question de l'esclavage au Viêt-nam	62
ĐẠO DUY ANH — Sur l'esclavage au Viêt-nam	72

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

16 - 18, phố Hàn Thuyên — Hà - nội

KỶ NIỆM 15 NĂM THÀNH LẬP NƯỚC
VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VÀ ĐẠI
ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ III, ĐÓN ĐỌC:



LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VĂN TẠO, THÀNH THIẾ VỸ, NGUYỄN CÔNG BÌNH
biên soạn

(XUẤT BẢN TRONG THÁNG 8 NĂM 1960)



CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

(Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương)

QUYỀN I :

Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các tỉnh miền Bắc

(XUẤT BẢN TRONG THÁNG 9 NĂM 1960)



MẶT TRẬN DÂN CHỦ

ĐÔNG DƯƠNG

Hồi ký cách mạng của TRẦN HUY LIỆU

(đã xuất bản)